

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA



ĐỀ TÀI SỐ: 99- 98- 138

ĐỀ TÀI KHOA HỌC:

**XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH, NỘI DUNG GIẢNG DẠY
VỀ QUẢN LÝ CÔNG TÁC HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP
Ở HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA**

Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS.Đinh Văn Mậu

Thư ký đề tài: - Ths. Nguyễn Đức Tú

- Ths. Lương Thanh Cường

Hà Nội, 02/2002

5275

28/4/05

2005-44-197

LỜI NÓI ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Một trong những công việc trọng tâm của quá trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Việt Nam pháp quyền xã hội chủ nghĩa là cải cách hành chính. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX chỉ rõ: "Xây dựng một nền hành chính nhà nước dân chủ, trong sạch, vững mạnh, từng bước hiện đại hoá"¹. Để thực hiện được định hướng này, cần phải có đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất chính trị, trình độ chuyên môn vững vàng, có kiến thức về quản lý nhà nước. Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định số 136/2001/QĐ- Ttg ngày 17/9/2001 về việc ban hành chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001- 2010. Trong đó việc bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức được nhấn mạnh đặc biệt và giao cho HVHCQG- cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng, nhiệm vụ bồi dưỡng, đào tạo kiến thức quản lý nhà nước.

Trước nhiệm vụ quan trọng này, HVHCQG đã tập trung đầu tư cho việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống giáo trình, tài liệu làm cơ sở cho cho việc bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Hệ thống giáo trình, tài liệu của HVHCQG ngày càng được hơn thiện và đầy đủ hơn. Tuy nhiên, phần nội dung kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp hiện nay còn thiếu, làm mất đi tính toàn diện trong bồi dưỡng, đào tạo kiến thức quản lý nhà nước. Trong khi đó nhu cầu của đối tượng bồi dưỡng, đào tạo về nội dung kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp là rất lớn. Mặt khác, quản lý hành chính nhà nước ở nước ta được diễn ra trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội: kinh tế, hành chính- chính trị, văn hoá, giáo dục, y tế..., trong đó có một lĩnh vực đó là lĩnh vực hành chính tư pháp. Điều này đòi hỏi khi bồi dưỡng, đào tạo kiến thức quản lý nhà nước cần phải cung cấp một cách đầy đủ kiến thức quản lý nhà nước trên các lĩnh vực. Đồng thời, thực tiễn chương trình, nội dung giảng dạy của các cơ sở đào tạo thuộc lĩnh vực khoa học xã hội ở nước ta hiện nay thì chưa có nơi nào đưa kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp vào chương trình giảng dạy của mình (trừ các cơ sở đào tạo cử

nhân luật học có nội dung đề cập đến Tòa án, Viện kiểm sát, Luật sư, công chứng nhưng ở dưới góc độ khoa học Luật). Điều này đòi hỏi phải khẩn trương nghiên cứu để xây dựng chương trình, nội dung giảng dạy kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp tại HVHCQG. Qua đó góp phần vào việc bồi dưỡng, đào tạo kiến thức quản lý nhà nước một cách toàn diện, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước nói chung, cải cách nền hành chính nói riêng, góp phần hoàn thành nhiệm vụ của HVHCQG được Đảng, Nhà nước giao phó.

2. Tình hình nghiên cứu

Về nội dung quản lý công tác hành chính tư pháp nước ta đã được một số nơi nghiên cứu như một số đề tài của Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp Hà Nội về quản lý công tác hành chính tư pháp, một số bài báo khoa học đăng trên các tạp chí. Mặt khác, một số kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp được một số cơ sở đào tạo cử nhân đưa vào nội dung giảng dạy như môn học: Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Luật sư, công chứng của Khoa Luật- Đại học Quốc gia Hà Nội, nhưng chủ yếu dưới góc độ của khoa học luật học.

Tuy vậy, chưa có bất kỳ một công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện, có hệ thống về cơ sở của việc thiết kế chương trình, nội dung giảng dạy kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp nói chung cũng như tại HVHCQG nói riêng. Để góp phần làm hoàn thiện chương trình, nội dung bồi dưỡng, đào tạo kiến thức quản lý nhà nước ở HVHCQG, chúng tôi chọn đề tài "Xây dựng chương trình, nội dung giảng dạy kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp ở HVHCQG" để nghiên cứu.

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích của đề tài là nghiên cứu một cách có hệ thống những vấn đề lý luận về cơ sở của việc thiết kế chương trình, nội dung giảng dạy kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp, những nội dung của quản lý công tác hành chính tư pháp cần phải được đưa vào chương trình giảng dạy phù hợp với từng đối tượng bồi dưỡng, đào tạo của HVHCQG.

Thực hiện mục đích trên, chúng tôi đặt ra nhiệm vụ:

¹ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX. NXB. CTQG, H 2001, tr48

- Chỉ ra các cơ sở của chức năng quản lý công tác hành chính tư pháp của hệ thống hành chính nhà nước;

- Xác định những nội dung cơ bản của chức năng quản lý công tác hành chính tư pháp;

- Chỉ ra các cơ sở, căn cứ cho việc thiết kế chương trình, nội dung giảng dạy kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp ở HVHCQG;

- Xây dựng khung cơ bản về chương trình, nội dung, yêu cầu của việc giảng dạy kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp đối với từng loại hình đào tạo của HVHCQG;

- Đưa ra các kiến nghị về phương pháp đào tạo đối với việc giảng dạy kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Từ phương pháp luận chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, các tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể: phương pháp phân tích, phương pháp so sánh; phương pháp tổng hợp...

5. Đóng góp của công trình nghiên cứu

- Góp phần làm rõ về mặt lý luận và thực tiễn về nội dung chức năng quản lý công tác hành chính tư pháp.

- Làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về cơ sở, căn cứ xây dựng chương trình, nội dung giảng dạy kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp ở HVHCQG;

- Với kết quả đạt được, công trình được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho cán bộ giảng dạy tại Học viện Hành chính Quốc gia, học viên thuộc các đối tượng bồi dưỡng, đào tạo của HVHCQG, làm căn cứ cho việc thiết kế chương trình, nội dung giảng dạy kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp tại HVHCQG.

6. Kết cấu đề tài

Đề tài gồm: Lời nói đầu, 3 chương, kết luận, phụ lục, danh mục tài liệu tham khảo.

Nhóm nghiên cứu đề tài:

1. Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Đinh Văn Mậu- Phó Giám đốc HVHCQG

2. Thư ký đề tài: Ths. Nguyễn Đức Tú- T. phòng Hành chính Tổng hợp- HVHCQG

CN. Lương Thanh Cường Khoa Nhà nước -Pháp luật HVHCQG

3. Thành viên: TS. Phạm Hồng Thái, Ths. Lê Thị Hương, Ths. Phạm Hoàng Yên, GVC. Doãn Văn Toan, Cn. Nguyễn Bá Chiến, Cn. Lương Thanh Cường (Khoa nhà nước và pháp luật- HVHCQG); CVC. Nguyễn Đắc Bình- Bộ Tư pháp.

CHƯƠNG I :
NHỮNG CĂN CỨ THIẾT KẾ CHƯƠNG TRÌNH, NỘI DUNG GIẢNG DẠY
VỀ QUẢN LÝ CÔNG TÁC HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP
Ở HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA.

Để thiết kế chương trình, nội dung giảng dạy về quản lý công tác hành chính tư pháp ở HVHCQG, trước hết cần nghiên cứu những căn cứ làm cơ sở cho việc thiết kế chương trình, nội dung giảng dạy phù hợp với đối tượng đào tạo và nhu cầu thực tiễn. Theo nhóm nghiên cứu đề tài thì việc xây dựng chương trình, nội dung giảng dạy về quản lý công tác hành chính tư pháp cần xuất phát từ chức năng quản lý công tác hành chính tư pháp, nhu cầu của cán bộ, công chức, viên chức nói riêng và của xã hội nói chung về kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp, thực trạng chương trình, nội dung giảng dạy kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp hiện nay tại HVHCQG. Trên cơ sở đó xây dựng chương trình, nội dung giảng dạy về quản lý công tác hành chính tư pháp.

I. CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CÔNG TÁC HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP CỦA HỆ THỐNG
HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC .

1. Cơ sở lý luận về chức năng quản lý hành chính tư pháp

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân. Quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân và cấu tạo quyền lực nhà nước gồm ba bộ phận: quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp.

Quyền lập pháp là quyền làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp; làm luật, sửa đổi luật.

Quyền hành pháp là quyền thi hành pháp luật và tổ chức đời sống xã hội theo pháp luật thông qua các thẩm quyền: ban hành chính sách quản lý, ra quyết định quy phạm hành chính bằng hoạt động lập quy, áp dụng pháp luật, tổ chức phục vụ đời sống xã hội để bảo đảm thực hiện lợi ích công cộng .

Quyền tư pháp là quyền phán xét tính hợp hiến, hợp pháp của các quyết định pháp luật và hành vi của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thông qua hoạt động xét xử của Toà án. Khi thực hiện quyền tư pháp phải đảm bảo nguyên tắc đúng pháp luật, khách quan, công bằng, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân. Vì vậy để quyền tư pháp được thực hiện một cách đúng đắn đòi hỏi phải có sự tham gia của các hoạt động hỗ trợ tư pháp như: điều tra, giám định, y pháp, luật sư, thi hành án, hộ tịch, hộ khẩu...

Cũng giống như quyền lập pháp, quyền hành pháp, để thực thi quyền tư pháp cần phải có hệ thống tổ chức và cơ chế hoạt động của nó, từ đó hình thành nên các cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp: Các cơ quan Toà án, cơ quan thi hành án, phòng công chứng, tổ chức giám định, luật sư, trọng tài kinh tế ... Cần thấy rằng hoạt động của các cơ quan hỗ trợ tư pháp có trường hợp liên quan trực tiếp đến hoạt động xét xử, có trường hợp không liên quan đến hoạt động xét xử một cách trực tiếp mà nhằm thoả mãn nhu cầu vào đó của xã hội. Ví dụ: công chứng một bản sao giấy giấy tờ, giám định một loại hàng hoá để làm cơ sở tính thuế ... Tuy nhiên khi tranh chấp giữa các bên xảy ra hoặc khi có tội phạm thì đây lại là những chứng cứ quan trọng giúp toà án trong quá trình giải quyết vụ việc.

Tóm lại, xuất phát từ việc thực thi quyền tư pháp nên có hệ thống các cơ quan thực thi quyền tư pháp và hỗ trợ tư pháp .

Để cho hệ thống tổ chức các cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp hoạt động một cách đúng đắn thì tất yếu phải có hoạt động quản lý đối với hệ thống tổ chức này. Hoạt động quản lý đối với các tổ chức này, nếu căn cứ vào mối quan hệ giữa chủ thể quản lý và đối tượng quản lý thì gồm hai loại:

- Quản lý bên ngoài là hoạt động quản lý của các cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền đối với hệ thống tổ chức các cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp. Ví dụ như hoạt động quản lý của Bộ Tư pháp đối với các tổ chức luật sư, giám định y pháp, hoạt động quản lý của Uỷ ban nhân dân tỉnh đối với phòng công chức.

- Quản lý bên trong (hay còn gọi là tự quản lý) là hoạt động quản lý nội bộ của chính hệ thống tổ chức các cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp, ví dụ như hoạt

động quản lý của Tòa án nhân dân tối cao đối với các Tòa án địa phương¹. Trong giới hạn khuôn khổ đề tài, chúng ta chỉ tập trung xem xét loại hoạt động thứ nhất.

Hoạt động quản lý bên ngoài phản ánh mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền với các cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp, trong đó các cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ thể quản lý, các cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp là đối tượng quản lý. Mối quan hệ này chỉ dừng lại ở mặt hành chính, tức là quản lý về mặt hành chính (tổ chức, nhân sự, ngân sách, khen thưởng, kỷ luật, điều động, biệt phái các cán bộ, công chức, viên chức, viên chức nhà nước ...) chứ không quản lý các hoạt động tố tụng của các cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp, vì các hoạt động tố tụng do pháp luật tố tụng điều chỉnh. Cần phân biệt hoạt động quản lý về mặt hành chính đối với các cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp với hoạt động thực thi quyền tư pháp. Hai loại hoạt động này khác nhau ở các điểm sau đây:

- Về chủ thể :

Hoạt động quản lý về mặt hành chính chủ yếu do các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện (từ hoạt động quản lý về mặt tổ chức đối với Tòa án nhân dân địa phương, tùy theo từng thời kỳ, xuất phát từ nhiệm vụ cách mạng và yêu cầu của đổi mới tổ chức bộ máy nhà nước nên có thể do Bộ Tư pháp quản lý hoặc có thể do Tòa án nhân dân tối cao quản lý; hiện nay do Tòa án nhân dân tối cao quản lý); hoạt động tư pháp do Tòa án nhân dân thực hiện, hoạt động hỗ trợ tư pháp do các cơ quan, tổ chức hỗ trợ tư pháp thực hiện.

- Về luật điều chỉnh :

Khi Tòa án nhân dân tiến hành các hoạt động tố tụng, các cơ quan, tổ chức hỗ trợ tư pháp tham gia tiến hành tố tụng chịu sự điều chỉnh của luật tố tụng. Trong trường hợp các cơ quan, tổ chức hỗ trợ tư pháp không tham gia tiến hành tố tụng, hoạt động của nó chịu sự điều chỉnh của các ngành luật khác: dân sự, kinh tế, hành

¹ Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2001 quy định tại điều 17:

1- Tòa án nhân dân tối cao quản lý các Tòa án nhân dân địa phương về tổ chức có sự phối hợp chặt chẽ với Hội đồng nhân dân địa phương.

2- Tòa án nhân dân tối cao quản lý các Tòa án quân sự về tổ chức có sự phối hợp chặt chẽ với Bộ quốc phòng.

3- Quy chế phối hợp giữa Tòa án nhân dân tối cao và Hội đồng nhân dân địa phương, giữa Tòa án nhân dân tối cao và Bộ quốc phòng trong việc quản lý các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự về tổ chức do ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Do vậy, chúng tôi xếp việc quản lý các tòa án nằm ở nhóm thứ hai tức là tự quản lý.

chính ... Hoạt động quản lý hành chính đối với cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp chịu sự điều chỉnh của pháp luật hành chính .

- Về nội dung, các hoạt động tổ tụng gồm :

Các hoạt động cơ bản: Khởi tố, điều tra, xét xử vụ án, tạm giam, tạm giữ, khám xét, trưng cầu giám định... còn hoạt động quản lý hành chính bao gồm: quản lý về tổ chức (thành lập, sáp nhập, giải thể), nhân sự, ngân sách, tuyển dụng, quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức,...

Từ sự khác nhau đó cho thấy hoạt động quản lý hành chính đối với các cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp là một tất yếu, đảm bảo cho các cơ quan, tổ chức này vận hành một cách bình thường, thông qua đó thực hiện được quyền lực tư pháp của quyền lực nhà nước .

Ngoài ra, trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, có một lĩnh vực gắn chặt với nhân thân của các cá nhân đó là: quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, lý lịch tư pháp. Những hoạt động trong lĩnh vực này một mặt, giúp cho các nhân thỏa mãn những nhu cầu của mình về lĩnh vực nhân thân, thì trong nhiều trường hợp, các hoạt động này cũng liên quan đến quá trình thực hiện quyền tư pháp. Ví dụ như quốc tịch, hộ khẩu giúp xác định thẩm quyền của các Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án; hộ tịch cung cấp các căn cứ để xác định quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia tố tụng như : đăng ký kết hôn, khai sinh, khai tử ... từ đó có thể thấy hoạt động trong lĩnh vực này rất quan trọng, đòi hỏi nhà nước phải quản lý để đảm bảo nguyên tắc nhà nước quản lý mọi mặt của đời sống xã hội .

Từ các phân tích trên cho thấy hoạt động quản lý hành chính đối với các cơ quan tư pháp, các tổ chức hỗ trợ tư pháp và các công tác tư pháp khác là một tất yếu, diễn ra một cách cơ bản, thường xuyên, do đó tạo thành chức năng quản lý hành chính tư pháp của nhà nước. Nội dung của hoạt động quản lý hành chính tư pháp bao gồm:

- Quản lý về tổ chức, nhân sự, khen thưởng, kỷ luật, điều động, biệt phái các cán bộ, công chức, viên chức, viên chức nhà nước làm việc trong các cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp;

- Quản lý đối với hoạt động công chứng, giám định, luật sư, tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý;

- Quản lý về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, lý lịch tư pháp;

- Quản lý đối với trại tạm giam, tạm giữ;

- Quản lý về thi hành án;

- Quản lý các công tác tư pháp khác;

2. Cơ sở chính trị- pháp lý về chức năng quản lý hành chính tư pháp

Chức năng quản lý hành chính tư pháp đã được nhiều nghị quyết của Đảng đề cập đến, đặc biệt là công tác đổi mới tổ chức hoạt động của Tòa án nhân dân các cấp, trong đó có hoạt động quản lý hành chính đối với Tòa án nhân dân, có thể kể tới các văn kiện như : Nghị quyết trung ương 8 (khoá VII), nghị quyết trung ương 3, nghị quyết trung ương 7 (khoá VIII), nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX và gần đây nhất là nghị quyết số 08 - NQ -TW của Bộ chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới . Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ IX chỉ rõ “Cải cách tổ chức, nâng cao chất lượng và hoạt động của các cơ quan tư pháp . Sắp xếp lại hệ thống Tòa án nhân dân, phân định hợp lý thẩm quyền của TAND các cấp”² , đồng thời “ nâng cao tinh thần trách nhiệm của cơ quan và cán bộ tư pháp trong công tác điều tra, bắt, giam, giữ, truy tố, xét xử, thi hành án”. Nghị quyết số 08 của Bộ chính trị ngày 02/01/2002 đã cụ thể hoá các nội dung của nghị quyết Đại hội IX, trong đó định hướng là:

- Nâng cao chất lượng hoạt động và đề cao trách nhiệm của các cơ quan và cán bộ tư pháp;

- Xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp trong sạch, vững mạnh;

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, bảo đảm cho các cơ quan tư pháp có đủ điều kiện để hoàn thành nhiệm vụ, có chế độ, chính sách hợp lý đối với cán bộ tư pháp;

² Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB. CTQG, 11/2001, tr49

- Huy động sự tham gia rộng rãi và tích cực của nhân dân và công tác tư pháp, nâng cao hiệu quả công tác giám sát của Quốc hội, HĐND, các tổ chức xã hội và nhân dân đối với các cơ quan tư pháp;

- Đẩy nhanh việc xây dựng pháp luật, giải thích, hướng dẫn, tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật và nghiên cứu khoa học về công tác tư pháp;

- Mở rộng hợp tác quốc tế về tư pháp.

Những nội dung định hướng trên có nhiều nội dung liên quan đến công tác quản lý hành chính tư pháp như : Sắp xếp tổ chức, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp , ngân sách, kinh phí hoạt động cho các cơ quan tư pháp ...

Chức năng quản lý hành tư pháp cũng đã được thể chế hoá và dựa vào các văn cứ pháp lý nhất định. Điều 112 của Hiến pháp 1992 quy định: Chính phủ thống nhất quản lý mọi mặt của đời sống xã hội. Cụ thể hoá Hiến pháp 1992 (sửa đổi 2001), điều 1 của luật Tổ chức chính phủ năm 2001 quy định:"Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Nhà nước; bảo đảm hiệu lực của bộ máy nhà nước từ trung - ương đến cơ sở; bảo đảm việc tôn trọng và chấp hành Hiến pháp và pháp luật; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm ổn định và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân"

Như vậy, Chính phủ có nhiệm vụ quyền hạn quản lý trong lĩnh vực kinh tế; lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường, lĩnh vực văn hoá, giáo dục, thông tin, thể thao và du lịch, lĩnh vực xã hội và y tế, lĩnh vực dân tộc và tôn giáo, lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội; lĩnh vực đối ngoại; lĩnh vực tổ chức hệ thống hành chính nhà nước; lĩnh vực pháp luật và hành chính tư pháp. Trong lĩnh vực quản lý hành chính tư pháp, Chính phủ có nhiệm vụ, quyền hạn: "Thống nhất quản lý công tác hành chính tư pháp, các hoạt động về luật sư, giám định tư pháp, công chứng và bảo trợ tư pháp; tổ chức và quản lý công tác thi hành án, quốc tịch, hộ khẩu, hộ tịch" (Điều 18, khoản 4 luật tổ chức Chính phủ năm 2001). Chức năng quản lý công tác hành chính tư pháp không chỉ được quy định trong Hiến pháp, Luật Tổ chức Chính phủ mà còn được quy định trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác như : Luật tổ chức HĐND và UBND (năm 1994); Luật Tổ chức Tòa án

nhân dân (năm 1992); Pháp lệnh thi hành án dân sự năm 1993; Pháp lệnh thi hành án phạt tù (năm 1993), Pháp lệnh và nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (1996); Pháp lệnh luật sư (năm 2001) và các văn bản quy phạm pháp luật khác.

Trong các văn bản quy phạm pháp luật, nói chung đều quy định cho hệ thống hành chính nhà nước thực hiện chức năng quản lý công tác hành chính tư pháp và tổ chức thực hiện chức năng quản lý công tác hành chính tư pháp của hệ thống hành chính.

3. Tổ chức thực hiện chức năng quản lý công tác hành chính tư pháp của hệ thống hành chính

Để thực hiện được chức năng quản lý công tác hành chính tư pháp, trong cơ cấu tổ chức hệ thống hành chính đã có một hệ thống các cơ quan thực hiện chức năng này bao gồm:

3.1 Ở trung ương

- + Chính phủ - Cơ quan hành chính nhà nước cao nhất;
- + Bộ Tư pháp là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác tư pháp .

3.2. Ở địa phương

- + Cấp tỉnh: UBND cấp tỉnh, Sở Tư pháp
- + Cấp huyện: UBND cấp huyện, Phòng Tư pháp
- + Cấp xã : UBND cấp xã, Ban Tư pháp xã

Ngoài ra, một số cơ quan khác như Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Y tế trong phạm vi nhiệm vụ, chức năng quyền hạn của mình cũng được giao quản lý một số hoạt động hành chính tư pháp.

Bên cạnh các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ quan nói trên còn xây dựng các quy chế hoạt động của mình làm cho hoạt động quản lý công tác hành chính tư pháp đi vào nền nếp, đóng góp một phần không nhỏ vào những kết quả đạt được của quản lý hành chính nhà nước .

Tóm lại, quản lý công tác hành chính tư pháp là một chức năng tất yếu của Nhà nước ta, chức năng này chủ yếu được giao cho hệ thống hành chính nhà nước thực hiện.

II. TỔ CHỨC BỒI DƯỠNG, ĐÀO TẠO VỀ KIẾN THỨC QUẢN LÝ CÔNG TÁC HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP CỦA HVHCQG HIỆN NAY

1. Nhu cầu của đối tượng đào tạo về kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp

Xuất phát từ chức năng, nhiệm vụ của HVHCQG, đối tượng bồi dưỡng, đào tạo của HVHCQG hiện nay bao gồm :

- Cán bộ, công chức, viên chức, viên chức nhà nước trong đó chủ yếu là cán bộ, công chức, viên chức trong bộ máy nhà nước;
- Cán bộ trong các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, trong các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế;
- Sinh viên (hệ chính quy và tại chức)

Trong đó đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức, viên chức trong bộ máy hành chính nhà nước là chiếm số lượng đông đảo nhất.

Mục tiêu bồi dưỡng, đào tạo là cung cấp kiến thức quản lý hành chính nhà nước cho các đối tượng nói trên. Các đối tượng đào tạo khi học tập tại HVHCQG cũng là nhằm đào tạo cho mình một kiến thức về quản lý hành chính nhà nước để phục vụ cho công tác của mình.

Các hệ bồi dưỡng, đào tạo hiện nay gồm :

* Hệ bồi dưỡng:

- Cán bộ chính quyền cơ sở;
- Chuyên viên;
- Chuyên viên chính;
- Chuyên viên cao cấp.

* Hệ đào tạo :

- Cử nhân hành chính;
- Thạc sỹ chuyên ngành quản lý nhà nước;
- Tiến sỹ chuyên ngành quản lý nhà nước.

Từ nội dung của công tác quản lý hành chính tư pháp, đối tượng đào tạo, qua khảo sát thực tế, nhóm nghiên cứu nhận thấy nhu cầu tìm hiểu, nhận thức kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp của các đối tượng đào tạo là rất lớn với các lý do sau đây:

Thứ nhất, trong tiến trình xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, các cơ quan tư pháp cần phải được tiếp tục đổi mới và hoàn thiện để thực sự là công cụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Việc đổi mới các cơ quan tư pháp không chỉ đổi mới về hoạt động mà trước hết là đổi mới về tổ chức, về quản lý hành chính đối với các cơ quan tư pháp. Vấn đề này không chỉ ảnh hưởng tới các cơ quan tư pháp mà nó liên quan chặt chẽ đến các cơ quan hành chính nhà nước, đến mối quan hệ giữa các cơ quan hành chính nhà nước với các cơ quan tư pháp sao cho đảm bảo nguyên tắc “quyền lực nhà nước là thống nhất nhưng có sự phân công, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”. Từ đó dẫn tới đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hành chính phải có những kiến thức nhất định về quản lý công tác hành chính tư pháp để phục vụ cho công tác của mình trong quá trình quan hệ với các cơ quan tư pháp. Mặt khác các kiến thức về quản lý công tác hành chính tư pháp sẽ giúp cho cán bộ, công chức, viên chức hành chính xác định được địa vị pháp lý của mình khi làm việc với các cơ quan tư pháp, vừa để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, vừa không can thiệp trái pháp luật vào hoạt động của các cơ quan tư pháp.

Thứ hai, xã hội càng phát triển, các cơ quan, tổ chức hỗ trợ tư pháp tất yếu sẽ tăng lên. Ví dụ : Số lượng các phòng công chứng tăng lên, nhiều tỉnh đã có 2-3 phòng công chứng, số lượng các công ty luật, văn phòng luật sư xuất hiện ngày càng nhiều.

Điều này tất yếu làm cho hoạt động quản lý công tác hành chính tư pháp sẽ có nội dung rộng lớn, đối tượng đa dạng, phức tạp hơn. Trong khi đó việc quản lý các cơ quan, tổ chức hỗ trợ tư pháp thuộc chức năng của hệ thống hành chính nhà nước. Do đó đòi hỏi cán bộ, công chức, viên chức hành chính phải có kiến thức về quản lý công tác hành chính tư pháp để đáp ứng được các yêu cầu về chuyên môn,

ng nghiệp vụ trong quá trình thực hiện chức năng quản lý công tác hành chính tư pháp. Thứ ba, các hoạt động hành chính tư pháp như: quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, tư vấn pháp luật ngày càng phát triển và nhu cầu của xã hội đối với vấn đề này là rất lớn. Đặc biệt là trong tiến trình hội nhập với thế giới, các hoạt động hành chính tư pháp ngày càng liên quan nhiều đến yếu tố nước ngoài (người nước ngoài xin nhận nuôi con nuôi Việt Nam, thi hành bản án đã có hiệu lực pháp luật của nước ngoài tại Việt Nam ...). Các công việc này đều do các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện, vì vậy đòi hỏi đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hành chính phải có một trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng trong đó có kiến thức về quản lý công tác hành chính tư pháp.

Thứ năm, quản lý hành chính nhà nước ta diễn ra trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Do vậy chương trình bồi dưỡng, đào tạo kiến thức quản lý nhà nước của HVHCQG cũng gồm các môn học trên các lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước. Song cho đến nay, phần kiến thức trong lĩnh vực quản lý công tác hành chính còn bị bỏ trống, nên chưa tạo ra tính toàn diện trong bồi dưỡng, đào tạo.

Thứ sáu, xuất phát từ nhu cầu chung của xã hội trong việc tìm hiểu kiến thức về quản lý nhà nước nói chung và quản lý công tác hành chính tư pháp nói riêng. Trong việc hoàn thiện nhà nước CHXHCN Việt Nam, cải cách hành chính được xác định là công việc trọng tâm, do đó tạo cho xã hội một nhu cầu cần rất lớn tìm hiểu về quản lý nhà nước trên mọi lĩnh vực, để thông qua đó họ biết được quyền và nghĩa vụ các cơ quan hành chính nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức có thẩm quyền và của mình trong quản lý nhà nước như thế nào, trong đó có kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp.

Tóm lại, thực tiễn cho thấy, các đối tượng đào tạo của HVHCQG có một nhu cầu rất lớn trong việc tìm hiểu kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp.

2. Thực trạng chương trình, nội dung giảng dạy kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp tại HVHCQG hiện nay

2.1 Chương trình, nội dung giảng dạy kiến thức quản lý nhà nước nói chung

Hiện nay, tại HVHCQG, chương trình, nội dung giảng dạy kiến thức quản lý nhà nước được thể hiện qua hệ thống giáo trình, tài liệu của Học viện cho từng đối tượng, theo đó có:

- Tài liệu bồi dưỡng hệ chuyên viên cao cấp;
- Tài liệu bồi dưỡng hệ chuyên viên chính;
- Tài liệu bồi dưỡng hệ chuyên viên;
- Tài liệu bồi dưỡng dành cho cán bộ chính quyền cơ sở;
- Giáo trình đào tạo hệ cử nhận hành chính (chính quy, không chính quy, bằng 1 và bằng 2).
- Giáo trình đào tạo cao học quản lý nhà nước;
- Giáo trình đào tạo trung cấp hành chính;
- Tài liệu bồi dưỡng dành cho cán bộ Lào (theo chương trình hợp tác đào tạo giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Lào).

Nói chung các tài liệu, giáo trình nói trên đều được thiết kế thành các môn học cụ thể, có số giảng, giờ thảo luận, giờ kiểm tra đánh giá cụ thể.

Nội dung kiến thức nói chung đều được thiết kế thành 4 phần chính:

- Phần thứ 1 : Kiến thức về chính trị, nhà nước và pháp luật
- Phần thứ 2 : Kiến thức về hành chính nhà nước và công nghệ hành chính
- Phần thứ 3 : Kiến thức quản lý nhà nước đối với ngành lĩnh vực
- Phần thứ 4 : Một số chuyên đề, môn học tự chọn, đi thực tế, báo cáo ngoại khoá (nội dung mềm cho phù hợp từng đối tượng), thi, kiểm tra, kết thúc khoá học.

Nội dung kiến thức được thiết kế như trên về cơ bản là hợp lý, đã được thực tiễn đào tạo, bồi dưỡng của HVHCQG trong nhiều năm qua kiểm chứng và chấp nhận.

Tuy nhiên trong phần thứ ba về kiến thức quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực còn có điểm chưa hợp lý đó là phần kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp chưa được đề cập một cách đầy đủ, chưa tương xứng với tầm quan trọng của thực tiễn quản lý nhà nước đối với lĩnh vực này, cũng như chưa đáp ứng với nhu cầu của đối tượng đào tạo về kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp .

2.2. Thực trạng chương trình, nội dung giảng dạy kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp tại HVHCQG hiện nay

Qua khảo sát thực tế, thực trạng chương trình, nội dung giảng dạy kiến thức công tác quản lý hành chính tư pháp tại HVHCQG hiện nay gần như là còn bị trống, cụ thể là :

- Kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp mới chỉ được đưa vào nội dung chương trình giảng dạy hệ bồi dưỡng chuyên viên với thời lượng là 10 tiết thông qua việc giảng dạy chuyên đề “Quản lý nhà nước trong lĩnh vực hành chính tư pháp” từ 9/2001.

Trong giáo trình bồi dưỡng chính quyền cơ sở có bài “Quản lý hành chính tư pháp của chính quyền cấp xã” từ năm 1997 nhưng thực tế giảng dạy, chuyên đề này chưa được chú trọng, mặc dù chính quyền cấp xã là nơi thực hiện trực tiếp nhiều hoạt động quản lý hành chính tư pháp (như : Hộ tịch, hộ khẩu, hoà giải ở cơ sở, tổng đạt giấy tờ do các cơ quan tư pháp uỷ nhiệm, phối hợp thi hành án dân sự ...).

Từ khi có chương trình hợp tác đào tạo cán bộ Lào, trong chương trình này cũng có chuyên đề “Quản lý nhà nước trong lĩnh vực hành chính tư pháp “ với thời lượng là 10 tiết, triển khai từ 1999.

- Đối với các đối tượng đào tạo còn lại, trong nội dung chương trình chưa có chuyên đề, môn học nào đề cập đến kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp. Điều này, một mặt vừa không đảm bảo tính toàn diện trong việc cung cấp kiến thức quản lý nhà nước về công tác hành chính tư pháp, vừa không đáp ứng nhu cầu của đối tượng đào tạo.

Qua thực tế giảng dạy hệ bồi dưỡng chuyên viên, đào tạo cán bộ Lào, khảo sát thực tế nhu cầu của các đối tượng bồi dưỡng, đào tạo tại HVHCQG, hội nghị tập huấn giảng viên các trường tỉnh, Bộ ngành năm 2001 cho thấy nội dung kiến thức “Quản lý nhà nước trong lĩnh vực hành chính tư pháp” là rất cần thiết, phải được tiếp tục hoàn thiện và cần thiết phải đưa nội dung này vào chương trình bồi dưỡng, đào tạo của HVHCQG.

Xuất phát từ vị trí, vai trò của chức năng quản lý công tác hành chính tư pháp, từ nhu cầu của đối tượng đào tạo và thực trạng chương trình, nội dung giảng dạy kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp, nhóm nghiên cứu đề tài khẳng định việc cần thiết và quan trọng phải nhanh chóng thiết kế chương trình, nội dung giảng dạy về quản lý công tác hành chính tư pháp và triển khai chúng vào thực tế giảng dạy tại Học viện, nhằm góp phần hoàn thiện chương trình, nội dung bồi dưỡng, đào tạo của HVHCQG cũng như thoả mãn nhu cầu của đối tượng đào tạo đối với kiến thức quản lý nhà nước về công tác hành chính tư pháp.

III. PHƯƠNG PHÁP ĐÀO TẠO VÀ BẢO ĐẢM CÔNG TÁC ĐÀO TẠO

Trong phần I, II của chương này, nhóm nghiên cứu đề tài đã đưa ra hai căn cứ làm cơ sở cho việc thiết kế chương trình, nội dung giảng dạy kiến thức về quản lý công tác hành chính tư pháp. Tuy nhiên, căn cứ thứ ba cũng rất quan trọng là cần phải có một phương pháp đào tạo thích hợp với từng đối tượng cũng như cần phải có những bảo đảm cho công tác đào tạo. *Hiện nay phương pháp đào tạo tại HVHCQG khá phong phú, các lý thuyết về phương pháp giảng dạy đã được nhiều tài liệu đề cập tới. Vì vậy, ở đây chúng tôi chỉ đề cập khái quát về các phương pháp đào tạo và đưa ra các nguyên tắc lựa chọn phương pháp đào tạo cho phù hợp với nội dung chương trình.*

1. Phương pháp đào tạo

1.1. Phương pháp giảng bài

Phương pháp giảng bài trong đào tạo có thể nói là một trong những phương pháp đào tạo xưa nhất và nếu được sử dụng thích hợp thì có thể trở thành công cụ đào tạo có hiệu quả. Do vậy cần phải nhận thấy những ưu điểm khuyết điểm của phương pháp giảng bài cũng như các yếu tố có thể làm cho phương pháp này thất bại.

a. Những ưu điểm của phương pháp giảng bài

- Giảng viên hoàn toàn làm chủ được bài giảng của mình

Giảng viên đã quyết định trước những vấn đề nào mà mình sẽ trình bày và do đó, giảng viên có thể giảng bài theo cách thức đã sắp xếp và tránh không đi chệch hướng.

- *Giảng viên hoàn toàn làm chủ được thời gian*

Giảng viên có thể điều chỉnh tiến độ của giờ học để nó kết thúc đúng thời gian qui định bằng cách nói "những điều phải biết" và "những điều có thể biết với những tỷ lệ thời gian phù hợp.

- *Bài giảng được sắp xếp theo một trật tự lô-gic*

- *Dễ dàng thay đổi giảng viên.*

Việc thay đổi giảng viên giữa chừng không phải là biện pháp tốt, song trong trường hợp có sự cố hoặc ốm đau xảy ra thì một giảng viên khác phải nhận lấy trách nhiệm giảng thay với bài giảng đã được giảng viên trước chuẩn bị và điều này dễ được giải quyết, chỉ cần giảng viên dự bị có một chút thời gian để làm quen với nội dung và cấu trúc của bài giảng.

b. Những khuyết điểm của phương pháp giảng bài

- *Bài giảng không có hiệu quả*

Một bài giảng có tính thú vị thì tự nó sẽ có sự cuốn hút nhưng ngay cả trong trường hợp bài giảng đó chứa đựng những quan điểm, cách nhìn và ý tưởng quan trọng cũng sẽ không thu hút được người nghe nếu người thuyết trình (tức giảng viên) không có kỹ năng thuyết trình và nó dễ bị thất bại nếu giảng viên giảng bài một cách buồn tẻ, đều đều và khô khan.

.- Khuyến khích sự lặp đi lặp lại

Một giảng viên với cùng một bài giảng nhưng có thể phải trình bày ở những lớp học khác nhau và điều nguy hiểm là một giảng viên khi thấy bài giảng tốt và có hiệu quả tốt ở lớp học này thì họ không muốn thay đổi ở lớp khác và điều này dẫn đến việc giảng viên dễ đi theo một lối mòn của sự thành công trước đó mà không có tính sáng tạo nào khác. Do vậy giảng viên có thể trở thành bảo thủ đối với sự thay đổi các nhu cầu và thái độ người nghe ở mỗi một lớp học khác nhau. Kết quả bài giảng không có hiệu quả.

- *Người học ở vị trí thụ động*

Khi giảng bài thì giảng viên là người quyết định sẽ nói cái gì và nhiều khi thì điều này không phù hợp với nhu cầu của các người học và rõ ràng học viên ở vị trí bị động do đó dễ làm người học nhàm chán.

- Thiếu sự phản hồi

Đây là khuyết điểm chính của phương pháp giảng bài. Người học sẽ có rất ít cơ hội để bày tỏ ý kiến của mình trong giờ học và giảng viên sẽ khó nhận được những thông tin phản hồi từ phía người học những thông tin.

c. Các yếu tố có thể làm cho một buổi giảng bài thất bại

- Giảng viên có kỹ năng thấp kém trong nghệ thuật nói trước công chúng.
- Giảng viên đã chuẩn bị tài liệu giảng quá tồi và có thể không phải tất cả đều thích hợp.
- Giảng viên thuyết trình bài giảng một cách không có thứ tự.
- Bài giảng chứa đựng quá nhiều tài liệu, quá phức tạp, khó có thể tiếp thu ngay.

Người nghe không được phép đặt câu hỏi (do giảng viên ngại sẽ làm mất tính liên tục của bài giảng hoặc mất thời gian) do đó người học rất thụ động.

d. Một số biện pháp làm cho bài giảng sinh động

Một là, phụ thuộc vào các kỹ năng thuyết trình của giảng viên.

Hai là, giảng viên phải có và phải biết sử dụng một cách linh hoạt các phương tiện hỗ trợ giảng dạy như: Máy đèn chiếu 35 ly; Phim; Bảng viết phấn, bảng lật; Video...

Đồng thời để kích thích tính chủ động của người học thì có thể:

- + Dành thời gian cho các câu hỏi và thảo luận vào cuối bài giảng.
- + Cho phép cắt ngang để hỏi trong lúc đang Giảng bài
- + Cho phép cắt ngang để vừa đặt câu hỏi, vừa thảo luận trong khi đang giảng bài chứa đựng các thắc mắc, các tìm tòi mới phát hiện của người học và do vậy nó có nguy cơ là mất đi tính năng động, sáng tạo của người học.

Trong đó phải thấy là phương pháp dành khoảng thời gian cuối bài giảng để hỏi và thảo luận sẽ ít hiệu quả nhất. Bởi vì nó ít tạo ra các cơ hội cho người học tham gia, làm sáng tỏ các điểm còn nghi ngờ, bày tỏ quan điểm không đồng ý với những điều giảng viên đã nói hoặc mở rộng ý tưởng của giảng viên và điều nguy hiểm là trong khi giảng viên đang thuyết trình, có ai đó không đồng tình với điều

mà giảng viên đã nói, từ đó có thể họ sẽ không lắng nghe nữa mà chỉ chờ đợi cho bài giảng kết thúc và đến lúc dành cho các câu hỏi và trả lời.

Phương pháp có hiệu quả nhất là cho phép người nghe bất cứ lúc nào cũng có thể cắt ngang bài giảng để đưa ra câu hỏi. Đây có thể là những câu hỏi để làm sáng tỏ hoặc yêu cầu giảng viên mở rộng chủ đề sang một vấn đề cụ thể để làm cho nó thích hợp hơn, dễ hiểu hơn. Tất nhiên ở đây phải có một mức độ quan hệ tốt giữa giảng viên và người học, nếu không người học có thể cảm thấy ngại đưa ra câu hỏi hoặc có thể cảm thấy có sự nguy hiểm rủi ro khi cắt ngang mạch giảng của giảng viên và bản thân các giảng viên cũng lo ngại là như vậy thì giảng viên sẽ không làm chủ được bài giảng và thời gian giảng bài. Giảng viên có thể tạo ra sự phát triển từ việc khuyến khích đưa ra câu hỏi và thêm vào đó là tạo cơ hội thảo luận về bất cứ điểm nào trong bài giảng mà có sự khác nhau về quan điểm, hoặc là thảo luận chung về các chủ đề được trình bày vào bất cứ thời điểm nào của giờ học. Điều này sẽ tạo ra không khí sôi nổi trong giờ học và quan trọng là nó buộc người học phải nghĩ về các vấn đề ngay tại trên lớp.

e. Các trường hợp có thể áp dụng phương pháp giảng bài

Với hình thức giảng bài, nó có thể thích hợp với nhiều trường hợp và chúng có thể là một trong các trường hợp sau:

- Giới thiệu đại cương về môn học;
- Khi có nhu cầu miêu tả;
- Khi trình bày những tài liệu hoàn toàn mới, vấn đề mới;
- Có thể ở giai đoạn đầu của một khoá học khi mà lớp học chưa quen với việc học thông qua sự tham gia các hội thảo.

Đồng thời, có những trường hợp mà phương pháp giảng bài sẽ không phù hợp như:

- Khi các người học thể hiện nhu cầu của họ là muốn được chủ động tích cực hơn;
- Khi môn học đã trở nên quen thuộc với các người học trong lớp và việc học hỏi kinh nghiệm của những học việc khác có thể sẽ có kết quả hơn;

- Khi mục tiêu của khoá học liên quan nhiều đến quan hệ và cách đối xử giữa con người với nhau hơn là những động tác mang tính thủ tục;

Như vậy dù áp dụng phương pháp giảng dạy chủ động hay thụ động thì sự thành công của một giảng viên phụ thuộc chủ yếu vào kỹ năng của người giảng viên và kết quả đầu ra của bài giảng, và các nguyên tắc cơ bản là:

- Chuẩn bị một cách kỹ lưỡng;
- Cần nhắc việc sử dụng các phương tiện giảng dạy;
- Thuyết trình theo cách có hiệu quả nhất;
- Sử dụng có hiệu quả các phương tiện giảng dạy;
- Lắng nghe ý kiến phản hồi về hiệu quả của bài giảng và trong trường hợp cần thiết thì xem xét lại phương pháp giảng dạy của mình.

Đồng thời kỹ thuật giảng bài cơ bản là: Giảng viên hãy nói với người học điều mà giảng viên định nói với họ, đang nói với họ và sau đó hãy nói với họ điều mà giảng viên vừa nói. Đây là một nguyên tắc tốt, được thực tiễn đề cao mà chúng ta có thể nói theo ngôn ngữ đào tạo là: dẫn dắt, cách thức giảng bài và tóm tắt bài giảng. Cách thức giảng bài này không giải quyết được các vấn đề đã được đề cập đến trước đó, nhưng ít ra là cũng làm cho người nghe giảng có thể hiểu được đầy đủ vấn đề gì đã được giảng. Điều này hết sức quan trọng đối với việc giảng dạy kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp. Bởi lẽ, việc giảng dạy kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp là vấn đề mới mẻ cả về lý luận và thực tiễn. Do đó cần phải giới thiệu để người học biết họ đang nghiên cứu một vấn đề nào trong toàn bộ chương trình, tránh tình trạng là người học bị lúng túng, không biết mình đang đi ở đâu trong cả chương trình học.

1.2. Các phương pháp khác

a. Tài liệu phát tay và tài liệu viết

Các tài liệu này là phương tiện truyền đạt thông tin thời sự một cách nhanh chóng và hiệu quả. Chúng có thể làm tăng hiệu suất lời giảng của giảng viên bằng cách cung cấp chi tiết các minh hoạ và ví dụ được ghi thành văn, cùng với các nguồn tư liệu khác như: bản trích dẫn, sơ đồ, biểu đồ,... Trong nhiều trường hợp do

giảng bài với một thời gian có hạn, bảng có kích thước nhỏ thì các tài liệu này sẽ rất có ích cho việc bổ sung thêm các thông tin cho bài giảng của giảng viên.

Thảo luận về tài liệu hoặc liên hệ ngay với chủ đề đang được giảng.

Nếu tài liệu đó do giảng viên tự viết thì nên viết một cách đơn giản và trực tiếp. Chỉ sử dụng tài liệu viết tay khi giảng viên không còn cách nào tốt hơn để trình bày một vấn đề hoặc đưa ra một thông tin nào đó và sử dụng đó một cách đúng mức như là tài liệu bổ trợ, tránh lạm dụng quá nhiều.

b. Theo cách thực hiện (trình bày mẫu)

Nội dung phương pháp này là: Giảng viên trình bày một tình huống xảy ra trong thực tế đã được chọn lọc và nâng lên thành mẫu. Qua đó người học hiểu được trên thực tế sự việc xảy ra như thế nào. Phương pháp này được sử dụng nhằm giới thiệu các kỹ năng một cách chi tiết và do đó nó rất hữu ích khi trình bày về các kỹ năng và nó là một cơ hội để giảng viên đưa một quan điểm vào thực tế áp dụng.

Ví dụ: Một giảng viên đóng vai mẫu là một Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã đang thực hiện một buổi đăng ký kết hôn. Giảng viên sẽ biểu diễn trên lớp các thao tác của một chủ tọa buổi lễ đăng ký kết hôn (từ trang phục, cử chỉ, giọng nói...) theo các bước luật định.

Có thể nói phương pháp này sẽ cụ thể hơn, chi tiết hơn các kỹ năng mà phân lý thuyết đã đưa ra, giúp cho người học hiểu một cách cụ thể, chi tiết các kỹ năng, làm cho vấn đề bớt đi tính trừu tượng và từ đó dễ nắm được bài một cách chi tiết nhất.

Trong các trường hợp cần thiết, chúng ta có thể mời các chuyên gia trên từng lĩnh vực vào lớp học để họ trình bày mẫu các kỹ năng, thao tác. Điều này sẽ làm cho các người học khi ra làm công tác thực tế sẽ nhanh chóng làm quen, tránh những bỡ ngỡ, lúng túng.

c. Thảo luận giữa các nhóm và thảo luận trong lớp

** Thảo luận giữa các nhóm*

Nhóm thảo luận, thực chất là việc tranh luận giữa đám đông. Mỗi người trình bày quan điểm của mình, cùng với các thành viên khác của nhóm tìm lý lẽ để

chứng minh cho quan điểm vừa đưa ra hoặc trả lời các câu hỏi của đám đông. Nhóm thảo luận rất có ích cho việc kiểm tra ý kiến và chia sẻ kinh nghiệm cá nhân.

Thảo luận nhóm là một phương pháp rất phù hợp cho việc đào tạo hệ bồi dưỡng, đào tạo cao học và tiến sỹ. Bởi lẽ với đối tượng, người học của hệ bồi dưỡng, đào tạo cao học và tiến sỹ phần lớn họ là cán bộ, công chức, viên chức có trình độ, kinh nghiệm thực tiễn nhất định nên dưới góc độ tâm lý, họ không muốn đến học với tư cách là một người học ở thế bị động, họ muốn ở vai trò chủ động. Đồng thời thảo luận nhóm đặc biệt có lợi cho việc phát huy và lợi dụng được trình độ chuyên môn vốn có của các người học, họ sẽ trao đổi, sẻ chia cho nhau các kinh nghiệm, các băn khoăn và vướng mắc giữa lý luận và thực tiễn. Chúng ta có thể sử dụng một số người học giỏi để làm hạt nhân cho mỗi nhóm hoặc mời thêm các chuyên gia vào tham dự. Sự có mặt của các chuyên gia bên ngoài sẽ làm cho buổi thảo luận có tính thực tiễn, các bài trình bày thêm đa dạng và phong phú, đưa ra các vấn đề rất đáng tranh luận hay các vấn đề còn mập mờ để mọi người thảo luận.

Đối với việc đào tạo hệ cử nhân hành chính chính quy, việc thảo luận nhóm sẽ giúp cho sinh viên bày tỏ quan điểm, cách nghĩ của mình trước đám đông, làm cho sinh chủ động trong tư duy, mạnh dạn hơn trong tâm lý.

Để hướng dẫn thảo luận giữa các nhóm, từ đó buổi thảo luận có kết quả, thì cần quan tâm các điểm sau:

- Dựa trên số lượng người học để chia nhóm thảo luận cho phù hợp, tránh trường hợp một nhóm có số lượng đông (tốt nhất là 4 -7 người học/nhóm).

- Hãy tập trung vào mục đích mà vấn đề yêu cầu. Xác định rõ giảng viên cần hoàn thành cái gì và luôn nhớ kỹ các mục tiêu đã đưa ra. Đừng để cho cuộc thảo luận bị biến thành diễn đàn tự do, mất trật tự cho mọi người.

- Nêu ra phương hướng phải thực hiện. Nếu lớp học có chuyên gia, hãy xác định rõ ràng mục đích. Điều này không chỉ giúp tập trung vào mục tiêu đã đề ra mà còn giúp giảng viên luôn giữ vai trò chỉ đạo trong lớp học.

- Giảng viên là người trung gian, dẫn dắt cuộc thảo luận. Nếu giảng viên sử dụng phương pháp thảo luận giữa các nhóm với nhau vì muốn làm cho hoạt động của lớp được sôi nổi, hãy để cho các thành viên trình bày tài liệu của họ, sau đó

dung hoà các thắc mắc cũng như việc tranh luận giữa các nhóm. Điều này cho phép giảng viên kiểm tra và hướng dẫn buổi thảo luận.

Chuẩn bị trước các câu hỏi hay trong trường hợp những người nghe không có câu hỏi nào. Các câu hỏi này sẽ làm cho cuộc thảo luận trôi chảy và giảm bớt căng thẳng giữa các thành viên của nhóm. Như là một sự tác động qua lại, hãy đưa ra những câu hỏi then chốt cùng với các người học có kiến thức nhằm nâng cao ảnh hưởng của nhóm và khích lệ sự tham gia nhiệt tình hơn của những người nghe.

- Hãy giới hạn và giữ đúng thời gian. Khoảng thời gian các người học chăm chú lắng nghe rất ngắn, bởi vậy đừng vắt kiệt sức lực của họ trước khi bạn thấy đến lúc cần tóm tắt ý kiến và rút ra những ý kiến cốt lõi.

- Nếu lớp học mời các chuyên gia bên ngoài hỗ trợ, hãy chuẩn bị lời giới thiệu phù hợp và cảm ơn họ.

** Thảo luận trong lớp*

Thảo luận ngay trong giờ giảng bài là một điều khó bởi lẽ nó có thể làm giảng viên đứt mạch giảng của mình cũng như có thể làm cho vấn đề không tập trung. Tuy nhiên nó có thể thực hiện được, nếu giảng viên biết cách vừa tạo ra cuộc thảo luận, vừa quản lý được cuộc thảo luận đó và biết tạo ra sự thúc đẩy mạnh mẽ để người học tiếp tục tìm tòi, nghiên cứu vấn đề và qua đó giảng viên có thể biết người học hiểu vấn đề như thế nào.

Có thể tiến hành việc thảo luận trong lớp với các cách như sau :

- Giảng viên nêu câu hỏi hoặc gợi ý cho người học nêu câu hỏi để thảo luận.

Giảng viên để các nhóm được thảo luận thoải mái và chỉ kéo họ trở lại khi mình tóm tắt và rút ra các kết luận của vấn đề.

- Giảng viên cần phải giữ cho cả buổi thảo luận được tiến hành một cách có trật tự. Bảo vệ quyền của mọi thành viên tham gia và chuẩn bị đối phó trong trường hợp có người muốn “tranh quyền” hướng dẫn buổi thảo luận của mình.

- Kết thúc buổi thảo luận khi thời gian cho phép đã hết hoặc khi có nguy cơ chiếm mất thời gian dành cho môn học khác. Cũng nên kết thúc khi cuộc thảo luận

có khuynh hướng đi chệch khỏi chủ đề hoặc các ý kiến đưa ra thảo luận dẫn đến tình trạng gây bè phái.

Một cách khác để bắt đầu cuộc thảo luận là chia người học thành các nhóm gồm 10 người hay nhiều hơn và phân chia chủ đề cho từng nhóm. Các nhóm thảo luận chủ đề của mình, sau đó trao đổi kết quả của nhóm mình với các nhóm khác. Đến lúc này, dĩ nhiên giảng viên có thể góp thêm ý kiến của bản thân.

Đây là một phương pháp tốt khi giảng viên có một loạt vấn đề cần đưa ra để những người tham gia có ý kiến một cách phấn khởi và nó thường được sử dụng để chỉ ra những nguyên tắc lý thuyết có quan hệ như thế nào với công việc thực tiễn hàng ngày của người học.

Phương pháp thảo luận tại lớp nếu áp dụng tốt sẽ phù hợp với việc đào tạo cử nhân hành chính vì hiện nay do điều kiện cho nên các lớp thuộc hệ này thường có số lượng đông (trên 80 sinh viên), việc chia thành các nhóm nhỏ để thảo luận giữa các nhóm sẽ có nhiều khó khăn về địa điểm, thời gian, giảng viên hướng dẫn.

d. Phương thức phân vai và tập diễn như một tình huống trong thực tế

Phương pháp này nên sử dụng sau khi các vấn đề lý luận đã được giới thiệu một cách tương đối đầy đủ. Nó sẽ tạo điều kiện cho người học làm quen với các công việc mà sau này sẽ phải giải quyết, cũng như là một cách người học ôn tập lại lý thuyết.

Ví dụ: Một số người học phân vai trong một phòng công chứng thực hiện việc công chứng (đầy đủ thành phần), các người học khác quan sát, nhận xét.

Mỗi một nhóm khác nhau, giảng viên phải đưa ra được các vai diễn khác nhau để là cho vấn đề được phong phú, đa dạng, tránh sự nhàm chán chồng chéo.

e. Các bài học lập phương án

Các bài học lập phương án có thể nói là chiếc cầu nối để đáp ứng được hai yêu cầu: vừa để việc học tập đáp ứng được yêu cầu của người học, vừa làm cho người học tiếp thu được các kiến thức mới. Chúng tôi đòi hỏi người học phải sử dụng các kỹ năng mới, trang bị cho người học những kinh nghiệm và qua đó, giảng viên cũng nắm được những khả năng, sở trường sẵn có của mỗi một người học. Để tạo ra những khoá học lập phương án có hiệu quả thì cần lưu ý:

- Lập trong phương án một nhiệm vụ mà người học sẽ phải thực hiện. Nếu điều này không thể thực hiện, hãy phát triển phương án theo hướng càng gần thực tiễn càng tốt.

Hãy lập phương án sao cho người học có thể thực hành càng nhiều kỹ năng và quy trình mới càng tốt. Nếu cần thiết, đưa cả những kỹ năng và quy trình mà bạn chưa dạy cho các người học, nhưng chỉ nên sử dụng các kỹ năng hay quy trình chưa học khi chúng có quan hệ mật thiết với những gì đã dạy.

Nói cách khác, phương án có thể đòi hỏi người học thực hành nhiều hơn những điều đã học, miễn sao các bước nâng cao này được phát triển hợp lý từ những vấn đề người học đã được học.

Khoá học lập phương án là phương tiện tốt dành cho hoạt động nhóm, hoặc cho các đối tượng bồi dưỡng, vì họ là những người có trình độ nhất định, có kinh nghiệm thực tiễn, trong một thời gian ngắn, họ có thể đưa ra được các phương án. Đối với hệ đào tạo (cử nhân và cao học) các bài học lập phương án có thể được sử dụng khi giảng viên cho về nhà chuẩn bị và thảo luận phương án tại lớp. Phương pháp này có thể có hiệu quả cho hoạt động của cá nhân, bởi vậy việc trao đổi qua lại giữa hai hình thức hoạt động này sẽ mang lại kết quả tốt nhất.

Giảng viên cần chuẩn bị đón nhận một lượng đáng kể các thông tin phản hồi. Khi cần thiết, đây là cách đánh giá và uốn nắn trực tiếp, nó sẽ giúp giảng viên biết đâu là điểm cốt lõi trong công tác giảng dạy của mình. Hãy rút ra những nguyên tắc và kỹ năng chủ chốt và tập hợp chúng lại.

2. Những quan điểm cần lưu ý trong quá trình lựa chọn phương pháp giảng dạy

Như phần đầu đã trình bày, đối tượng đào tạo của HVHCQG rất đa dạng, có đối tượng có mặt bằng tuổi cao, có trình độ chuyên môn nhất định (hệ bồi dưỡng chuyên viên, chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp, đào tạo cao học), có đối tượng có mặt bằng tuổi thấp, chưa có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế chưa có, nhưng lại có khả năng nhận thức nhanh, có thời gian (hệ đào tạo cử nhân hành chính, cao học).

Điều này đòi hỏi người giảng viên lựa chọn phương pháp giảng dạy nào cho mình phải trên cơ sở cân nhắc kỹ lưỡng phong cách mà mình yêu thích, kỹ năng, kinh nghiệm của mình, thái độ người học cũng như các nhân tố khác (trình độ người học nói chung, độ tuổi, cơ sở vật chất phục vụ cho việc giảng dạy...) cũng là những nhân tố quan trọng đối với việc quyết định lựa chọn phương pháp giảng dạy, do vậy, con người bao giờ cũng là vấn đề quan trọng nhất.

Do vậy ngoài yêu cầu đối với giảng viên là phải có trình độ chuyên môn và kiến thức thực tiễn tốt thì việc sử dụng các phương pháp sư phạm cũng phải lựa chọn trên cơ sở các điểm sau:

2.1. Việc lựa chọn phương pháp giảng dạy

Dù lựa chọn phương pháp sư phạm nào thì giảng viên cũng phải nhận thấy là giảng viên cần cảm thấy luôn luôn thoải mái để đổi mới hay thử nghiệm, tỏ ra tự tin và biết quản lý lớp học. Đồng thời giảng viên nên luôn nhớ rằng " người học là trung tâm", tạo thế chủ động cho người học, khuyến khích sự suy nghĩ, nghiên cứu độc lập của người học.

Xử sự với người học một cách bình thường thì người học sẽ tiếp thu có hiệu quả hơn là với tư cách giảng viên là một người "lên lớp", giảng viên phải quan niệm rằng, người học và giảng viên, tất cả đều là người tham dự vào một quá trình đào tạo thống nhất và cùng có lợi.

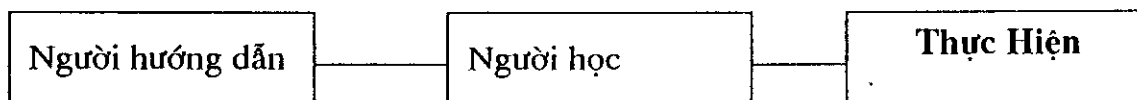
2.2. Giảng viên phải hướng dẫn được phương pháp tiếp cận và giải quyết vấn đề

Sự hướng dẫn ở đây được định nghĩa là một quá trình giúp đỡ học tập theo mục tiêu học tập được định trước. Trong việc kế hoạch hoá học tập có hiệu quả, nhiệm vụ của giảng viên với tư cách là người hướng dẫn sẽ là cung cấp các sự kiện, kinh nghiệm để tạo khả năng cho các người học tiếp thu thực tế và tự nhiên các kỹ năng mới.

Có hai cách hướng dẫn:

a. Sự hướng dẫn một chiều

Hãy xem xét quá trình hướng dẫn thể hiện trong sơ đồ 1 .



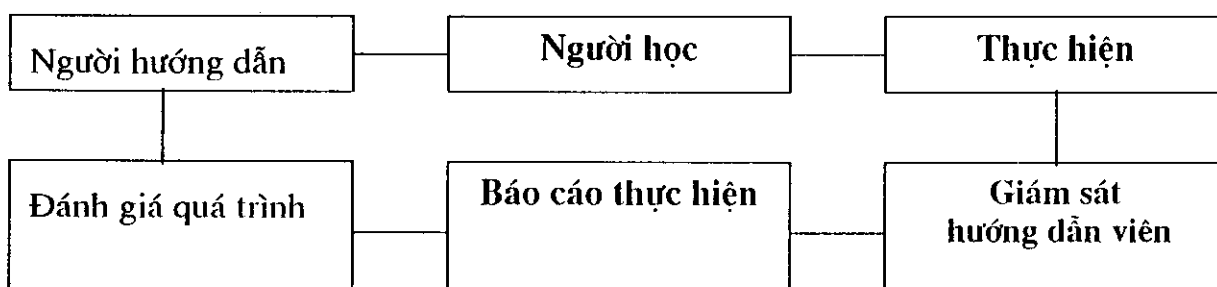
Sơ đồ 1: Quá trình hướng dẫn cơ bản

Sơ đồ này là đường vòng tròn hở hay đường một chiều, không có sự phản hồi. Sơ đồ cho thấy người hướng dẫn đẩy người học vào việc thực hiện. Không may là nhiều người và tổ chức khác nhau thường sử dụng mẫu hình cơ bản này: phải thừa nhận rằng sẽ có sự học tốt một cách đương nhiên, nếu người hướng dẫn nói và làm những việc "đúng". Những việc "đúng" thông thường cô lại ở chỗ nói tốt, sử dụng các minh họa tốt và "giảng bài trôi chảy". Đây là những điều mong muốn, nhưng chúng không cần thiết đồng dạng với việc học tốt. Trong một số trường hợp, những việc làm này đạt được sự thoả mãn đối với việc hiểu hoặc trình bày lý thú.

b. Sự hướng dẫn có phản hồi

Việc học tốt thông thường xảy ra khi có sự phản hồi từ phía người học hoặc về những người học. Cần biết họ đang làm như thế nào ? Liệu họ có ở trên đường đi hay không? Ngoài ra, trong quá trình hướng dẫn học bài, cần có được một báo cáo thành tích nào đó đối với mỗi người học .

Sơ đồ hai cho biết quá trình hướng dẫn có sự phản hồi.



Sơ đồ 2 : Quá trình hướng dẫn hoàn chỉnh

Bây giờ chúng ta có một vòng tròn khép kín hay quá trình hai chiều . Cũng cần lưu ý rằng, chúng ta có bước "giám sát" người hướng dẫn và "quá trình đánh giá". Đây là những bổ sung quan trọng.

Bất kỳ khi nào, giảng viên hướng dẫn người học thì cần chuẩn bị kế hoạch giám sát và sử dụng các hình thức giám sát nào đó. Cần biết cái gì sẽ diễn ra đối với bài giảng của mình. Sẽ làm được việc này thông qua việc đặt các câu hỏi, phân công thực hiện, hoặc đơn giản là cảnh giác với những gì sẽ xảy ra mà qua đó biết được việc học đang diễn ra như thế nào.

Phần “quá trình đánh giá” ở sơ đồ hai cung cấp các thay đổi trong quá trình hướng dẫn. Việc đánh giá có thể diễn ra trong một bài giảng hoặc trong toàn bộ khoá học. Một số người hướng dẫn có thể đánh giá sự việc trong vài phút dựa trên cơ sở việc giám sát những người học. Những người hướng dẫn giàu kinh nghiệm có thể đánh giá cách tiếp cận của họ một cách đương nhiên mà không phải nghĩ về việc đó. Một điểm có tính mâu chốt ở đây là không bao giờ cho phép thiết kế hướng dẫn mà không tính đến việc thực hiện hiện tại của người học, bất luận việc đó lịch sử hoặc tồn kém đến đâu.

Các báo cáo kết quả trong việc hướng dẫn quan trọng, mặc dù thông thường nó không được duy trì một cách tương xứng. Các báo cáo này cần chỉ ra rằng các người học đã làm cái gì và khi nào? Các báo cáo cần tập trung rõ ràng vào từng người học cụ thể.

Khi giảng viên đang hướng dẫn, cần luôn luôn tính đến các báo cáo kết quả đối với các người học của mình, kể cả khi chỉ có thể duy trì việc báo cáo miệng. Việc thực hiện thông qua người học của mình trước hết hình thành sự đánh giá toàn bộ đối với sự hướng dẫn của giảng viên. Nếu không có sự thực hiện tương xứng của người học, hướng dẫn của giảng viên sẽ không đạt được kết quả. Các điểm đặt ra khi hướng dẫn người học là:

- Hãy để cho người học tự thực hiện

Giảng dạy là một nghệ thuật hơn là một khoa học, mặc dù công nghệ hiện đại có thể mời chào bạn bằng hàng loạt những sự kích thích tò mò để bạn sử dụng chúng. Tính dôi dào, phong phú và sự cảm dỗ của công nghệ cho thấy tầm quan trọng phải nhấn mạnh nhu cầu của con người và các đặc tính nhân văn trong việc giảng dạy của giảng viên.

Điều này có ý nghĩa rất lớn khi người học là người lớn tuổi với trình độ nhất định họ thường muốn tự mình giải quyết các vấn đề do giảng viên đặt ra với tính độc lập cao mà không thích có một sự kèm cặp, chỉ bảo chi tiết của giảng viên.

Còn đối với người học là người ít tuổi, chưa có trình độ chuyên môn nhất định, họ thường ỷ lại, chưa có tính độc lập cao thì việc yêu cầu họ tự thực hiện sẽ tạo cho họ làm quen dần với tính chủ động trong việc nghiên cứu, đề xuất hướng giải quyết vấn đề.

- Lôi cuốn người học vào thực tế

Sự lôi cuốn người học vào thực tế là một khía cạnh quan trọng của sự hướng dẫn tốt. Có người nói đó là điều quan trọng nhất. Khi bạn đặt tay của mình vào đồ vật nào đó, thì bộ não của bạn tiếp nhận ngay sự thông tin có tính chất trực quan giúp bộ não nắm bắt được sự kiện đang diễn ra. Từ "nắm bắt" tự nó đã nhấn mạnh nhu cầu về sự "có" bằng việc sờ, nắm đồng thời với việc học. Tín hiệu phóng vào vỏ não bạn tại vết nhăn và nó được cân nhắc bằng ánh sáng của việc học trước đây hoặc sự liên tưởng đến nó. Trong quá trình này người học thực hiện được tiên hành và trực tiếp tác động đến sự thực hiện. Khi thiết kế các bài học, nên luôn nghĩ tới việc lôi cuốn người học của mình vào thực tế, và phải làm cho việc này thực sự có ý nghĩa. Trừ một vài ngoại lệ khác, nếu giảng viên không muốn người học học tập một cách hời hợt và vô bổ. Việc cuốn hút người học vào thực tế phải gắn chặt với các mục tiêu học tập. Việc lôi cuốn người học vào thực tế sẽ tạo cho bài giảng có tính sinh động, thực tiễn và do đó sẽ kích thích tính tích cực của người học.

Khi giảng viên sử dụng phương pháp học chủ động có thể giảng viên sẽ e ngại cho rằng như vậy nó tạo ra sự buông lỏng và kèm theo đó là kỷ luật trong học tập không được nghiêm túc. Đây là những băn khoăn chính đáng, song nó chỉ trở thành hiện tượng có vấn đề khi người học thiếu sự hướng dẫn và kỷ luật không phải là kỷ luật tự giác mà là áp đặt từ bên ngoài vào.

Trên cơ sở kinh nghiệm của quá trình bồi dưỡng, đào tạo của HVHCQG trong những năm qua, sơ bộ nhóm nghiên cứu đề tài có thể rút ra các điểm cốt yếu đối với giảng viên về phương pháp sư phạm như sau:

(1) Đối xử với người học như những người bình đẳng với mình.

(2) Thực hiện phân công cho cá nhân hay nhóm nhỏ một cách thường xuyên.

(3) Công nhận thành tích của cá nhân các người học.

(4) Dùng phương pháp hướng dẫn phù hợp với trình độ của sự biểu hiện bên ngoài của việc học tập chủ động trong một nhóm học tập.

(5) Đề nghị người học chia sẻ với mình những ý tưởng cá nhân của họ về phương pháp hướng dẫn (nhưng không được tỏ ra là mình còn mơ hồ về điều đó).

(6) Khi những người học làm bài tập, cố đừng làm cắt quãng họ một cách quá thường xuyên bằng những hướng dẫn bổ sung.

(7) Luôn luôn giữ phương pháp hướng dẫn linh hoạt và hãy sẵn sàng thay đổi điều mà bạn đã dự định làm, kể cả vào những phút chót.

(8) Hãy cho người học của mình biết là mình tin tưởng cao vào người học thông qua các hành vi cụ thể và nhất quán của mình.

(9) Hãy tỏ rõ là mình đã xác định rõ vai trò của mình ở trong lớp với một trình độ hợp lý, đặc biệt là liên quan tới sự mong chờ của người học đối với mình.

(10) Hãy cho người học biết ít ra về đại thể chương trình giới thiệu của mình ngay khi bắt đầu chương trình.

(11) Nên xử sự hợp lý đối với những điều xảy ra trong lớp học, nếu người học tỏ ra xem thường một vấn đề nào đó, vì đã biết hoặc đã làm rồi.

(12) Không bao giờ tỏ ra là mình mất sự tự kiểm soát chính mình hoặc đối với buổi hướng dẫn học.

Việc lựa chọn, áp dụng phương pháp hay nguyên tắc nào phải trên cơ sở của từng bài giảng cụ thể, trên cơ sở khả năng của giảng viên cũng như các điều kiện vật chất khác phục vụ cho việc giảng dạy, chứ không áp dụng một cách máy móc, cứng nhắc.

2.3. Cần xác định rõ phương pháp đào tạo đối với hệ bồi dưỡng khác với phương pháp đào tạo hệ chính quy

Trong việc xác định phương pháp sư phạm thì tiêu chí quan trọng nhất là cần phải xác định được các tiêu chí cơ bản:

- Đối tượng đào tạo là ai?

- Chương trình, nội dung giảng dạy là gì?

- Thời gian bao nhiêu?

Trên cơ sở các tiêu chí này, căn cứ thực tiễn bồi dưỡng, đào tạo của HVCQG thì hệ bồi dưỡng khác với hệ đào tạo. Vì vậy giảng viên cần phải tìm được phương pháp giảng dạy cho phù hợp với từng hệ. Thực tiễn cho thấy, có những giảng viên giảng rất tốt cho các hệ bồi dưỡng, nhưng khi giảng cho hệ đào tạo thì lại bị người học phản ánh là " thầy giảng nhưng chúng em khó hiểu (hoặc không hiểu gì)" và ngược lại, có giảng viên giảng rất tốt hệ đào tạo nhưng khi giảng hệ bồi dưỡng thì người học ở hệ bồi dưỡng lại phản ánh " thầy giảng không có thông tin, không giúp gì được người học". Điều này không phải do trình độ giảng viên thấp kém mà do giảng viên đã không lựa chọn được các phương pháp sư phạm thích hợp cho từng đối tượng, thậm chí từng lớp học.

Hệ bồi dưỡng khác với hệ đào tạo ở các điểm cơ bản sau:

- Đối tượng của hệ bồi dưỡng (và hệ cử nhân bằng 2) là những người có trình độ chuyên môn nhất định, có thời gian công tác nhất định, có kinh nghiệm thực tế, thường xuyên tiếp xúc với đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, cho nên nói chung, họ là người có mặt bằng trình độ tương đối cao (thậm chí cao như hệ chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp). Đối tượng của hệ đào tạo cử nhân bằng 1 thì ngược lại, chưa có trình độ chuyên môn, chưa có (hoặc có ít- nếu là hệ bằng 1 tại chức) thời gian công tác thực tế, ít tiếp xúc với đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

- Độ tuổi của hệ bồi dưỡng (và hệ cử nhân bằng 2) nói chung là tương đối cao. Độ tuổi của hệ đào tạo cử nhân bằng 1 là thấp.

- Đối tượng của hệ bồi dưỡng là những người mà khi tham gia đào tạo, việc học của họ thường bị chi phối bởi các nhân tố khác (như công việc cơ quan, công việc gia đình...) cho nên thời gian tập trung vào việc học tập, nghiên cứu hay bị gián đoạn, ngắt quãng. Đối tượng của hệ đào tạo thì ngược lại, họ ít bị chi phối bởi các nhân tố này, có thể tập trung thời gian cho việc học tập, nghiên cứu.

- Những người thuộc hệ bồi dưỡng (và hệ cử nhân bằng 2, hệ cao học) do đã có thời gian công tác thực tế cho nên họ dễ dàng có thể liên hệ giữa thực tiễn và lý

thuyết, nhanh chóng hình dung được vấn đề. Đối tượng của hệ đào tạo cử nhân thì ngược lại.

- Thời gian, nội dung, chương trình của hệ bồi dưỡng ngắn hơn so với thời gian, nội dung chương trình của hệ đào tạo. Mục tiêu, yêu cầu của hệ bồi dưỡng khác với mục tiêu yêu cầu của hệ đào tạo...

Do đó phương pháp đào tạo đối với hệ bồi dưỡng phải khác với phương pháp đào tạo của hệ đào tạo.

a. Đối với phương pháp đào tạo hệ bồi dưỡng HVHCQG nói chung là các học viên có mặt bằng tuổi cao, có trình độ chuyên môn nhất định. Vì vậy, có thể nói việc đào tạo ở các hệ bồi dưỡng là "đào tạo người lớn" do đó, phương pháp giảng dạy và quản lý lớp học phải có nét đặc thù của nó, phù hợp với loại đối tượng này. Giảng viên nên luôn nhớ rằng đừng tỏ ra là "dạy" những học viên lớn tuổi mà phải là: mình đang luôn luôn làm việc "đào tạo cùng với học viên, như là một hướng dẫn".

Xử sự với học viên một cách bình thường thì học viên sẽ tiếp thu có hiệu quả hơn, với tư cách giảng viên là "một người hướng dẫn" chứ không phải là một người "lên lớp" giảng viên phải quan niệm rằng, học viên và giảng viên, tất cả đều là người tham dự vào một quá trình đào tạo thống nhất và cùng có lợi.

Cùng với sự lo xa, sự hiểu biết sâu sắc và sự cân nhắc giảng viên mới có thể làm việc có hiệu quả với đối tượng học viên là người lớn tuổi như ở các lớp thuộc hệ bồi dưỡng.

Điều này có ý nghĩa rất lớn khi học viên là người lớn tuổi, với trình độ nhất định họ thường muốn tự mình giải quyết các vấn đề do giảng viên đặt ra với tính độc lập cao mà không thích có một sự kèm cặp, chỉ bảo chi tiết của giảng viên.

Bởi vì năng lực học diễn ra một cách tự động, do vậy cái khó nhất trong việc học tập của người lớn tuổi là sự "không vào". Tùy thuộc vào kinh nghiệm và sự đào tạo, người lớn thường "học khó vào", những điều mà họ đã biết trước đây nhất là trong hoàn cảnh biến đổi nhanh. Giảng viên có thể nói là chúng ta cần học lại hiện nay và sau này.

Điều quan trọng nhất ở đây là phải nhớ rằng, người lớn có thể học tốt và thực tế học rất tốt. Nhưng giảng viên phải tôn trọng kinh nghiệm và những kiến thức đã có của họ, phải đối xử với họ một cách linh hoạt trên cơ sở bình đẳng. Khi đã có sự tôn trọng và hợp tác, học viên có thể giúp giảng viên một cách vui vẻ để mình trở thành người hướng dẫn của họ.

b. Đối với hệ đào tạo, việc sử dụng các phương pháp sư phạm phải đảm bảo nguyên tắc lấy người học làm trung tâm, khuyến khích sự chủ động, năng động, sáng tạo của người học

Các phương pháp giảng dạy đối với hệ đào tạo khá phong phú như đã trình bày ở phần trên, mặt khác thời gian của hệ đào tạo dài hơn, cho phép giảng viên có thể lựa chọn, thử nghiệm tìm kiếm phương pháp thích hợp. Tuy nhiên, để công việc đào tạo có hiệu quả, giảng viên cần đảm bảo tổ chức kỷ luật của lớp học vì ý thức tự học và khả năng tự học của các đối tượng thuộc hệ đào tạo của các trường đại học ở nước ta nói chung và tại HVHCQG nói riêng còn thấp. Mặt khác giảng viên cần có thêm các biện pháp để khuyến khích việc tự học, sự chủ động, sáng tạo của người học, cung cấp cho họ phương pháp nghiên cứu vấn đề, gợi ý cách nghiên cứu vấn đề, trên cơ sở đó họ có thể hiểu nội dung chương trình chắc chắn hơn.

Việc lựa chọn, áp dụng phương pháp hay nguyên tắc nào phải trên cơ sở của từng bài giảng cụ thể, trên cơ sở khả năng của giảng viên cũng như các điều kiện vật chất khác phục vụ cho việc giảng dạy, chứ không áp dụng một cách máy móc, cứng nhắc.

3. Bảo đảm công tác đào tạo

Để có thể đưa việc giảng dạy kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp vào thực tế cần phải có các bảo đảm nhất định. Xuất phát từ thực tiễn hoạt động bồi dưỡng, đào tạo của HVHCQG trong thời gian qua, từ nội dung, mục tiêu, yêu cầu của việc giảng dạy kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp thì các bảo đảm cơ bản là:

3.1. Bảo đảm có hệ thống giáo trình, tài liệu đầy đủ, nội dung đúng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước, khoa học, chính xác, logic, phù hợp với từng đối tượng bồi dưỡng, đào tạo

Hiện nay hệ thống tài liệu, giáo trình cho việc giảng dạy kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp chưa có từ chương trình bồi dưỡng kiến thức ngạch chuyên viên, chương trình bồi dưỡng cán bộ chính quyền cơ sở. Bản thân nội dung của hai chương trình này cũng còn có những điểm chưa hợp lý, cần tiếp tục hoàn thiện. Mặt khác cần phải xúc tiến việc xây dựng tài liệu, giáo trình cho các hệ bồi dưỡng và đào tạo khác. Hệ thống tài liệu, giáo trình này phải thoả mãn các yêu cầu sau:

- Đúng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;
- Có tính khoa học, logic, tạo cho người học một phương pháp luận tiếp cận, nghiên cứu vấn đề một cách khoa học, trên cơ sở đó, họ có thể tự nghiên ở mức độ cao hơn;
- Có tính phù hợp với thực tiễn, tạo cho người học những kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cần thiết về quản lý công tác hành chính tư pháp;
- Phù hợp với từng đối tượng người, tránh sự trùng lặp giữa các hệ bồi dưỡng, đào tạo.

3.2. Bảo đảm có đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn, có phương pháp sư phạm, có kiến thức thực tế

Nội dung kiến thức công tác hành chính tư pháp là một nội dung mới mà lâu nay ít có giảng viên quan tâm, đề cập tới, kể cả các giảng viên luật học. Do vậy, cần phải có một đội ngũ giảng viên để thực hiện việc giảng dạy phần kiến thức này. Để giảng dạy phần kiến thức này, đòi hỏi người giảng viên phải có kiến thức cả về khoa học quản lý và khoa học luật học. Trên cơ sở khoa học quản lý, người giảng viên mới nắm vững cơ sở, bản chất của chức năng quản lý công tác hành chính tư pháp. Thực tế của công tác quản lý hành chính tư pháp rất đa dạng, phức tạp, pháp luật điều chỉnh lĩnh vực này chưa ổn định, còn nhiều chỗ trống, vì vậy giảng viên phải nắm vững các kiến thức pháp lý, văn bản pháp luật liên quan thì mới có thể hiểu rõ các hoạt động quản lý hành chính tư pháp cũng như thẩm quyền của các cơ quan nhà nước trong quản lý công tác hành chính tư pháp. Các giảng viên phải được tập huấn chuyên sâu về nội dung giảng dạy kiến thức quản lý công tác hành

chính tư pháp nhằm tạo cho họ trình độ chuyên môn vững vàng, đủ sức giải quyết các tình huống do người học hỏi giảng viên.

Đối tượng đào tạo của HVHCQG rất đa dạng, thậm chí ngày trong cùng một lớp học của cùng một hệ bồi dưỡng, đào tạo cũng có nhiều nhóm người khác nhau về độ tuổi, lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ, ngành nghề đào tạo... do đó đòi hỏi giảng viên phải có phương pháp pháp sư phạm tốt để có thể truyền đạt kiến thức đầy đủ cho người học, tạo ra hứng thú cho người học, thoả mãn được nhu cầu của đa số người học.

Đồng thời giảng viên phải có kiến thức thực tế về hoạt động hành chính tư pháp, công tác quản lý hành chính tư pháp để minh hoạ cho bài giảng, liên hệ giữa lý thuyết và thực tiễn, tạo cho bài giảng có sức thuyết phục đối với người học.

3.3. Bảo đảm có cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu của công tác bồi dưỡng, giảng dạy

Đây là điều kiện không thể thiếu trong việc đưa kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp vào việc bồi dưỡng, đào tạo của HVHCQG. Theo đó các bảo đảm cơ sở vật chất cần phải có là

- Thời gian cho chương trình;
- Giảng viên;
- Cơ sở vật chất (phòng học, âm thanh, ánh sáng...)
- Kinh phí.

Căn cứ vào tình hình thực tế thì các bảo đảm này có thể có được thông qua các giải pháp lớn sau:

- Về thời gian: Trước mắt để không làm ảnh hưởng lớn đến quỹ thời gian của khoá đào tạo, bồi dưỡng đã tương đối ổn định, thì thời gian dành cho việc bồi dưỡng, đào tạo nội dung kiến thức này có thể lấy từ quỹ thời gian dự trữ của mỗi một khoá bồi dưỡng, đào tạo. Sau này sẽ bổ sung thời gian chính thức cho phần nội dung này.

- Về giảng viên: Nội dung bồi dưỡng, đào tạo kiến thức này chủ yếu liên quan đến khoa học luật học. Vì vậy, có thể sử dụng đội ngũ giảng viên của Khoa Nhà nước và pháp luật- HVHCQG, của Khoa Nhà nước và pháp luật của các trường

tỉnh, giảng viên kiêm chức của HVHCQG đang giảng dạy về khoa học luật học, sau khi đã được tập huấn.

- Cơ sở vật chất: Sử dụng cơ sở vật chất hiện có của cơ sở bồi dưỡng, đào tạo. Tất nhiên các cơ sở bồi dưỡng, đào tạo cần phải tiếp tục đầu tư cho cơ sở vật chất của mình trong phạm vi cho phép.

- Kinh phí: Lấy từ nguồn kinh phí bồi dưỡng, đào tạo như các môn học khác. Tất nhiên các cơ sở bồi dưỡng, đào tạo trong dự toán ngân sách của mình cần dự toán kinh phí cho việc bồi dưỡng, đào tạo kiến thức này.

CHƯƠNG II

CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

VỀ QUẢN LÝ CÔNG TÁC HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP

I. YÊU CẦU TRONG THIẾT KẾ CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU GIẢNG DẠY KIẾN THỨC VỀ QUẢN LÝ CÔNG TÁC HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP

Từ căn cứ nêu trên, việc thiết kế chương trình, nội dung giảng dạy kiến thức về quản lý công tác hành chính tư pháp phải đảm bảo được các yêu cầu sau:

1 Tạo được một mô hình phù hợp với đối tượng đào tạo của HVHCQG

Chương trình đào tạo và bồi dưỡng có thể thiết kế thành mô hình. Mô hình là sự chuyển dịch một thực tế thu nhỏ nó lại để có thể theo dõi và kiểm soát được. Xây dựng mô hình, để bảo đảm mục tiêu, có những biến số thay đổi những biến số độc lập không thay đổi được.

Có hai loại mô hình:

* Mô hình đúng chuẩn tắc: Là những cái mà ta không thay đổi được thường dùng với những khoa học như : Văn thư, lưu trữ hoặc sử dụng một thiết bị nào đó.

* Mô hình mở: linh hoạt nhưng vẫn đạt được mục tiêu. Với loại mô hình này, giảng viên có độ linh hoạt mềm dẻo, có thể thay đổi. Loại mô hình này không bắt buộc người học phải thực hiện một cách máy móc chuẩn mực quy định mà giúp người học giải quyết tốt một vấn đề nào đó trong khuôn khổ chuẩn mực và hợp với hoàn cảnh.

Mô hình này nhằm đạt hai yêu cầu: một là để giải quyết vấn đề, hai là để khai thác cơ hội.

Đối với nước ta hiện nay mô hình đúng chuẩn tắc phải nói là còn yếu vì thể chế còn đang thay đổi, nhiều quy định còn chưa ổn định là trong lĩnh vực quản lý công tác hành chính tư pháp .

Mô hình mở đang là phổ biến nhưng còn nặng tính kinh viện, dễ tạo nên tác phong tùy tiện.

Việc nêu ngắn gọn hai mô hình nói trên nhằm tìm ra hướng thiết kế thích hợp chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp. Chương trình được thiết kế gồm yếu tố của cả hai mô hình nói trên.

- Yếu tố chuẩn tắc: Quản lý công tác hành chính tư pháp là một lĩnh vực của quản lý nhà nước nói chung, thuộc chức năng của hệ thống hành chính nhà nước. Vì vậy cán bộ, công chức, viên chức hành chính phải có kiến thức chung về quản lý công tác hành chính tư pháp và cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp làm việc trong lĩnh vực này phải nắm vững những chuẩn mực và kiến thức cần thiết phục vụ cho hoạt động của mình.

- Yếu tố mở:

Quản lý nhà nước bằng pháp luật là dựa vào hệ thống pháp luật làm chuẩn mực cho việc xử lý các vấn đề xảy ra trong đời sống kinh tế xã hội. Nhưng cũng phải thấy rằng dù ở một nước đã có hệ thống pháp luật ổn định như Pháp, CHLB Đức ...vẫn có những vấn đề chưa có quy định pháp lý phải xử theo các án lệ, trong khi đó nước ta, những văn bản pháp luật trực tiếp có liên quan tới hoạt động quản lý công tác hành chính tư pháp đang trong giai đoạn bổ sung và hoàn thiện. Vì thế, trong chương trình phải quan tâm đến tính linh hoạt, mềm dẻo, sử dụng phương pháp tình huống cả trong nước và ngoài nước để tạo cơ hội cho người học tiếp cận vấn đề qua kinh nghiệm thực tế mà nâng cao kỹ năng xử lý vấn đề.

Đó là phương pháp tiếp cận cần thiết trong việc thiết kế chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp ở HVHCQG hiện nay.

2 Xác định rõ mục tiêu cung cấp kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp

Các bước thiết kế mô hình thường là: xác định mục tiêu, xác định đối tượng, xác định chương trình, xây dựng nội dung, lựa chọn phương pháp...

Mục tiêu càng cụ thể càng tốt, vì nó tạo cơ sở đánh giá công việc. Tuy nhiên việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp là một vấn đề mới, nhưng cũng cần cố gắng thực hiện ba yêu cầu mà các môn học khác đã từng thực hiện. Đó là những yêu cầu sau :

- Chuyển giao kiến thức;
- Chuyển giao kỹ năng;
- Thay đổi hành vi.

Ba yêu cầu này không tách rời nhau mà liên quan với nhau kết hợp lại thành một tổng lực của con người, giống như sự kết hợp các mặt mạnh của từng thành phần của đầu vào, chúng sẽ tạo ra kết quả tốt.

Kết hợp ba yêu cầu nói trên trong mục tiêu đào tạo, bồi dưỡng là để:

- Người học không chỉ tiếp thu kiến thức mà còn tiếp thu kỹ năng, kỹ thuật, kinh nghiệm vào công việc trực tiếp của mình, biết cách thức cảm nhận và cách thức phản ánh các sự vật kể cả cách thức phản ánh công việc đã và đang nắm, xây dựng phong cách làm việc để đáp ứng yêu cầu xã hội.

- Chuẩn xác con người quản lý, tạo niềm tin trong người học, có hai niềm tin cần có ở người học sau quá trình đào tạo là :

- + Niềm tin ở đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, coi đó là định hướng quan trọng cho công tác sau này.

- + Niềm tin ở bản thân mình sẽ làm việc tốt do đã nắm được những kiến thức cần thiết và kỹ thuật xử lý công việc trong hoạt động quản lý công tác hành chính tư pháp .

Có được hai niềm tin nói trên thực chất là chuẩn xác con người quản lý. Điều này nói lên chất lượng đào tạo được chuẩn bị tốt và thực hiện nghiêm túc.

Trên cơ sở đó, mục tiêu chung của đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp là : trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, thiết thực về quản lý công tác hành chính tư pháp ,kỹ năng quản lý công tác hành chính tư pháp .

3. Xác định được nội dung đào tạo, bồi dưỡng

Nhìn chung, việc xác định nội dung đào tạo, bồi dưỡng chủ yếu căn cứ vào những tiêu chí sau đây.

- Theo trình tự tâm lý: từ khái quát đến cụ thể, từ lý thuyết đến thực tế hoặc từ tình huống đến khái quát, từ cũ đến mới, từ giản đơn đến phức tạp, từ hiện đại đến tương lai;

- Theo thứ tự công việc;
 - Theo trật tự lôgic;
 - Tập trung vào vấn đề gì? hướng giải quyết;
- Theo đó, nội dung chương trình gồm hai phần:
- Khái quát chung về chức năng quản lý hành chính tư pháp của hệ thống hành chính nhà nước;
 - Nội dung cụ thể của các hoạt động quản lý công tác hành chính tư pháp.
- Riêng phần thứ hai, các khâu nâng cao năng lực thực hành chiếm khoảng 40- 60% chương trình tùy theo đối tượng đào tạo.

II. CHƯƠNG TRÌNH, YÊU CẦU CỦA HỆ BỒI DƯỠNG

1. Chương trình, yêu cầu của hệ bồi dưỡng chuyên viên cao cấp

Đối tượng của hệ bồi dưỡng này là những người ở ngạch chuyên viên cao cấp, họ có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm thực tiễn phong phú, có khả năng làm việc độc lập, có độ tuổi lớn, vì vậy để phù hợp với đối tượng này, chúng tôi dự kiến đây là một chuyên đề nằm trong chương trình bồi dưỡng chuyên viên cao cấp, thuộc nhóm kiến thức quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, ngành.

Chương trình được thiết kế với thời lượng 10 tiết, có kết cấu như sau:

- Giảng dạy lý thuyết: 4 tiết;
- Thảo luận, xây dựng phương án hoàn thiện quản lý nhà nước về công tác quản lý hành chính tư pháp: 6 tiết.

Nội dung chương trình gồm:

- Chức năng thực thi quyền tư pháp và chức năng quản lý hành chính về công tác hành chính tư pháp;
- Giới thiệu tổng thể về nội dung của chức năng quản lý hành chính về công tác hành chính tư pháp.

Yêu cầu đặt ra là qua chuyên đề này, người học phải nắm vững được bản chất của chức năng quản lý hành chính về công tác hành chính tư pháp; nắm vững thẩm quyền của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ trong quản lý công tác hành chính tư pháp, có thể đề xuất các giải pháp để giải quyết các vụ việc khó khăn, phức tạp phát sinh trong quản lý công tác hành chính tư pháp, có thể xây dựng được

các phương án hoàn thiện nội dung quản lý hành chính về công tác hành chính tư pháp.

2 Chương trình, yêu cầu của hệ bồi dưỡng chuyên viên chính

Đối tượng của hệ bồi dưỡng này là những người ở ngạch chuyên viên chính, họ có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm thực tiễn phong phú, có độ tuổi tương đối lớn, vì vậy để phù hợp với đối tượng này, chúng tôi dự kiến đây là một chuyên đề nằm trong chương trình bồi dưỡng chuyên viên chính, thuộc nhóm kiến thức quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, ngành.

Chương trình được thiết kế với thời lượng 10 tiết, có kết cấu như sau:

- Giảng dạy lý thuyết: 5 tiết;
- Thảo luận tình huống: 5 tiết.

Nội dung chương trình gồm:

- Chức năng thực thi quyền tư pháp và chức năng quản lý hành chính về công tác hành chính tư pháp;
- Giới thiệu tổng thể về nội dung của chức năng quản lý hành chính về công tác hành chính tư pháp.

Yêu cầu đặt ra là qua chuyên đề này, người học phải nắm vững được bản chất của chức năng quản lý hành chính về công tác hành chính tư pháp; nội dung của chức năng quản lý hành chính công tác hành chính tư pháp của hệ thống hành chính nhà nước, nắm vững thẩm quyền của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý công tác hành chính tư pháp, có thể đề xuất các giải pháp để giải quyết các vụ việc phức tạp phát sinh trong quản lý công tác hành chính tư pháp.

3. Chương trình, yêu cầu của hệ bồi dưỡng chuyên viên

Đối tượng của hệ bồi dưỡng này là những người ở ngạch chuyên viên, họ có trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm thực tiễn, có độ tuổi vừa phải, vì vậy để phù hợp với đối tượng này, chúng tôi dự kiến đây là một chuyên đề nằm trong chương trình bồi dưỡng chuyên viên, thuộc nhóm kiến thức quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, ngành.

Chương trình được thiết kế với thời lượng 10 tiết, có kết cấu như sau:

- Giảng dạy lý thuyết: 7 tiết;

- Thảo luận: 3 tiết.

Nội dung chương trình gồm:

- Chức năng thực thi quyền tư pháp và chức năng quản lý hành chính về công tác hành chính tư pháp;

- Giới thiệu chi tiết về nội dung của chức năng quản lý hành chính về công tác hành chính tư pháp.

Yêu cầu đặt ra là qua chuyên đề này, người học phải nắm vững được bản chất của chức năng quản lý hành chính về công tác hành chính tư pháp; nội dung của chức năng quản lý hành chính công tác hành chính tư pháp của hệ thống hành chính nhà nước đối với từng hoạt động hành chính tư pháp, có kỹ năng thực hiện các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ về quản lý công tác hành chính tư pháp theo thẩm quyền.

4 Chương trình, yêu cầu của hệ bồi dưỡng cán bộ chính quyền cơ sở

Đối tượng của hệ bồi dưỡng này là những người đang công tác tại chính quyền cấp cơ sở (xã, phường, thị trấn). Qua khảo sát thực tế cho thấy trình độ của đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở hiện nay phần lớn là tốt nghiệp phổ thông trung học, một số ít tốt nghiệp Cao đẳng, Đại học, đa số hoạt động theo nhiệm kỳ. Mặt khác chính quyền cấp cơ sở là nơi trực tiếp thực hiện nhiều hoạt động quản lý công tác hành chính tư pháp và các hoạt động nghiệp vụ về hành chính tư pháp. Lĩnh vực này lại rất nhạy cảm, động chạm trực tiếp đến quyền nhân thân của các cá nhân (như kết hôn, khai sinh, khai tử, tống đạt giấy tờ...), vì vậy để phù hợp với đối tượng này, chúng tôi dự kiến đây là một bài (chương) nằm trong chương trình bồi dưỡng cán bộ chính quyền cơ sở.

Chương trình được thiết kế với thời lượng 20 tiết, có kết cấu như sau:

- Giảng dạy lý thuyết: 13 tiết;

- Thảo luận tình huống: 6 tiết;

- Kiểm tra, đánh giá: 1 tiết.

Nội dung chương trình gồm:

- Khái quát về quyền tư pháp và chức năng quản lý hành chính về công tác hành chính tư pháp;

- Giới thiệu tổng thể về nội dung của chức năng quản lý hành chính về công tác hành chính tư pháp trong đó đi sâu vào những nội dung liên quan đến thẩm quyền của chính quyền cơ sở về quản lý công tác hành chính tư pháp.

Yêu cầu đặt ra là qua chuyên đề này, người học phải nắm vững được khái quát về chức năng quản lý hành chính về công tác hành chính tư pháp; nội dung của chức năng quản lý hành chính công tác hành chính tư pháp của hệ thống hành chính nhà nước, nhà nước nắm vững thẩm quyền của chính quyền cơ sở trong quản lý công tác hành chính tư pháp.

III. CHƯƠNG TRÌNH, YÊU CẦU CỦA HỆ ĐÀO TẠO

1 Chương trình, yêu cầu của hệ đào tạo trung cấp hành chính

Đối tượng đào tạo của hệ này là những người đã tốt nghiệp PTTH, đa số là cán bộ chính quyền cơ sở, cán bộ của các tổ chức xã hội. Đối với công tác hành chính tư pháp thì có nhiều nội dung được thực hiện trực tiếp tại chính quyền cơ sở. Vì vậy cán bộ chính quyền cơ sở phải nắm được nội dung công tác quản lý hành chính tư pháp, kỹ năng thực hiện các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ về công tác hành chính tư pháp. Do đó việc đưa kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp vào chương trình đào tạo trung cấp hành chính với tư cách là một môn học nằm trong phần kiến thức quản lý nhà nước trên các ngành, lĩnh vực là cần thiết.

Với đối tượng, mục tiêu, yêu cầu đào tạo, xuất phát từ khung chương trình tổng thể đào tạo trung cấp hành chính của HVHCQG, nhóm nghiên cứu đề xuất đây là một môn học với kết cấu như sau:

- Giảng lý thuyết: 32 tiết;
- Thảo luận: 10 tiết;
- Kiểm tra, đánh giá: 3 tiết (1 tiết kiểm tra học trình, 2 tiết thi hết môn).

Nội dung chương trình gồm:

- Khái quát về quyền tư pháp và chức năng quản lý hành chính về công tác hành chính tư pháp;

- Giới thiệu tổng thể về nội dung của chức năng quản lý hành chính về công tác hành chính tư pháp trong đó đi sâu vào những nội dung liên quan đến thẩm quyền của chính quyền cơ sở về quản lý công tác hành chính tư pháp.

Mục tiêu của môn học là nhằm cung cấp cho người học những kiến thức đại cương quan niệm về chức năng quản lý hành chính tư pháp của hệ thống hành chính nhà nước, nội dung của chức năng quản lý hành chính tư pháp.

Yêu cầu đặt ra là, sau khi học, người học có được nhận thức chung về chức năng quản lý hành chính tư pháp, có thể thực hiện các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý hành chính tư pháp của chính quyền địa phương.

2. Chương trình, yêu cầu của hệ đào tạo cử nhân hành chính

Đối tượng đào tạo của hệ cử nhân hành chính hiện nay gồm hai nhóm: Thứ nhất, những người đã có một bằng đại học (đào tạo bằng 2) và những người chưa có bằng đại học (đào tạo bằng 1 hệ chính quy và hệ tại chức). Hiện nay việc đào tạo hệ cử nhân hành chính chưa có sự phân biệt rõ về nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy đối với hai đối tượng này, trừ việc những người học bằng 2 thì không phải học một số môn theo quy định của Bộ Giáo dục- Đào tạo, trong khi đó hai nhóm đối tượng này có sự khác nhau về kiến thức xã hội, kinh nghiệm thực tiễn, khả năng nhận thức.

Vì vậy chúng tôi dự kiến đưa ra hai kết cấu cho hai nhóm đối tượng này:

* Đối với đối tượng đào tạo cử nhân hành chính (bằng 1), đây là một môn học với thời lượng 45 tiết gồm:

- Giảng dạy lý thuyết: 30 tiết;
- Thảo luận: 10 tiết;
- Kiểm tra, đánh giá: 5 tiết (2 tiết kiểm tra học trình, 3 tiết thi hết môn).

* Đối với đối tượng đào tạo cử nhân hành chính (bằng 2), đây là một môn học với thời lượng 45 tiết gồm:

- Giảng dạy lý thuyết: 25 tiết;
- Thảo luận tình huống: 15 tiết;
- Kiểm tra, đánh giá: 5 tiết (2 tiết kiểm tra học trình, 3 tiết thi hết môn).

Mục tiêu của môn học là nhằm cung cấp cho người học kiến thức về chức năng quản lý công tác hành chính tư pháp của hệ thống hành chính nhà nước, nội dung cụ thể của công tác quản lý hành chính tư pháp, thẩm quyền của các cơ quan nhà nước trong quản lý công tác hành chính tư pháp; tạo cho người học kỹ năng thực hiện các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong quản lý công tác hành chính tư pháp.

Yêu cầu đặt ra là, sau khi kết thúc môn học, người học phải phân biệt được giữa quyền tư pháp và chức năng quản lý công tác hành chính tư pháp; nắm vững thẩm quyền của các cơ quan nhà nước trong quản lý công tác hành chính tư pháp; thực hiện tốt các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong quản lý hành chính tư pháp.

3. Chương trình, yêu cầu của hệ đào tạo cao học quản lý nhà nước

Đối tượng đào tạo của hệ cao học quản lý nhà nước là những người đã có một bằng đại học, có thời gian công tác tối thiểu là 2 năm. Xuất phát từ khung chương trình đào tạo tổng thể cao học quản lý nhà nước, phù hợp với mục tiêu, yêu cầu của đào tạo trình độ thạc sỹ, chúng tôi dự kiến đây là một môn học với thời lượng 30 tiết gồm:

- Giảng dạy lý thuyết: 14 tiết;
- Thảo luận, nghiên cứu: 14 tiết;
- Kiểm tra hết môn: 2 tiết

Mục tiêu của môn học là nhằm cung cấp cho người học kiến thức về cơ cấu của quyền lực nhà nước, quyền tư pháp và chức năng quản lý công tác hành chính tư pháp của hệ thống hành chính nhà nước; tạo cho người học kỹ năng thực hiện các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ một cách thành thạo trong quản lý công tác hành chính tư pháp.

Yêu cầu đặt ra là, sau khi kết thúc môn học, người học phải phân biệt được giữa quyền tư pháp và chức năng quản lý công tác hành chính tư pháp; nắm vững thẩm quyền của các cơ quan nhà nước trong quản lý công tác hành chính tư pháp; có khả năng nghiên cứu độc lập các vấn đề về quản lý hành chính tư pháp.

4. Chương trình, yêu cầu của hệ đào tạo tiến sỹ hành chính

Hiện nay HVHCQG đang xây dựng chương trình đào tạo tiến hành chính trình cấp có thẩm quyền quyết định. Theo nhóm nghiên cứu đề tài, cần đưa nội dung này vào chương trình đào tạo tiến sỹ với thời lượng 15 tiết.

CHƯƠNG III

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÔNG TÁC HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP CẦN QUẢN TRIỆT TRONG BOI DƯỠNG, ĐÀO TẠO TẠI HVHCQG

Xuất phát từ các căn cứ nêu tại chương I, nhóm nghiên cứu đề tài nhận thấy cần phải có các chuyên đề sau đây trong nội dung giảng dạy kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp:

- Quản lý công tác thi hành án; trại giam
- Quản lý công tác công chứng nhà nước;
- Quản lý nhà nước về giám định tư pháp;
- Quản lý nhà nước đối với hoạt động luật sư, tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý;
- Quản lý nhà nước đối với công tác quốc tịch, hộ tịch;
- Quản lý nhà nước đối với trọng tài kinh tế;
- Quản lý nhà nước đối với công tác hoà giải ở cơ sở;

Sau đây xin trình bày một cách tổng quát về các nội dung cơ bản của công tác quản lý hành chính tư pháp cần quản triệt trong bồi dưỡng, đào tạo tại Học viện Hành chính Quốc gia.

I. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THI HÀNH ÁN, TRẠI GIAM

1. Quản lý nhà nước về thi hành án dân sự.

1.1. Quá trình hình thành và phát triển công tác thi hành án dân sự ở Việt Nam.

Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, trên cơ sở Sắc lệnh ngày 10/10/1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh về việc tạm thời giữ các luật lệ hiện hành ở chế độ cũ ở Bắc, Trung, Nam bộ với điều kiện "không trái với nguyên tắc độc lập của nước Việt Nam và chính thể cộng hòa", hoạt động của Thừa phát lại đã được hình thành ở nước ta từ năm 1910 trên cơ sở Luật tố tụng dân sự ban hành kèm theo Nghị định ngày 9/3/1910 của Toàn quyền Đông Dương và tiếp tục được duy trì cho đến năm 1950. Một trong những chức năng của Thừa phát lại là thi hành các bản án quyết định của Tòa án về dân sự. Bên cạnh đó, theo Sắc lệnh số 13 ngày 24/1/1946, Ban Tư pháp xã cũng có quyền thi hành những mệnh lệnh của Thẩm phán cấp trên, bao

gồm cả bản án, quyết định của toà án. Như vậy, trong những năm đầu của chính quyền cách mạng, tổ chức hoạt động thi hành án dân sự đã được hình thành và tồn tại song song hai lực lượng thi hành án là Thừa phát lại và Ban Tư pháp xã.

Vào cuối năm 1950, theo Sắc lệnh 85/SL ngày 22/5/1950 "Về cải cách bộ máy Tư pháp và tố tụng", công tác thi hành án dân sự được giao cho Thẩm phán và Tòa án cấp huyện đảm nhiệm.

Năm 1960, Luật tổ chức Tòa án nhân dân được Quốc hội ban hành, đã quy định tại các toà án nhân dân địa phương, có nhân viên chấp hành án làm nhiệm vụ thi hành các bản án và quyết định về dân sự, những khoản về bồi thường và tài sản trong các bản án, quyết định hình sự. Ngày 13/10/1972, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định số 186/TC về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên. Theo quyết định này, chấp hành viên được đặt ra tại các tòa án nhân dân thành phố thuộc tỉnh, huyện, thị xã, khu phố và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Chấp hành viên có nhiệm vụ thi hành các bản án, quyết định của tòa án dưới sự chỉ đạo của Chánh án, giúp Chánh án kiểm tra công tác thi hành án tại các Tòa án nhân dân cấp dưới và Tư pháp xã, tổng kết rút kinh nghiệm về thi hành án tại địa phương.

Nhìn chung trong giai đoạn này, công tác thi hành án chưa được chú trọng cả về mặt tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, hoạt động còn phụ thuộc vào sự chỉ đạo của Chánh án tòa án địa phương. Vai trò của Tòa án nhân dân tối cao trong việc quản lý công tác thi hành án chỉ dừng lại ở vai trò quản lý chung chung, thực tế thì việc quản lý đội ngũ cán bộ, đảm bảo cơ sở vật chất cho việc thi hành án là do chính quyền địa phương thực hiện.

Ngày 28/8/1989, Pháp lệnh Thi hành án dân sự được ban hành đã tạo cơ sở pháp lý cho việc tăng cường, hoàn thiện tổ chức và hoạt động đối với hoạt động thi hành án dân sự. Từ chỗ thẩm phán vừa kiêm nhiệm công tác xét xử và thi hành án, nay đội ngũ cán bộ thi hành án đã được chuyên môn hóa, tiêu chuẩn hóa và chịu trách nhiệm trước nhà nước trong việc thi hành các bản án, quyết định dân sự của toà án. Cơ chế mới cho phép kết hợp giữa quyền tự định đoạt của đương sự và tính chủ động của chấp hành viên, tuy nhiên sự chỉ đạo điều hành của cơ chế này vẫn

chưa phù hợp. Cơ quan thi hành án, chấp hành viên vẫn thuộc Tòa án, do Tòa án trực tiếp chỉ đạo về mặt nghiệp vụ, mọi quyết quan trọng trong quá trình thi hành án đều thuộc thẩm quyền của Chánh án. Số cán bộ giỏi thường được bổ sung làm thẩm phán, ngược lại cán bộ thực hiện công tác thi hành án thường là những người yếu kém về trình độ, lại không được quy hoạch đào tạo và bồi dưỡng thường xuyên về nghiệp vụ.

Trước tình hình đó, Quốc hội khóa IX đã thông qua Nghị quyết về việc bàn giao công tác thi hành án từ Tòa án nhân dân sang các cơ quan thuộc chính phủ kể từ tháng 6/1993. Pháp lệnh thi hành án dân sự năm 1989 được thay thế bằng Pháp lệnh thi hành án dân sự ngày 21/4/1993 đã tạo sự độc lập về tổ chức và hoạt động trong công tác thi hành án dân sự ở nước ta.

1.2. Những quy định chung về tổ chức thi hành án dân sự ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

- Khái niệm: thi hành án dân sự là một giai đoạn độc lập và là giai đoạn kết thúc của tố tụng dân sự, trong đó các bản án, quyết định dân sự của toà án đã có hiệu lực pháp luật được đưa ra thi hành trên cơ sở tự nguyện của các đương sự hoặc cưỡng chế nhà nước.

Thi hành án dân sự thực chất là làm cho các quyết định của toà án trong các bản án, quyết định về dân sự có hiệu lực trong thực tế cuộc sống, vì vậy nó có một vai trò rất quan trọng đối với quá trình giải quyết các vụ án dân sự. Nó củng cố kết quả của công tác xét xử, đảm bảo hiệu lực của bản án, quyết định về dân sự của toà án, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, của nhà nước và toàn xã hội.

- Những bản án, quyết định của toà án được thi hành theo Pháp lệnh thi hành án dân sự năm 1993 bao gồm: bản án, quyết định về dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự và bản án, quyết định khác do pháp luật quy định.

- Những bản án, quyết định dân sự được đưa ra thi hành bao gồm:

- Những bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật :

- Bản án, quyết định sơ thẩm đồng thời là chung thẩm;

- Bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm;
- Bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm;
- Quyết định của Tòa án cấp giám đốc thẩm hoặc tái thẩm;
- Bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài đã được Tòa án Việt Nam công nhận.

• Những bản án, quyết định của Tòa án chưa có hiệu lực pháp luật nhưng được thi hành ngay:

- Bản án, quyết định sơ thẩm về cấp dưỡng, trả công lao động, nhận người lao động trở lại làm việc hoặc bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của công dân, mặc dù vẫn có thể bị kháng cáo, kháng nghị;
- Quyết định khẩn cấp tạm thời để bảo đảm lợi ích cấp thiết của đương sự, bảo đảm cho việc xét xử và thi hành án.

- Thẩm quyền ra quyết định thi hành án:

+ Thủ trưởng cơ quan thi hành án nơi Tòa án đã xét xử sơ thẩm ra quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án hoặc uỷ thác cho cơ quan thi hành án nơi người phải thi hành án cư trú, làm việc hoặc có tài sản liên quan đến việc thi hành án ra quyết định thi hành.

Đối với bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật nhưng được thi hành ngay, Tòa án chuyển giao bản sao bản án, quyết định trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định đó cho cơ quan thi hành án cùng cấp nơi Tòa án đã xét xử sơ thẩm.

Đối với bản án, quyết định về trả lại tài sản hoặc bồi thường thiệt hại tài sản xã hội chủ nghĩa, phạt tiền, tịch thu tài sản và án phí, trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày bản án, quyết định đó có hiệu lực pháp luật, Tòa án chuyển giao bản sao bản án, quyết định, bản sao biên bản kê biên, tạm giữ tài sản kèm theo tang vật cho cơ quan thi hành án cùng cấp nơi Tòa án đã xét xử sơ thẩm.

Đối với bản án, quyết định sơ thẩm đồng thời là chung thẩm, trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định đó, Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao bản sao bản án, quyết định, bản sao biên bản kê biên, tạm giữ tài sản kèm theo

tang vật cho cơ quan thi hành án nơi mở phiên toà xét xử sơ thẩm đồng thời chung thẩm.

+ Đối với bản án, quyết định được thi hành theo yêu cầu của người được thi hành án, thì Toà án không chuyển giao bản sao bản án, quyết định cho cơ quan thi hành án mà cấp các bản sao đó cho người được thi hành án theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự và dân sự.

+ Việc uỷ thác thi hành án dân sự do Chính phủ quy định.

- Biện pháp thi hành án:

Thi hành án dân sự được tiến hành kết hợp giữa hai biện pháp là tự nguyện và cưỡng chế thi hành án. Điều này có nghĩa là bản án, quyết định dân sự của toà án được thi hành trước tiên bởi sự tự nguyện của các đương sự, tuy nhiên nếu đương sự không tự nguyện thi hành thì chấp hành viên sẽ áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

1.3. Quản lý nhà nước về thi hành án dân sự.

Theo quy định của Pháp lệnh thi hành án dân sự năm 1993, việc thi hành án dân sự được nhà nước giao cho cơ quan thi hành án dân sự thuộc Chính phủ đảm nhiệm. Trong việc tổ chức thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án và chấp hành viên hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật, không một tổ chức hay cá nhân nào được can thiệp vào vào quá trình thực thi nhiệm vụ thi hành án.

Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức và hoạt động của cơ quan thi hành án, cơ quan trực tiếp thực hiện công tác thi hành án cũng như chấp hành viên không thể nằm ngoài sự quản lý của Chính phủ - cơ quan thực hiện chức năng thống nhất quản lý nhà nước về công tác thi hành án dân sự trong phạm vi cả nước.

Căn cứ vào điều 10 và điều 11 Pháp lệnh Thi hành án dân sự năm 1993 thì các cơ quan giúp Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với công tác thi hành án dân sự bao gồm:

- Bộ Tư pháp;
- Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Uỷ ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý nhà nước đối với việc thi hành các quyết định về tài sản trong các bản án hình sự của Tòa án quân sự.

Bộ Tư pháp giúp Chính phủ quản lý nhà nước về công tác thi hành án dân sự và tổ chức việc thi hành án dân sự. Trong phạm vi trách nhiệm của mình, Bộ Tư pháp có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Giúp Chính phủ chuẩn bị các dự án luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác về công tác thi hành án dân sự;

- Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện công tác thi hành án dân sự; trực tiếp quản lý hệ thống cơ quan thi hành án dân sự; quyết định việc thành lập, giải thể các cơ quan thi hành án dân sự;

- Thực hiện thanh tra nhà nước về công tác thi hành án dân sự;

- Quản lý công tác đào tạo cán bộ và thực hiện chế độ, chính sách đối với chấp hành viên và cán bộ làm công tác thi hành án dân sự;

- Quản lý cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí, phương tiện cần thiết cho công tác thi hành án dân sự.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện việc quản lý nhà nước về công tác thi hành án dân sự ở địa phương theo quy định của Chính phủ.

Căn cứ vào Nghị định số 30/CP ngày 2/6/1993 của Chính phủ hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về thi hành án dân sự đã được hình thành, bao gồm:

- Cục quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp.

Cục quản lý thi hành án dân sự thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác thi hành án dân sự, bao gồm:

+ Chuẩn bị các dự thảo văn bản về quản lý công tác thi hành án dân sự, về quy chế chấp hành viên, chế độ chính sách đối với chấp hành viên, cán bộ làm công tác thi hành án dân sự;

+ Trình Bộ trưởng quyết định việc thành lập, giải thể các cơ quan thi hành án dân sự.

Cục quản lý thi hành án dân sự là cơ quan quản lý nghiệp vụ thi hành án, gồm việc hướng dẫn chỉ đạo nghiệp vụ thi hành án, bồi dưỡng nghiệp vụ cho Chấp hành viên và cán bộ thi hành án, kiểm tra hoạt động của các cơ quan thi hành án dân sự, giải quyết khiếu nại, tố cáo hành vi trái pháp luật của chấp hành viên, thủ trưởng cơ quan thi hành án. Cục quản lý thi hành án dân sự phối hợp với Phòng quản lý thi hành án Bộ Quốc phòng trong việc quản lý nghiệp vụ công tác thi hành án quyết định về tài sản trong bản án hình sự của Tòa án quân sự.

- Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan tư pháp cấp trên trong việc quản lý công tác thi hành án dân sự ở địa phương.

Theo Quyết định số 141/QĐ-QLTA-THA, Bộ Tư pháp uỷ quyền cho Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý Phòng thi hành án và các Đội thi hành án thuộc địa phương mình về mặt tổ chức trong các lĩnh vực sau đây:

+ Kiểm tra, đôn đốc việc kiện toàn Phòng thi hành án, Đội thi hành án; phân bổ chỉ tiêu biên chế và số lượng Chấp hành viên cho các Đội thi hành án, xây dựng và thực hiện kế hoạch chỉ tiêu biên chế và số lượng Chấp hành viên cho Phòng thi hành án;

+ Tuyển dụng cán bộ cho Phòng thi hành án và Đội thi hành án;

+ Điều động, chuyển công chức của Phòng thi hành án và Đội thi hành án. Đối với chấp hành viên, chấp hành viên trưởng phải được sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

+ Chuẩn bị hồ sơ bổ nhiệm, chấp hành viên, chấp hành viên trưởng của Phòng thi hành án, Đội thi hành án;

+ Ra quyết định nâng lương đối với công chức của Phòng thi hành án, công chức và chấp hành viên, chấp hành viên trưởng của Đội thi hành án. Riêng đối với chấp hành viên, chấp hành viên trưởng, chuyên viên chính của Phòng thi hành án phải có sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Tư pháp trước khi ra quyết định;

+ Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ theo tiêu chuẩn nghiệp vụ đối với từng chức danh;

+ Thực hiện chế độ khen thưởng, kỷ luật đối với cá nhân và cơ quan thi hành án theo quy định;

+ Kiểm tra công tác thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với công chức của cơ quan thi hành án, trừ khiếu nại về nghiệp vụ thi hành án.

- Phòng Tư pháp quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp và Giám đốc Sở Tư pháp trong việc quản lý nhà nước về công tác thi hành án dân sự ở địa phương, tổ chức và kiểm tra hoạt động của Đội thi hành án.

- Trong quân đội, công tác và quản lý thi hành án dân sự do Bộ quốc phòng thực hiện, Phòng quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý công tác thi hành án và các quyết định về tài sản trong các bản án hình sự của Tòa án quân sự, phối hợp với Cục quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp trong việc quản lý nghiệp vụ thi hành án trong quân đội.

Tóm lại, cơ chế quản lý công tác thi hành án dân sự được tổ chức thành 3 cấp, theo cơ chế quản lý ngành kết hợp với cơ chế quản lý lãnh thổ, bao gồm:

- Cục quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp;
- Sở tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Phòng tư pháp quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
- Phòng quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.

Cơ chế quản lý thống nhất công tác thi hành án dân sự theo ngành dọc như hiện nay là tương đối thuận lợi cho việc xây dựng ngành và quan hệ với các cơ quan hữu quan, giúp cho việc tập trung đến mức tối đa đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện làm việc và cả về con người cho hoạt động này. Cơ chế quản lý theo ngành kết hợp quản lý theo lãnh thổ, sự phân cấp quản lý cũng như sự phối hợp quản lý đã tạo ra một cơ chế tương đối thích hợp, giúp cho hoạt động thi hành án dân sự được thống nhất trong toàn quốc cũng như góp phần phục vụ nhiệm vụ chính trị của từng địa phương. Việc giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, quận, huyện, thị xã, thành phố thực hiện quản lý Nhà nước về công tác thi hành án dân sự ở địa phương đã tạo điều kiện cho sự phối hợp giữa các

ban ngành trong việc tổ chức thi hành án, đặc biệt là những vụ phức tạp có khả năng ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương. Việc giao cho Bộ Tư pháp quản lý về mặt tổ chức và nghiệp vụ thi hành án đã giúp cho việc quản lý Chấp hành viên và cán bộ thi hành án được chặt chẽ hơn và từ khâu tuyển dụng cán bộ đến bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chấp hành viên. Thông qua kết quả hoạt động nghiệp vụ, giải quyết khiếu nại tố cáo nắm được phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn, giúp cho việc đánh giá sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật, đề bạt công chức thi hành án được chính xác hơn, phát huy được hiệu quả của việc quản lý.

2. Quản lý nhà nước về thi hành án hình sự.

2.1. Những vấn đề lý luận cơ bản về thi hành án hình sự.

- Ý nghĩa và bản chất của công tác thi hành án hình sự.

Thi hành bản án và quyết định hình sự của toà án là giai đoạn cuối trong quá trình tố tụng hình sự nhằm đảm bảo cho các loại hình phạt được quy định trong bộ luật hình sự và đã được toà án tuyên trong các bản án đối với người phạm tội được thực hiện nghiêm chỉnh. Các cơ quan điều tra, viện kiểm sát, toà án tiến hành các hoạt động tố tụng không chỉ nhằm đưa ra bản án, quyết định đúng đắn mà còn bảo đảm cho các bản án, quyết định đó khi đã có hiệu lực pháp luật phải được đưa ra thi hành kịp thời và triệt để. Có như vậy mới củng cố được trật tự xã hội, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước, của tập thể và của các thành viên trong xã hội.

- Phạm vi những bản án và quyết định hình sự của toà án được đưa ra thi hành. Về nguyên tắc chỉ có những bản án và quyết định của toà án đã có hiệu lực pháp luật mới được đưa ra thi hành, bao gồm:

- + Những bản án và quyết định sơ thẩm đồng thời là chung thẩm;
- + Những bản án và quyết định của Toà án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo trình tự phúc thẩm;
- + Những bản án và quyết định của Toà án cấp phúc thẩm;
- + Những quyết định của Toà án cấp giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Tuy nhiên, pháp luật nước ta cũng quy định những trường hợp mặc dù bản án, quyết định của toà án chưa có hiệu lực pháp luật nhưng vẫn phải thi hành ngay, đó là: trường hợp bị cáo đang bị tạm giam mà Toà án cấp sơ thẩm quyết định đình chỉ vụ án, không kết tội, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt cho bị cáo, hình phạt không phải là tù giam hoặc phạt tù nhưng cho hưởng án treo hoặc khi thời hạn phạt tù bằng hoặc ngắn hơn thời hạn đã tạm giam thì bản án hoặc quyết định của Toà án được thi hành ngay, mặc dù vẫn có thể bị kháng nghị, kháng cáo.

- Các cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ thi hành bản án, quyết định của toà án.

- + Cơ quan công an thi hành án phạt tù có thời hạn, tù chung thân và tham gia Hội đồng thi hành án tử hình;

- + Chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị kết án cư trú hoặc làm việc có nhiệm vụ theo dõi, giám sát việc cải tạo của những người được hưởng án treo hoặc bị phạt cải tạo không giam giữ;

- + Việc thi hành án quản chế, cấm cư trú, tước một số quyền công dân, cấm đảm nhiệm một số chức vụ hoặc cấm làm một số nghề nhất định do chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi thi hành án đảm nhiệm;

- + Cơ sở chuyên khoa y tế thi hành quyết định về bắt buộc chữa bệnh;

- + Chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ giúp chấp hành viên của Toà án thi hành án phạt tiền, tịch thu tài sản và bồi thường thiệt hại. Nếu cần phải áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án thì cơ quan công an và các cơ quan nhà nước hữu quan khác có nhiệm vụ phối hợp;

- + Việc thi hành bản án và quyết định của Toà án quân sự do các tổ chức trong Quân đội đảm nhiệm.

- Thi hành các loại hình phạt.

- + Thi hành hình phạt tử hình. Việc thi hành hình phạt tử hình được thực hiện theo các quy định sau đây:

- (1). Chánh án Toà án đã xử sơ thẩm ra quyết định thi hành án và thành lập Hội đồng thi hành án tử hình gồm đại diện Toà án, Viện kiểm sát và Công an. Hội đồng thi hành án phải kiểm tra căn cước của người bị kết án trước khi thi hành án;

(2). Trước khi thi hành án phải giao cho người bị kết án đọc quyết định thi hành án, quyết định không kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và nếu người bị kết án đã có đơn xin ân giảm án tử hình thì giao cho họ đọc bản sao quyết định của Chủ tịch nước bác đơn xin ân giảm;

(3). Hình phạt tử hình được thi hành bằng xử bắn;

(4). Việc thi hành án tử hình phải được lập biên bản ghi rõ việc đã giao các quyết định cho người bị kết án xem, những lời nói của họ và những thư từ, đồ vật mà họ gửi lại cho thân nhân;

(5). Trong trường hợp có tình tiết đặc biệt, Hội đồng thi hành án hoãn thi hành và báo cáo lên Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

+ Thi hành hình phạt tù. Bản án phạt tù do cơ quan công an thi hành sau khi nhận được quyết định thi hành án của Chánh án tòa án đã xử sở thẩm.

Trong trường hợp người bị kết án đang bị tạm giam thì theo yêu cầu của thân nhân người bị kết án, cơ quan công an phải cho phép người bị kết án gặp thân nhân trước khi thi hành án. Ban giám thị trại giam phải thông báo cho gia đình người bị kết án biết nơi người đó chấp hành hình phạt.

Trong trường hợp người bị kết án đang tại ngoại, nếu quá thời hạn mà không có mặt ở cơ quan công an để chấp hành án thì người bị kết án sẽ bị áp giải.

Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án phải theo dõi việc thi hành án. Cơ quan công an phải báo cho Tòa án biết việc bắt người bị kết án để thi hành án hoặc lý do chưa bắt được và biện pháp cần áp dụng để bảo đảm việc thi hành án.

+ Thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo, hình phạt cải tạo không giam giữ và cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội. Người bị kết án phạt tù được hưởng án treo và người bị kết án cải tạo không giam giữ được giao cho chính quyền xã, phường, thị trấn, hoặc cơ quan, tổ chức nơi họ cư trú hoặc làm việc để giám sát, giáo dục; Người bị kết án cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội được giao cho đơn vị kỷ luật của quân đội.

+ Thi hành hình phạt quản chế hoặc cấm cư trú. Đối với người bị phạt quản chế thì sau khi chấp hành xong hình phạt tù, người bị kết án được giao cho chính

quyền xã, phường, thị trấn nơi họ cư trú để thi hành hình phạt quản chế. Người bị phạt cấm cư trú thì không được về những địa phương bị cấm cư trú mà phải đến ở nơi khác để chấp hành và cải tạo.

+ Thi hành hình phạt tiền hoặc tịch thu tài sản. Quyết định đưa bản án phạt tiền hoặc tịch thu tài sản ra thi hành phải được gửi cho chấp hành viên và chính quyền xã, phường, thị trấn nơi người bị kết án cư trú. Khi thi hành án tịch thu toàn bộ tài sản, chấp hành viên phải để lại cho người bị kết án một số tài sản nhất định để người bị chấp hành hình phạt và gia đình của họ có điều kiện sinh sống.

2.2. Quản lý nhà nước về thi hành án hình sự.

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác thi hành án hình sự trên phạm vi cả nước.

Chính phủ có toàn quyền giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý nhà nước trên phạm vi cả nước, trừ các công việc thuộc thẩm quyền của Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội. Với vị trí trên Chính phủ là cơ quan điều hành cao nhất của quyền lực nhà nước trong hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước. Đối với lĩnh vực pháp luật và hành chính tư pháp, nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ được ghi rõ ở điều 18 Luật tổ chức Chính phủ. Trong đó quy định: Chính phủ "*quản lý công tác hành chính tư pháp, các tổ chức Luật sư, giám định tư pháp, tư vấn pháp lý, công tác thi hành án; công chứng hộ tịch, xây dựng và phát triển khoa học pháp lý*". Như vậy, quản lý nhà nước về công tác thi hành án là chức năng của Chính phủ, trong đó thi hành án hình sự là một bộ phận của thi hành án nói chung.

- Bộ Công an thực hiện chức năng quản lý đối với công tác thi hành án hình sự.

Nhiệm vụ thứ 12 của lực lượng Công an được quy định tại điều 2, Nghị định 37/1998/NĐ - CP của Chính phủ về chức năng nhiệm vụ; quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Công an cũng đã nêu rõ: Bộ Công an "thực hiện công tác quản lý nhà nước về thi hành án hình sự, quản lý các trại giam...". Tuy nhiên, cũng cần phải thấy rằng việc quản lý công tác thi hành án hình sự nói chung ở nước ta hiện nay chưa hình thành được một hệ thống cơ quan ngành dọc như thi hành án dân sự. Chỉ riêng

công tác thi hành án phạt tù là hệ thống các cơ quan quản lý cũng như tổ chức thực hiện đã được hình thành và ngày càng hoàn thiện. Còn hoạt động quản lý việc thực hiện những loại hình phạt khác như cải tạo không giam giữ, quản chế hoặc cấm đi khỏi nơi cư trú v.v còn mang tính chất tản mạn, thiếu văn bản điều chỉnh cũng như cơ quan chuyên trách thực hiện công tác quản lý đối với việc thi hành những loại hình phạt này.

Thi hành án phạt tù là bộ phận quan trọng nhất trong toàn bộ hoạt động thi hành án hình sự. Để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác thi hành án phạt tù, tại quyết định số 458/BNV (V19) ngày 13 tháng 12 năm 1993, Bộ trưởng Bộ Công an đã quy định cụ thể việc quản lý nhà nước về công tác thi hành án phạt tù trong lực lượng Công an nhân dân như sau:

- Ở cấp Bộ, Cục quản lý trại giam giúp Bộ trưởng Bộ Công an thực hiện việc quản lý nhà nước về công tác thi hành án phạt tù trong lực lượng Công an nhân dân.

- + Chuẩn bị các văn bản về công tác quản lý thi hành án phạt tù, trình Bộ trưởng xem xét và quyết định;

- + Sau khi thống nhất với Tổng cục xây dựng lực lượng, đề xuất với Bộ việc thành lập, giải thể các trại giam, phân trại trong các trại giam;

- + Trực tiếp quản lý tất cả các trại giam trong cả nước. Chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn giám thị các trại giam thực hiện các quy định của pháp luật về giam giữ, giáo dục, lao động và sinh hoạt đối với người đang chấp hành án phạt tù;

- + Hướng dẫn Công an cấp tỉnh tổng hợp số liệu người bị kết án tù nhưng được hoãn hoặc tạm đình chỉ theo quyết định của Tòa án nhân dân có thẩm quyền và những trường hợp bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng người bị kết án tù vẫn chưa bị đưa vào trại giam để thi hành án;

- + Hàng tháng báo cáo cho lãnh đạo Bộ số phạm nhân hiện có trong các trại giam, số phạm nhân được tạm đình chỉ thi hành án phạt tù trong các trại giam, số người bị kết án tù mà bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng chưa bị đưa đi thi hành án; số người bị kết án tù được hoãn hoặc tạm đình chỉ theo quyết định của Tòa án nhân dân có thẩm quyền đã hết thời hạn, nhưng chưa bị đưa vào trại giam để thi hành án phạt tù và biện pháp thực hiện đối với những người này;

+ Kiểm tra, theo dõi và tổng kết công tác thi hành án phạt tù trong phạm vi cả nước;

+ Chỉ đạo việc quản lý cơ sở vật chất, kỹ thuật và trang bị, thiết bị cần cần thiết cho việc thi hành án phạt tù ở các trại giam trong cả nước. Dự trù kinh phí và tham gia xét duyệt kinh phí, trang thiết bị phục vụ cho công tác thi hành án phạt tù.

- Ở cấp tỉnh, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là cơ quan Công an địa phương thuộc Bộ Công an. Ngoài những nhiệm vụ chính là cơ quan tham mưu cho cấp ủy, chính quyền tỉnh, thành phố về an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh, thành phố.... Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác thi hành án phạt tù và tổ chức thi hành án phạt tù ở địa phương.

Nhiệm vụ của Công an tỉnh thành phố:

+ Tổng hợp số liệu người bị kết án tù ở địa phương; những trường hợp được hoãn, tạm đình chỉ theo quyết định của Tòa án nhân dân có thẩm quyền và những trường hợp bản án đã có hiệu lực pháp luật hoặc thời hạn hoãn, tạm đình chỉ đã hết, những người phải chấp hành hình phạt chưa bị đưa vào trại giam, báo cáo đầy đủ, kịp thời những số liệu trên về Bộ;

+ Tiếp nhận các quyết định thi hành án phạt tù thuộc thẩm quyền Tòa án cấp tỉnh xét xử để theo dõi và chuyển quyết định đó đến các đơn vị có chức năng thực hiện;

+ Phối hợp với Tòa án, Viện kiểm sát cấp tỉnh, thành phố phát hiện và kịp thời giải quyết thủ tục các trường hợp bản án đã có hiệu lực pháp luật mà Tòa án tỉnh, thành phố chưa ra quyết định thi hành án để đưa người bị kết án đến trại giam thi hành án;

+ Báo cáo Cục quản lý trại giam số người bị kết án tù mà bản án đã có hiệu lực pháp luật để Cục trưởng ra quyết định đưa đến trại giam thi hành án;

+ Đưa người bị kết án tù đến thi hành án ở trại giam theo quyết định của Cục quản lý trại giam và tổ chức bắt các đối tượng khi có quyết định thi hành án phạt tù của cơ quan Tòa án;

+ Tiến hành sơ kết, tổng kết chuyên đề về công tác thi hành án ở địa phương;

+ Ra lệnh truy nã và tổ chức bắt những đối tượng trốn thi hành án phạt tù;

+ Tổ chức công tác giam giữ, giáo dục, cải tạo những phạm nhân đang chấp hành án phạt tù tại phân trại quản lý phạm nhân thuộc trại tạm giam của Công an tỉnh, thành phố.

- Công an quận, huyện. Công an quận, huyện là cơ quan Công an địa phương thuộc Bộ Công an. Về lĩnh vực thi hành án phạt tù Công an quận, huyện là cơ quan quản lý nhà nước về thi hành án phạt tù và tổ chức thi hành án phạt tù ở địa phương.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Công an quận, huyện:

+ Khi bản án hoặc quyết định phạt tù có hiệu lực pháp luật, trưởng Công an quận, huyện phải báo cáo ngay cho Công an tỉnh, thành phố để Giám đốc Công an tỉnh, thành phố báo cáo Cục trưởng Cục quản lý trại giam ra quyết định đưa người bị kết án tù vào một trại giam;

+ Tổ chức bắt và đưa các đối tượng đến trại giam thi hành án;

+ Theo dõi, tổng hợp người bị kết án tù ở quận, huyện;

+ Phối hợp với chính quyền xã, phường để theo dõi, nắm vững các trường hợp người bị kết án tù thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án cấp tỉnh, thành phố;

+ Thực hiện chế độ báo cáo số liệu về tình hình người bị kết án tù;

Để đảm bảo việc theo dõi công tác quản lý về thi hành án phạt tù Bộ Công an được thành lập một hệ thống cán bộ chuyên trách gồm:

- Cục quản lý trại giam thành lập phòng theo dõi công tác thi hành án phạt tù.
- Công an cấp tỉnh một tổ chuyên trách từ 3 đến 5 cán bộ thuộc Văn phòng Công an tỉnh.
- Công an cấp huyện bố trí một cán bộ chuyên trách thuộc đội tổng hợp.

- Chính quyền xã, phường, thị trấn tham gia quản lý nhà nước về công tác thi hành án phạt tù tại cơ sở.

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện chức năng quản lý nhà nước tại địa phương, trực tiếp giải quyết các mối quan hệ giữa nhà nước với nhân dân, đưa chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước vào cuộc sống.

Theo quy định tại các điều 227, 233, 234, 235 Bộ luật Tố tụng Hình sự thì Ủy ban xã, phường, thị trấn có nhiệm vụ quản lý nhà nước về thi hành án hình sự - trong đó có thi hành án phạt tù tại địa phương. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có nhiệm vụ: quản lý người được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù đang cư trú trên địa bàn mình quản lý (điều 233 Bộ luật TTHS).

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm phối hợp cùng ban giám thị trại giam giúp đỡ người đã chấp hành xong hình phạt tù về làm ăn sinh sống ở địa phương tạo lập cuộc sống bình thường và thi hành hình phạt bổ sung, nếu bản án đối với họ có hình phạt này (điều 33 Pháp lệnh thi hành án phạt tù).

Ngoài những nhiệm vụ trên Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm phối hợp, giúp đỡ các cơ quan chức năng của nhà nước thực hiện hoạt động quản lý và tổ chức thi hành án phạt tù trên địa bàn mình quản lý theo những quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay vẫn chưa có một văn bản nào của cơ quan chức năng nhà nước chịu trách nhiệm về lĩnh vực này hướng dẫn cụ thể việc quản lý nhà nước về công tác thi hành án phạt tù ở xã, phường, thị trấn. Nhiệm vụ này nên giao cho bộ phận nào trong ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn? Nên giao cho lực lượng công an xã hay là Ban tư pháp xã? Chính vì chưa có sự hướng dẫn và phân công rõ ràng nhiệm vụ này nên trong hoạt động của Ủy ban xã, phường, thị trấn về công tác thi hành án phạt tù tại cơ sở hiệu quả chưa cao, tình trạng này cần phải sớm được khắc phục.

3. Quản lý hành chính nhà nước đối với các trại giam

Bộ Công an, Bộ Quốc phòng quản lý trực tiếp các trại giam. Hiện nay có các trại giam loại một, loại hai, loại ba được xây dựng theo thiết kế mẫu của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng. Việc thành lập, giải thể các trại giam và các phân trại do Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định.

Quy mô giam giữ phạm nhân ở mỗi trại thuộc Bộ Công an quản lý từ 1000 phạm nhân đến 4000 phạm nhân (trừ trường hợp đặc biệt). Mỗi trại giam có thể thành lập một số phân trại. Mỗi phân trại quản lý từ 500 đến 100 phạm nhân. Quy mô giam giữ phạm nhân ở mỗi trại giam thuộc Bộ Quốc phòng quản lý từ 100 đến 300 phạm nhân .

Về mặt tổ chức của mỗi trại giam gồm có Giám thị, một số Phó Giám thị, quản giáo, chuyên viên, nhân viên, kỹ thuật viên, sĩ quan, chiến sĩ vũ trang bảo vệ. Mỗi phân trại có một phân trại trưởng (có thể là Phó Giám thị kiêm nhiệm). Chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Phó Giám thị, quản giáo, chuyên viên, nhân viên, kỹ thuật viên, sĩ quan, chiến sĩ cảnh sát (hoặc lực lượng quân đội ở các trại do Bộ Quốc phòng quản lý) làm nhiệm vụ vũ trang bảo vệ do Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ Quốc phòng quy định.

Giám thị trại giam có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Điều hành và chịu trách nhiệm toàn bộ hoạt động của trại giam theo đúng quy định của pháp luật về thi hành án phạt tù.

- Được quyết định những vấn đề thuộc hoạt động của trại giam trong khuôn khổ pháp luật hoặc do cấp trên giao cho và chịu trách nhiệm cá nhân về kết quả thi hành những quyết định đó.

- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được pháp luật quy định.

Phó Giám thị giúp Giám thị làm nhiệm vụ theo sự phân công của Giám thị.

Tiêu chuẩn của Giám thị, Phó Giám thị, quản giáo, chuyên viên, nhân viên, kỹ thuật viên, sĩ quan, chiến sĩ vũ trang bảo vệ được quy định như sau:

- Giám thị, Phó Giám thị, quản giáo, chuyên viên, nhân viên, kỹ thuật viên, sĩ quan, chiến sĩ làm nhiệm vụ bảo vệ phải là những người có phẩm chất chính trị tốt, trung thành với Đảng, với chế độ, có ý thức tổ chức, kỷ luật, nắm vững chính sách, hiểu biết và tôn trọng, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật.

- Giám thị và Phó Giám thị phải là người đã tốt nghiệp đại học cảnh sát hoặc đại học an ninh hoặc đại học luật hoặc có trình độ tương đương.

- Quản giáo, chỉ huy lực lượng bảo vệ phải là người đã tốt nghiệp trung học cảnh sát hoặc trung học an ninh hoặc có trình độ tương đương.

- Chuyên viên, nhân viên, kỹ thuật viên phải là người được đào tạo, nắm vững những kiến thức về lĩnh vực chuyên môn mà mình đảm nhiệm.
- Chiến sĩ làm nhiệm vụ bảo vệ phải là những người đã được huấn luyện về nghiệp vụ bảo vệ trại giam.

II. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG CHỨNG

1. Những vấn đề lý luận cơ bản về công chứng nhà nước

1.1. Khái niệm công chứng

Về cơ bản thuật ngữ "công chứng" được hiểu tương đối thống nhất. Trong các văn bản pháp luật của các nước trên thế giới về vấn đề công chứng tuy không trực tiếp định nghĩa về thuật ngữ công chứng, nhưng nó lại được thể hiện một cách gián tiếp thông qua các quy định về quyền hạn của công chứng viên. Ví dụ như, điều 1 Sắc lệnh 45/2390 ngày 2 tháng 1 năm 1945 của Cộng hoà Pháp quy định: Công chứng viên được bổ nhiệm để tiếp nhận các văn bản và hợp đồng mà các bên đương sự phải hoặc muốn tạo cho chúng tính xác thực giống như các văn bản của chính quyền và để bảo đảm đúng ngày tháng lưu giữ các văn bản, hợp đồng và các bản sao của các văn bản, hợp đồng đó. Ở Vương quốc Anh thì công chứng viên được bổ nhiệm để thực hiện các hành vi soạn thảo, chứng nhận hay xác nhận chứng thư và các giấy tờ khác bao gồm cả việc chuyển nhượng bất động sản và các tài liệu cá nhân, giấy uỷ quyền liên quan đến bất động sản.

Pháp luật nước ta quan niệm công chứng là việc phòng công chứng chứng nhận tính xác thực của hợp đồng được giao kết hoặc giao dịch khác được xác lập trong quan hệ dân sự, kinh tế, thương mại và các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật (điều 2 Nghị định 75/CP ngày 8 tháng 12 năm 2000 về công chứng, chứng thực).

Như vậy, mặc dù cách thể hiện có khác nhau nhưng khái niệm công chứng được hiểu là hành vi tạo lập nên một văn bằng chứng cứ đã được chứng thực bởi cơ quan công chứng và do các công chứng viên thực hiện. Mục đích của hành vi công chứng là chứng nhận tính xác thực của các hợp đồng, các giấy tờ nhằm bảo đảm an toàn pháp lý trong các quan hệ dân sự, kinh tế, thương mại và các quan hệ xã hội

khác, phòng ngừa vi phạm pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa (Điều 1, Nghị định 75/CP ngày 8 tháng 12 năm 2000 về công chứng, chứng thực).

1.2 Đặc điểm của hoạt động công chứng ở nước ta

a. Cơ quan có thẩm quyền công chứng là cơ quan nhà nước

Căn cứ vào điều 4 Nghị định 75/CP thì cơ quan có thẩm quyền công chứng và chứng thực ở nước ta bao gồm: phòng công chứng, uỷ ban nhân dân cấp huyện, uỷ ban nhân dân cấp xã là cơ quan công chứng và chứng thực ở trong nước; cơ quan có thẩm quyền công chứng ở nước ngoài là cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài. như vậy, nếu căn cứ vào Hiến pháp 1992 và các văn bản pháp luật của nhà nước ta về tổ chức bộ máy nhà nước thì những cơ quan nói tại điều 4 Nghị định 75/CP đều là những cơ quan nhà nước hay nói cách khác một trong những đặc điểm nổi bật của hoạt động công chứng ở nước ta là cơ quan có thẩm quyền công chứng là cơ quan nhà nước.

b. Công chứng viên là công chức nhà nước

Công chứng viên là người trực tiếp thực hiện việc công chứng. Theo pháp luật hiện hành của nước ta thì công chứng viên là công chức do Bộ trưởng Bộ tư pháp bổ nhiệm, hoạt động chuyên trách, không kiêm nhiệm công việc khác.

Đây là hai đặc điểm đặc thù của hoạt động công chứng ở nước ta có ảnh hưởng quyết định đến tổ chức và hoạt động công chứng nói chung, đặc biệt là quản lý nhà nước đối với hoạt động này.

1.3. Ý nghĩa của hoạt động công chứng nhà nước ở nước ta

Qua khái niệm và các đặc điểm của hoạt động công chứng ở nhà nước ta có thể thấy rằng hoạt động công chứng nhà nước ở nước ta không phải là hoạt động quản lý hành chính, cũng không phải là hoạt động chỉ thuần tuý mang tính chất tư pháp, càng không phải là hoạt động kinh doanh hay dịch vụ. Căn cứ vào quy định của pháp luật hiện hành ở nước ta về vấn đề này, đặc biệt là nghị định 75/CP ngày 08 tháng 12 năm 2000 thì hoạt động công chứng ở nước ta là hoạt động hỗ trợ tư pháp. Đây là quan điểm được thừa nhận rộng rãi.

Hoạt động công chứng không những bảo đảm tính hợp pháp của các giao dịch mà còn có ý nghĩa xây dựng các chứng cứ xác thực, làm cơ sở cho công tác

xét xử của toà án. Bằng việc tạo lập và cung cấp các chứng cứ hợp pháp, đáng tin cậy trong các quan hệ dân sự, thương mại, kinh tế... công chứng chính là sự bảo đảm an toàn pháp lý cho các chủ thể tham gia các quan hệ đó. Bên cạnh đó, công chứng còn góp phần quan trọng trong việc phòng ngừa các vi phạm pháp luật, hạn chế các tranh chấp có thể xảy ra, bảo đảm trật tự, kỷ cương xã hội, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

2. Tổ chức và hoạt động công chứng ở nước ta

2.1. Phòng công chứng nhà nước

a. Vị trí pháp lý

Phòng công chứng nhà nước thuộc Sở Tư pháp có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng, có con dấu riêng theo quy định của pháp luật về con dấu. Do đó, Phòng công chứng nhà nước là cơ quan hoạt động độc lập, có tư cách pháp nhân và không lệ thuộc vào bất kỳ chủ thể nào khi thực hiện chức năng công chứng và chịu sự quản lý về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Tư pháp.

b. Cách thức thành lập phòng công chứng

Để đáp ứng nhu cầu công chứng tại địa phương, Giám đốc Sở Tư pháp lập Đề án thành lập Phòng Công chứng mới, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Đề án phải nêu rõ lý do thành lập Phòng Công chứng; thẩm quyền địa hạt của Phòng Công chứng trong việc công chứng hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản; tổ chức, biên chế, nhân sự của Phòng; dự kiến công chứng viên, Trưởng phòng Công chứng; địa điểm đặt trụ sở, cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho hoạt động của Phòng Công chứng. Việc thành lập Phòng Công chứng được thực hiện sau khi có ý kiến chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

- Cơ cấu tổ chức: Phòng Công chứng có Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, công chứng viên, chuyên viên và các nhân viên khác. Phòng Công chứng phải có ít nhất 3 công chứng viên. Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Công chứng phải là công chứng viên.

+ Trưởng phòng Công chứng điều hành và chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của Phòng, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Lập và chỉ đạo thực hiện kế hoạch công tác của Phòng, điều hành công việc hàng ngày của Phòng, phân công nhiệm vụ cho các công chứng viên và các nhân viên khác;
- Là chủ tài khoản của Phòng Công chứng; đại diện cho Phòng trong quan hệ với các cơ quan, tổ chức khác;
- Hướng dẫn, kiểm tra hoạt động nghiệp vụ của công chứng viên;
- Đề nghị Giám đốc Sở Tư pháp về việc bổ nhiệm, điều động, biệt phái, miễn nhiệm công chứng viên, tạm đình chỉ việc thực hiện công chứng của công chứng viên;
- Đề nghị biên chế, tuyển dụng;
- Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền;
- Báo cáo công tác của Phòng cho Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Giám đốc Sở Tư pháp theo định kỳ 6 tháng, hàng năm.

Phó Trưởng phòng Công chứng là người giúp việc Trưởng phòng trong việc điều hành hoạt động của Phòng, thay mặt Trưởng phòng khi Trưởng phòng vắng mặt. Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Công chứng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm và cách chức theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp, sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Công chứng phải có thời gian làm công chứng viên từ 2 năm trở lên. Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Công chứng thực hiện các việc công chứng với tư cách công chứng viên và không được kiêm nhiệm chức vụ quản lý khác.

+ Công chứng viên là công chức do Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm, công chứng viên phải hoạt động chuyên trách, không được kiêm nhiệm công việc khác.

Điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm công chứng viên: người có đủ các điều kiện, tiêu chuẩn sau đây được xem xét, bổ nhiệm làm công chứng viên:

- Là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam;
- Có bằng cử nhân Luật và chứng chỉ tốt nghiệp khoá đào tạo nghề công chứng;
- Có phẩm chất đạo đức tốt;

- Có thời gian công tác pháp luật liên tục từ 5 năm trở lên, kể từ khi có bằng cử nhân Luật; đối với những Người đã có thời gian công tác pháp luật liên tục từ 5 năm trở lên trước khi có bằng cử nhân Luật, thì thời gian công tác pháp luật sau khi có bằng cử nhân Luật ít nhất là 2 năm liên tục.

Thủ tục bổ nhiệm công chứng viên, căn cứ vào nhu cầu công tác và điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm công chứng viên, Giám đốc Sở Tư pháp đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm công chứng viên. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên bao gồm: Văn bản đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp theo mẫu quy định; Văn bản đề nghị của Trưởng phòng Công chứng; Bản sao bằng cử nhân Luật và bản sao chứng chỉ tốt nghiệp khoá đào tạo nghề công chứng; Sơ yếu lý lịch có dán ảnh theo mẫu quy định cho cán bộ, công chức; Giấy chứng nhận sức khoẻ do cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên cấp; 2 ảnh màu cỡ 3 x 4cm. Người được bổ nhiệm làm công chứng viên được cấp Thẻ công chứng viên để sử dụng trong khi làm nhiệm vụ.

2.2. Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thực hiện công chứng

a. Ủy ban nhân dân cấp huyện

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện uỷ quyền cho Trưởng phòng Tư pháp thực hiện các việc chứng thực thuộc thẩm quyền của mình. Trưởng phòng Tư pháp phải đăng ký chữ ký tại Sở Tư pháp. Mỗi Phòng Tư pháp phải có cán bộ tư pháp chuyên trách giúp Trưởng phòng Tư pháp thực hiện việc chứng thực; cán bộ tư pháp chuyên trách phải có bằng cử nhân Luật và đã được bồi dưỡng nghiệp vụ chứng thực.

b. Ủy ban nhân dân cấp xã

Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phụ trách tư pháp thực hiện việc chứng thực những việc thuộc thẩm quyền của mình và phải đăng ký chữ ký tại Sở Tư pháp. Cán bộ tư pháp cấp xã giúp Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc chứng thực; cán bộ tư pháp cấp xã phải có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 13 của Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch và được bồi dưỡng về nghiệp vụ chứng thực.

2.3. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

Ở các nước hoặc địa bàn có nhiều yêu cầu công chứng, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm cử viên chức lãnh sự có bằng cử nhân Luật và đã qua bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng để chuyên trách thực hiện việc công chứng tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và thông báo cho Bộ Tư pháp. Văn bản công chứng do Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện có giá trị như văn bản công chứng, văn bản chứng thực ở trong nước. Việc công chứng do Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện để sử dụng ở nước ngoài thì văn bản công chứng có thể được lập bằng ngôn ngữ khác.

3. Nội dung quản lý nhà nước đối với hoạt động công chứng ở nước ta hiện nay

3.1. Nguyên tắc chung để xây dựng mô hình tổ chức và quản lý nhà nước đối với hoạt động công chứng

Hoạt động công chứng là một hoạt động bổ trợ tư pháp do Chính phủ thống nhất quản lý theo mô hình chung: "Quản lý ngành kết hợp với quản lý theo lãnh thổ" trên cơ sở đảm bảo một số nguyên tắc đặc thù sau:

Một là: đảm bảo tính thống nhất trong tổ chức và hoạt động của các Phòng công chứng nhà nước nói riêng và cũng như hoạt động công chứng nói chung. Việc áp dụng những quy định của pháp luật về công chứng phải thống nhất tương đồng và phù hợp lẫn nhau, đồng thời cũng phải phù hợp với những quy định của pháp luật về những lĩnh vực khác. Không thể để xảy ra trường hợp cùng một sự vụ mà có những cách thức thể hiện khác nhau. Yêu cầu này đòi hỏi việc ban hành những quy định về công chứng của chính phủ cũng như việc triển khai, hướng dẫn thực hiện của các cơ quan hữu quan cấp dưới phải thống nhất, chặt chẽ đồng thời phải bám sát với thực tiễn, phù hợp với những diễn biến đa dạng của đời sống xã hội.

Hai là: đảm bảo tính độc lập tương đối. Điều này có nghĩa là các Phòng công chứng nhà nước và các cơ quan được trao thẩm quyền công chứng khác hoàn toàn độc lập giữa các Phòng công chứng nhà nước đối với nhau, giữa phòng công chứng nhà nước với các cơ quan được trao thẩm quyền công chứng khác về những vấn đề

có liên quan đến thẩm quyền công chứng của mình. Trong lĩnh vực công chứng, không có khái niệm cơ quan công chứng "cấp trên" và "cấp dưới". Các Phòng công chứng nhà nước theo thứ tự thành lập (số 1, 2, 3) của một Tỉnh, thành hoàn toàn độc lập với nhau về tổ chức, không can thiệp vào công việc nội bộ hay hoạt động về mặt chuyên môn, các cơ quan công chứng này chỉ chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn trực tiếp bằng văn bản của Bộ Tư pháp và Sở Tư pháp ở địa phương mình.

Ba là: nguyên tắc chịu trách nhiệm cá nhân của các công chứng viên hay những cán bộ được giao thẩm quyền chứng thực ở các cơ quan công chứng khác. Cơ quan chủ quản, mà cụ thể là Phòng công chứng nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã, cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài không chịu trách nhiệm thay cho công chứng viên và những cán bộ công chứng khác về từng vụ việc công chứng cụ thể. Tùy theo tính chất, mức độ cụ thể mà có hình thức trách nhiệm tương ứng cho những cá nhân này nếu có hành vi vi phạm pháp luật hoặc gây thiệt hại cho người yêu cầu công chứng.

3.2. Nội dung quản lý nhà nước về công chứng

Căn cứ vào các quy định của pháp luật nước ta hiện nay về công chứng, các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động công chứng bao gồm:

- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Ủy ban nhân dân các cấp;
- Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ ngoại giao (đối với hoạt động công chứng của cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài).

Như vậy, Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động công chứng. Bộ Tư pháp giúp Chính phủ quản lý công tác này bởi công chứng là một hoạt động mang tính bổ trợ tư pháp cần phải đảm bảo thống nhất về mặt nghiệp vụ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là cơ quan quản lý hành chính ở địa phương, do đó hoạt động công chứng cần phải có sự quản lý của cơ quan này. Sở Tư pháp ở địa phương là cơ quan cấp dưới thuộc hệ thống dọc của Bộ Tư pháp

thực hiện chức năng quản lý hoạt động công chứng tại địa phương mình. Rõ ràng mô hình quản lý này thực hiện được sự kết hợp hài hoà giữa hai nội dung quản lý về mặt nhà nước và quản lý về mặt chuyên môn, nghiệp vụ đối với hoạt động công chứng.

Căn cứ Hiến pháp 1992 và Luật Tổ chức chính phủ (năm 2001) thì Chính phủ thực hiện chức năng thống nhất quản lý mọi mặt của đời sống xã hội trên phạm vi cả nước, do đó Chính phủ là cơ quan quản lý nhà nước cao nhất đối với hoạt động công chứng.

a. Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện quản lý thống nhất về công chứng, chứng thực trong phạm vi cả nước

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với công chứng Bộ tư pháp có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Soạn thảo, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về công chứng, chứng thực; ban hành theo thẩm quyền văn bản hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật đó;

- Hướng dẫn, chỉ đạo về tổ chức và hoạt động công chứng, chứng thực;

- Bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng, chứng thực;

- Ban hành và hướng dẫn việc sử dụng thống nhất các sổ công chứng, sổ chứng thực; quy định và hướng dẫn việc sử dụng mẫu hợp đồng, giao dịch, mẫu nội dung lời chứng;

- Kiểm tra, thanh tra về tổ chức và hoạt động công chứng, chứng thực theo thẩm quyền;

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo về công chứng, chứng thực theo thẩm quyền;

- Hàng năm tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về công chứng, chứng thực báo cáo Chính phủ;

- Thực hiện hợp tác quốc tế về công chứng, chứng thực;

- Đào tạo nghề công chứng; bổ nhiệm, miễn nhiệm công chứng viên; cấp Thẻ công chứng viên; phát hành niên giám công chứng viên; triển khai việc áp dụng công nghệ thông tin trong hoạt động công chứng.

b Bộ Ngoại giao thực hiện quản lý nhà nước về công chứng của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

Trong lĩnh vực này, Bộ Ngoại giao có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công chứng của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về công chứng; tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng cho viên chức lãnh sự của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo về công chứng theo thẩm quyền;

- Tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về công chứng của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi Bộ Tư pháp theo định kỳ 6 tháng và hàng năm.

c. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công chứng, chứng thực trong địa phương mình, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Chỉ đạo hoạt động công chứng, chứng thực;

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo về công chứng, chứng thực theo thẩm quyền;

- Bồi dưỡng nghiệp vụ cho Người thực hiện chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; hướng dẫn và kiểm tra, thanh tra hoạt động của Phòng Công chứng và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã;

- Quyết định thành lập, giải thể Phòng Công chứng; quyết định thẩm quyền địa hạt cho từng Phòng Công chứng; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Công chứng; định biên chế cho từng Phòng Công chứng; bảo đảm trụ sở làm việc, phương tiện, cơ sở vật chất cần thiết khác cho hoạt động của Phòng Công chứng;

- Tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về công chứng, chứng thực trong địa phương gửi Bộ Tư pháp theo định kỳ 6 tháng và hàng năm.

Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn nói trên.

d. Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý nhà nước về chứng thực trong địa phương mình, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động chứng thực của Phòng Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Kiểm tra, thanh tra hoạt động chứng thực của Phòng Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Giải quyết khiếu nại, tố cáo về chứng thực theo thẩm quyền;
- Tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về chứng thực để báo cáo Sở Tư pháp theo định kỳ 6 tháng và hàng năm.

Phòng Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn nói trên.

III. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÔNG TÁC HỘ TỊCH, QUỐC TỊCH

1. Quản lý nhà nước về hộ tịch

1.1. Những vấn đề chung

Hộ tịch là những sự kiện cơ bản xác định tình trạng nhân thân của một người từ khi sinh ra đến khi chết. Đó là các sự kiện:

- Sinh; kết hôn; tử; nuôi con nuôi, giám hộ; nhận cha, mẹ, con; thay đổi họ tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc; đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn; đăng ký lại các việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi.

- Ly hôn; xác định cha, mẹ, con; thay đổi quốc tịch; mất tịch; mất năng lực hành vi dân sự; huỷ hôn nhân trái pháp luật; hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc những sự kiện khác do pháp luật quy định.

Với mỗi vấn đề hộ tịch thì có giấy tờ về vấn đề đó, gọi là giấy tờ về hộ tịch. Giấy tờ về hộ tịch là giấy tờ có giá trị chứng minh thực tế thân trạng của mỗi công dân. Giấy tờ về hộ tịch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Đó là cơ sở pháp lý chứng minh các quyền và nghĩa vụ của công dân phát sinh từ sự kiện hộ tịch. Do tính chất quan trọng như vậy của các giấy tờ về hộ tịch cho nên pháp luật cần có quy định rất chặt chẽ, cụ thể các nguyên tắc, thủ tục, trình tự đăng ký và cấp các loại giấy tờ về hộ tịch. Chính vì vậy, đăng ký hộ tịch là hành vi bắt buộc không chỉ đối với công dân mà còn đối với cả các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Về vấn đề này, Điều 3 Nghị định của Chính phủ về đăng ký hộ tịch ngày 10/10/1998 quy định: "Cá nhân, tổ chức có quyền và nghĩa vụ đăng ký hộ tịch. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có nghĩa vụ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch

và có trách nhiệm tạo điều kiện để cá nhân, tổ chức thực hiện quyền và nghĩa vụ đăng ký hộ tịch".

Quản lý nhà nước về hộ tịch là một trong những vấn đề rất quan trọng trong quản lý nhà nước về hành chính tư pháp. Thông qua quản lý nhà nước về hộ tịch, nhà nước thực hiện quản lý đối với dân cư của mình. Cũng thông qua quản lý nhà nước về hộ tịch, nhà nước theo dõi được thực trạng và những biến động của dân cư như: sinh, tử, kết hôn, ly hôn. Trên cơ sở đó Nhà nước xây dựng các chính sách kinh tế - xã hội, chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình cho phù hợp với thực tế khách quan.

Trong quản lý nhà nước về hộ tịch các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện những hoạt động như: ban hành, hướng dẫn và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về hộ tịch; hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ chuyên môn về hộ tịch; ban hành, quản lý và hướng dẫn việc sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch; tổ chức tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch ; tổ chức việc đăng ký hộ tịch; cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc; tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác hộ tịch; lưu trữ sổ sách, hồ sơ hộ tịch; thống kê hộ tịch; thanh tra, kiểm tra về đăng ký và quản lý hộ tịch; thống kê hộ tịch; giải quyết khiếu nại, tố cáo về hộ tịch; hợp tác quốc tế về hộ tịch.

Quản lý nhà nước về hộ tịch có mục đích theo dõi thực trạng và sự biến động về hộ tịch nhằm để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, tạo cơ sở xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng và chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình.

1.2. Nội dung quản lý nhà nước về hộ tịch

a. Ban hành, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về hộ tịch.

Để có cơ sở pháp lý cho việc quản lý nhà nước về hộ tịch đòi hỏi phải có các quy phạm pháp luật về hộ tịch. Vì vậy, việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về hộ tịch là nội dung hàng đầu trong các nội dung quản lý nhà nước về hộ tịch. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về hộ tịch là thực hiện quản lý nhà nước

ở tâm vĩ mô. Trên cơ sở văn bản quy phạm pháp luật về hộ tịch đã được ban hành, công việc tiếp theo là hướng dẫn và tổ chức thực hiện văn bản đó.

Trước đây, để đáp ứng yêu cầu đăng ký và quản lý hộ tịch, Nhà nước ta đã ban hành Nghị định số 04/CP ngày 16/1/1961 về ban hành Điều lệ đăng ký hộ tịch. Tuy nhiên, nghị định đó bộc lộ nhiều điểm bất cập, không phù hợp với điều kiện hiện nay do sự đa dạng của các sự kiện về hộ tịch, sự đa dạng của các sự kiện xã hội. Đây là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến việc đăng ký hộ tịch trong thời gian qua chưa được thực hiện đầy đủ và thống nhất. Điều lệ đăng ký hộ tịch năm 1961 phù hợp với tình hình thực tế thời điểm lúc bấy giờ và chỉ trong phạm vi miền Bắc nước ta. Cho đến thời điểm hiện nay, Điều lệ đăng ký hộ tịch đó không còn phù hợp với tình hình thực tế, có nhiều quy định không phù hợp với Bộ luật Dân sự năm 1995, Pháp lệnh Hôn nhân và Gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài năm 1993. Vì vậy, Chính phủ đã ban hành Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 về đăng ký hộ tịch thay thế cho Nghị định số 04/CP ngày 16/1/1961. Nghị định mới về đăng ký hộ tịch là một văn bản quy phạm pháp luật quy định tương đối đầy đủ, hệ thống về đăng ký và quản lý hộ tịch ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

b. Hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn về hộ tịch

Trước đây, trong một thời gian dài chúng ta chưa quan tâm đến chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ làm công tác đăng ký hộ tịch. Hơn nữa, cán bộ làm công tác đăng ký hộ tịch còn phải kiêm nhiệm nhiều công việc khác. Chính những điều đó đã dẫn tới tình trạng nhiều sự kiện hộ tịch xảy ra rất lâu mới được đăng ký, có những sự kiện hộ tịch còn bị bỏ sót làm cho các số liệu thống kê hộ tịch còn thiếu chính xác. Điều này ảnh hưởng nhiều tới việc xác lập các chính sách phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Để việc quản lý nhà nước về hộ tịch đúng pháp luật và có hiệu quả đòi hỏi cán bộ về hộ tịch phải có nghiệp vụ chuyên môn về hộ tịch cho cán bộ hộ tịch là cần thiết và bắt buộc việc bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn về hộ tịch phải có sự thống nhất trong cả nước. Để bảo đảm sự thống nhất này, Nghị định 83/1998/NĐ-CP quy định Bộ Tư pháp có nhiệm vụ, quyền hạn: "Hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ

chuyên môn về hộ tịch". Việc tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên về hộ tịch do nhiều cơ quan khác nhau thực hiện, đó là: Bộ Ngoại giao tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho các cán bộ làm công tác hộ tịch ở cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ hộ tịch trong địa phương mình.

c. Ban hành, quản lý và hướng dẫn việc sử dụng thống nhất các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch

Các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch đòi hỏi phải có sự thống nhất về mọi mặt như: nội dung, kích thước, chất lượng giấy, kiểu chữ, chất lượng mực. Điều này là cần thiết để thuận tiện cho việc quản lý và sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch và bảo đảm tính thống nhất của các loại sổ sách, biểu mẫu đó. Tuy nhiên, trước đây đã có lúc có nơi việc in và phát hành những biểu mẫu hộ tịch không đảm bảo sự thống nhất trong cả nước, còn có tình trạng một số địa phương tự in và phát hành những biểu mẫu hộ tịch. Vì vậy, để đảm bảo yêu cầu thống nhất các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch Nghị định quy định Bộ Tư pháp có thẩm quyền: "Ban hành, quản lý và hướng dẫn việc sử dụng thống nhất các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch" (Điểm d khoản 1 Điều 8).

d. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch

Các quy định pháp luật về hộ tịch liên quan đến từng người dân trong xã hội. Để góp phần nâng cao dân trí, ý thức và thói quen chấp hành pháp luật về hộ tịch của người dân, để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về hộ tịch thì một yêu cầu được đặt ra và có tác dụng tích cực là: tổ chức tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch. Trong thời gian vừa qua công tác tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch cũng đã được coi trọng. Đây là nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và cán

bộ hộ tịch (Điểm c điều 9, điểm b điều 10, điểm d điều 11 và khoản 4 điều 5 của Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998).

e. Đăng ký hộ tịch

Đăng ký hộ tịch là hoạt động quản lý nhà nước nhằm xác định những sự kiện pháp lý về tình trạng nhân thân của công dân. Các sự kiện về hộ tịch phải đăng ký theo quy định của pháp luật bao gồm hai loại:

- Xác nhận các sự kiện: sinh; kết hôn; tử; nuôi con nuôi; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; thay đổi họ, tên, chữ đệm; cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc; đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn; đăng ký lại các việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi;

- Căn cứ vào quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi vào sổ đăng ký hộ tịch các việc về ly hôn; xác định cha, mẹ, con; thay đổi quốc tịch; mất tích; mất năng lực hành vi dân sự; hạn chế năng lực hành vi dân sự; huỷ hôn nhân trái pháp luật; hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc những sự kiện khác do pháp luật quy định.

Việc đăng ký hộ tịch làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của công dân theo quy định của pháp luật. Đăng ký hộ tịch có ý nghĩa quan trọng là cung cấp số liệu thống kê để xây dựng các chỉ số về nhân khẩu học, chỉ số y tế, góp phần giúp nhà nước thực hiện công tác dự báo dân số và xác lập các dự án, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội. Vì vậy, hoạt động đăng ký hộ tịch ngày càng được Nhà nước quan tâm. Tuy nhiên, trước khi Chính phủ ban hành Nghị định 83/ 1998/NĐ - CP ngày 10/10/1998 về đăng ký hộ tịch thì công tác đăng ký hộ tịch chưa đáp ứng kịp thời với những đòi hỏi của thực tế trong điều kiện đổi mới ở nước ta do Điều lệ đăng ký hộ tịch ban hành năm 1961 có nhiều quy định không còn phù hợp.

f. Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc

Giấy tờ hộ tịch là giấy tờ có giá trị chứng minh thực tế thân trạng của mỗi công dân. Trong nhiều trường hợp giấy tờ hộ tịch của công dân bị mất. Do vậy, để bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của công dân và xác định nghĩa vụ của họ, cơ quan có thẩm quyền cấp bản sao giấy tờ hộ tịch cho công dân từ sổ gốc. Theo quy

định của Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998, cơ quan có thẩm quyền cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc là: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (Điểm i điều 9, điểm c điều 11 và khoản 4 điều 16).

g. Lưu trữ sổ sách, hồ sơ hộ tịch

Các sự kiện hộ tịch được đăng ký có ý nghĩa không chỉ đối mỗi công dân trong suốt cuộc đời mà cả đối với nhà nước, xã hội, kể cả sau khi người đó chết. Vì vậy, việc lưu trữ sổ sách, hồ sơ hộ tịch là rất quan trọng. Để tăng cường kỷ luật lưu trữ sổ đăng ký hộ tịch Điều 6 Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 quy định sổ đăng ký hộ tịch được lưu ở hai cấp: một bộ sổ lưu tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đăng ký hộ tịch và một bộ sổ lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Việc lập ra hai bộ sổ hộ tịch lưu giữ ở hai cấp có tác dụng để phòng mất mát, hư hỏng đồng thời cũng để theo dõi, đối chiếu khi cần thiết nhằm bảo đảm sự chính xác.

h. Thống kê hộ tịch

Thống kê hộ tịch là công việc có ý nghĩa quan trọng. Thông qua thống kê hộ tịch nhà nước nắm được thực trạng tình hình dân cư cũng như những biến động của dân cư. Trên cơ sở đó nhà nước đề ra các chính sách kinh tế - xã hội, nhất là chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình cho phù hợp. Cơ quan có nhiệm vụ, quyền hạn thống kê hộ tịch là Bộ Tư pháp (Điểm d điều 8 Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998).

i. Thanh tra, kiểm tra về đăng ký và quản lý hộ tịch

Thanh tra, kiểm tra về đăng ký và quản lý hộ tịch là sự cần thiết để bảo đảm cho các quy định pháp luật về hộ tịch được thực hiện nghiêm chỉnh. Đây cũng là một trong những nội dung quan trọng của quản lý nhà nước về hộ tịch. Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 quy định Bộ Tư pháp có nhiệm vụ, quyền hạn: "Thanh tra, kiểm tra về đăng ký và quản lý hộ tịch" (Điểm c điều 8).

k. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hộ tịch

Việc quy định quyền khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo là một nội dung mới của Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 mà trong Điều lệ đăng ký hộ tịch năm 1961 không đề cập. Việc quy định quyền khiếu nại, tố cáo của công dân về hộ tịch là nhằm thực hiện quyền dân chủ của họ trong việc bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình cũng như giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước trong việc đăng ký và quản lý hộ tịch. Quy định giải quyết khiếu nại, tố cáo về hộ tịch nhằm góp phần thực hiện quy chế dân chủ ở nước ta, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của cá nhân, tổ chức. Theo quy định của Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998, các cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo về hộ tịch là: Bộ Tư pháp (điểm g khoản 1 điều 8), Bộ Ngoại giao (điểm các khoản 2 điều 8), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (điểm m điều 9), Ủy ban nhân dân cấp huyện (điểm c điều 9), Ủy ban nhân dân cấp xã (điểm hoặc điều 11), cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (khoản 8 điều 16).

l. Hợp tác quốc tế về hộ tịch

Trong điều kiện hiện nay, quá trình quốc tế hoá mọi mặt của đời sống xã hội diễn ra mạnh mẽ làm cho sự giao lưu của công dân nước này với công dân nước khác diễn ra rất đa dạng và phong phú. Khi đó nhiều sự kiện hộ tịch của công dân như: kết hôn, ly hôn, thay đổi quốc tịch, mất năng lực hành vi dân sự liên quan đến nhiều nước khác nhau. Điều này đặt ra vấn đề hợp tác giữa các nước về vấn đề hộ tịch để giải quyết những sự kiện hộ tịch liên quan phát sinh. Bộ Tư pháp là cơ quan có thẩm quyền thực hiện hợp tác quốc tế về hộ tịch (Điểm i, khoản 1 Điều 8 Nghị định 83/NĐ-CP).

1.3. Bộ máy quản lý nhà nước về hộ tịch

a. Bộ Tư pháp

Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thống nhất quản lý hộ tịch, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Soạn thảo các dự án luật, pháp lệnh về hộ tịch;

- Trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về đăng ký và quản lý hộ tịch;
- Hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ chuyên môn về hộ tịch;
- Ban hành, quản lý và hướng dẫn việc sử dụng thống nhất các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch;

- Thống kê hộ tịch;
- Thanh tra, kiểm tra về đăng ký và quản lý hộ tịch;
- Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hộ tịch theo thẩm quyền;
- Hàng năm tổng hợp tình hình và báo cáo Chính phủ về công tác hộ tịch;
- Hợp tác quốc tế về hộ tịch.

b. Bộ Ngoại giao

Trong đăng ký và quản lý hộ tịch, Bộ Ngoại giao có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện việc đăng ký và quản lý hộ tịch của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự ở các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về hộ tịch;

- Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác hộ tịch ở cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài;

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hộ tịch theo thẩm quyền;

- Tổng hợp tình hình và thống kê các số liệu hộ tịch ở nước ngoài gửi cho Bộ Tư pháp theo định kỳ 6 tháng và hàng năm.

c. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống nhất quản lý hộ tịch trong địa phương mình, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Chỉ đạo, kiểm tra, tổ chức thực hiện việc đăng ký và quản lý hộ tịch đối với Ủy ban nhân dân các cấp trong địa phương mình;

- Xây dựng hệ thống tổ chức đăng ký và quản lý hộ tịch trong địa phương mình;

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định pháp luật về hộ tịch;
- Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác hộ tịch của uỷ ban nhân dân cấp huyện;
- Đăng ký các sự kiện hộ tịch phát sinh ở địa phương cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về hộ tịch;
- Cho phép thay đổi họ, tên, chữ đệm; cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc;
- Đăng ký quá hạn các sự kiện hộ tịch thuộc thẩm quyền đăng ký của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh;
- Đăng ký lại các sự kiện hộ tịch do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh đã đăng ký;
- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc;
- Tổng hợp tình hình và báo cáo thống kê các số liệu hộ tịch cho Bộ Tư pháp theo định kỳ sáu tháng và hàng năm;
- Lưu trữ sổ sách, hồ sơ hộ tịch từ Uỷ ban nhân dân cấp xã chuyển lên và sổ sách, hồ sơ hộ tịch đăng ký tại Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh;
- Quản lý, sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;
- Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về đăng ký và quản lý hộ tịch theo thẩm quyền.

Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn nêu trên.

d. Uỷ ban nhân dân cấp huyện

Uỷ ban nhân dân cấp huyện quản lý hộ tịch trong địa phương mình, có nhiệm vụ quyền hạn sau đây:

- Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện công tác đăng ký và quản lý hộ tịch trong địa phương mình;
- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch.

- Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ hộ tịch, tư pháp trong địa phương mình;

- Quản lý việc sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp.

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo về đăng ký và quản lý hộ tịch theo thẩm quyền.

Phòng Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn nêu trên.

e. Ủy ban nhân dân cấp xã

Trong lĩnh vực quản lý hộ tịch, Ủy ban nhân dân cấp xã có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Đăng ký sinh; kết hôn; tử; nuôi con nuôi; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi;

- Căn cứ vào quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi vào sổ đăng ký hộ tịch các việc về ly hôn; xác định cha, mẹ, con; thay đổi quốc tịch; mất tích; mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự; huỷ hôn nhân trái pháp luật; hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên và những sự kiện hộ tịch khác do pháp luật quy định;

- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc;

- Tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định pháp luật về hộ tịch;

- Tổng hợp tình hình báo cáo thống kê các số liệu hộ tịch cho Ủy ban nhân dân cấp huyện theo định kỳ sáu tháng và hàng năm;

- Lưu trữ sổ sách, hồ sơ hộ tịch;

- Sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về đăng ký và quản lý hộ tịch theo thẩm quyền.

Cán bộ hộ tịch tư pháp của Ban tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn nêu trên.

f. Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài

Trong đăng ký và quản lý hộ tịch, Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Đăng ký sinh; kết hôn; tử; nuôi con nuôi; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn; đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi (đối với những sự kiện hộ tịch trước đây đã đăng ký tại Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự) cho công dân Việt Nam ở nước ngoài;

- Căn cứ vào quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi vào sổ đăng ký hộ tịch các việc về ly hôn; xác định cha, mẹ, con; thay đổi quốc tịch; mất tích; mất năng lực hành vi dân sự; hạn chế năng lực hành vi dân sự; huỷ hôn nhân trái pháp luật; hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên và những sự kiện khác do pháp luật quy định;

- Đăng ký lại các sự kiện hộ tịch xảy ra ở nước ngoài đã được cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại đăng ký cho công dân Việt Nam, khi đương sự có yêu cầu;

- Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc;

- Lưu trữ hồ sơ, sổ sách hộ tịch;

- Tổng hợp tình hình và báo cáo thống kê các số liệu hộ tịch cho Bộ Ngoại giao theo định kỳ sáu tháng và hàng năm;

- Sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về đăng ký và quản lý hộ tịch theo thẩm quyền.

Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cử cán bộ chuyên trách để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về đăng ký và quản lý hộ tịch ở nước ngoài.

2. Quản lý nhà nước về quốc tịch.

2.1. Những vấn đề chung

Quốc tịch là một chế định pháp lý cơ bản, có tính chất tổng hợp về địa vị pháp lý của công dân. Thông thường mỗi cá nhân có một quốc tịch của một nhà nước nhất định. Điều này cũng thể hiện một cá nhân thuộc về một nhà nước nhất định. Quốc tịch là tiền đề pháp lý bắt buộc để một cá nhân được hưởng các quyền, đồng thời mang nghĩa vụ công dân đối với một nhà nước. Nó cũng là tiền đề pháp lý bắt buộc để một nhà nước có các quyền, có trách nhiệm đối với công dân của mình.

Quốc tịch mang tính ổn định, bền vững về mặt thời gian và không gian. Điều đó có nghĩa rằng khi một cá nhân có quốc tịch của một nhà nước thì quốc tịch của nhà nước đó luôn gắn với cá nhân này mà không phụ thuộc vào việc cá nhân đó cư trú ở đâu và thời gian là bao lâu (chỉ trừ trường hợp cá nhân đó chết, tự nguyện xin thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch hoặc mất quốc tịch do điều ước quốc tế giữa các nước hữu quan quy định).

Như vậy, quốc tịch là mối liên hệ pháp lý ổn định, bền vững giữa một cá nhân với một nhà nước, trong đó cá nhân có các quyền, nghĩa vụ của công dân đối với nhà nước, đồng thời nhà nước cũng có các quyền, trách nhiệm đối với công dân của mình. Về vấn đề này, luật quốc tịch Việt Nam năm 1998 quy định: "Quốc tịch Việt Nam thể hiện mối quan hệ gắn bó của cá nhân với Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của công dân Việt Nam đối với Nhà nước và quyền, trách nhiệm của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với công dân Việt Nam".

Quản lý nhà nước về quốc tịch là một loại quản lý mang tính đặc thù trong hoạt động quản lý nhà nước, bởi vì quốc tịch - đối tượng của loại quản lý này là yếu tố để xác định tư cách công dân của một cá nhân. Khi đã trở thành công dân của một nhà nước, người công dân đó luôn luôn được nhà nước bảo đảm cho hưởng các quyền và phải thực hiện nghĩa vụ công dân đối với nhà nước. Mặt khác, người công dân đó phải chịu sự tác động và chi phối về mọi mặt của nhà nước, cho dù người đó đang ở trong nước hay ở ngoài nước.

Việc cho hưởng quốc tịch cũng như cho thôi quốc tịch của một nước là công việc thuộc chủ quyền quốc gia của nước đó. Vì vậy, việc quản lý nhà nước về quốc

tịch được dựa trên cơ sở chủ quyền quốc gia, do quốc gia tự quyết định, bao gồm các công việc như: xây dựng chính sách về quốc tịch Việt Nam, ban hành, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quốc tịch; quyết định việc cho nhập, cho trở lại, cho thôi và tước quốc tịch; cấp giấy chứng nhận có quốc tịch, giấy xác nhận mất quốc tịch; thống kê nhà nước về quốc tịch; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về quốc tịch; giải quyết khiếu nại, tố cáo về quốc tịch; thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quốc tịch.

Quản lý nhà nước về quốc tịch nhằm để đề cao ý thức trách nhiệm và vinh dự của công dân trong việc hưởng quyền và làm nghĩa vụ công dân, tăng cường sự gắn kết giữa Nhà nước với công dân, dù cho người công dân đó cư trú ở trong nước hay ở ngoài nước.

2.2. Nội dung quản lý nhà nước về quốc tịch

Nội dung quản lý nhà nước về quốc tịch Việt Nam bao gồm:

a. Ban hành, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quốc tịch Việt Nam; xây dựng chính sách về quốc tịch Việt Nam

Vấn đề quốc tịch xác định địa vị pháp lý công dân của một nhà nước, gắn liền với vấn đề độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia. Vì vậy, ngay sau khi giành được độc lập dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt Nhà nước Việt Nam ký các sắc lệnh quy định về quốc tịch Việt Nam, đó là: Sắc lệnh số 53/ SL ngày 20/10/1945, Sắc lệnh số 73/ SL ngày 7/12/1945, Sắc lệnh số 215/ SL ngày 20/8/1948, Sắc lệnh số 51/ SL ngày 14/12/1959. Ngày 8/2/1971 Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1043/TVQH quy định bổ sung về quốc tịch Việt Nam. Sau khi đất nước thống nhất, nhiều quy định trong các văn bản trên không còn phù hợp với thực tiễn. Trong điều kiện mới cần phải có một đạo luật mới về quốc tịch. Trên cơ sở Hiến pháp năm 1980, ngày 28/6/1988 Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật quốc tịch Việt Nam. Đó là đạo luật đầu tiên mang tính hệ thống, đồng bộ cho việc giải quyết các vấn đề liên quan đến quốc tịch Việt Nam. Ngày 5/2/1990 Hội đồng bộ trưởng ban hành Nghị định số 37/ HĐBT quy định chi tiết thi hành Luật quốc tịch Việt Nam năm 1988. Sau đó ngày 14/1/1998 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 06/1998/NĐ-CP sửa đổi một

số điều của Nghị định số 37/ HĐBT ngày 5/2/1990 quy định chi tiết thi hành Luật quốc tịch Việt Nam năm 1988.

Từ năm 1986 trở đi, Đảng và Nhà nước ta thực hiện chính sách đổi mới, mở cửa, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế. Điều này làm cho ngày càng có nhiều người Việt Nam ra nước ngoài làm ăn sinh sống và ngược lại càng có nhiều người nước ngoài vào Việt Nam làm ăn sinh sống. Trong bối cảnh như vậy, để đáp ứng yêu cầu của thực tế, ngày 20/5/1998 Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật quốc tịch Việt Nam 1998 thay thế cho Luật quốc tịch Việt Nam năm 1988.

b. Quyết định việc cho nhập, cho trở lại, cho thôi và tước quốc tịch Việt Nam

Việc cho nhập, cho trở lại, cho thôi và tước quốc tịch Việt Nam là những nội dung cơ bản nhất của Luật quốc tịch Việt Nam. Những vấn đề đó gắn liền với việc có hay không có tư cách công dân Việt Nam của một cá nhân.

Nhập quốc tịch Việt Nam là việc một cá nhân vốn không phải là công dân Việt Nam nay có quốc tịch Việt Nam do được cơ quan có thẩm quyền cho nhập quốc tịch Việt Nam. Trước đây, theo Luật quốc tịch năm 1988 điều kiện để nhập quốc tịch Việt Nam được quy định khá đơn giản (Điều 7) do vào thời điểm trước khi ban hành Luật quốc tịch 1988 vấn đề người nước ngoài xin nhập quốc tịch Việt Nam trong thực tế hầu như chưa đặt ra. Luật quốc tịch năm 1988 và Nghị định số 37/ HĐBT ngày 5/2/1990 có những quy định chưa rõ ràng, cụ thể dẫn đến có sự giải thích khác nhau giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về chính sách cho nhập quốc tịch Việt Nam. Trong những năm gần đây ngày càng có nhiều người nước ngoài có nguyện vọng xin nhập quốc tịch Việt Nam. Trong điều kiện đó các quy định quá đơn giản về điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam của Luật quốc tịch năm 1988 không còn phù hợp với thực tế. Vì vậy, Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998 đã quy định đầy đủ, rõ ràng các điều kiện để nhập quốc tịch Việt Nam (Điều 20) và các quy định đó phù hợp với thực tế nước ta hiện nay.

Trở lại quốc tịch Việt Nam là việc một người đã mất quốc tịch Việt Nam được trở lại quốc tịch Việt Nam trên cơ sở quyết định của cơ quan nhà nước có

thẩm quyền Việt Nam. Trong thời gian qua cũng như hiện nay vấn đề trở lại quốc tịch Việt Nam chưa nhiều, vì tuyệt đại đa số người Việt Nam định cư ở nước ngoài vẫn có quốc tịch Việt Nam. Trở lại quốc tịch Việt Nam được quy định cụ thể tại Điều 21 Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998

Thôi quốc tịch Việt Nam là việc công dân Việt Nam ra khỏi quốc tịch Việt Nam do được cơ quan có thẩm quyền cho thôi quốc tịch Việt Nam. Trong thời gian qua có nhiều người Việt Nam có nguyện vọng xin thôi quốc tịch Việt Nam để nhập quốc tịch nước khác và đã được Nhà nước ta giải quyết cho thôi quốc tịch Việt Nam. Thôi quốc tịch Việt Nam được quy định cụ thể tại Điều 24 Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998.

Tước quốc tịch Việt Nam là việc công dân Việt Nam bị mất quốc tịch Việt Nam theo quyết định có tính chất chế tài của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Vấn đề này được quy định cụ thể tại Điều 25 Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998.

Theo quy định tại khoản 11 Điều 103 Hiến pháp Việt Nam năm 1992 và điều 32 Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998, Chủ tịch nước có nhiệm vụ, quyền hạn cho nhập quốc tịch Việt Nam, cho trở lại, cho thôi quốc tịch Việt Nam và tước quốc tịch Việt Nam.

c. Cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam và giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam

Đối với người được nhập quốc tịch Việt Nam, việc cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam cho người đó là cần thiết. Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam là giấy tờ chứng minh một người có quốc tịch Việt Nam. Còn giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam xác nhận một người không còn quốc tịch Việt Nam, tức không phải là công dân Việt Nam nữa. Người đó không còn các quyền và không phải làm nghĩa vụ công dân của Việt Nam nữa.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 33, khoản 3 Điều 35 và khoản 3 Điều 36 Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998, Chính phủ chỉ đạo và hướng dẫn việc cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam và giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan đại diện ngoài giao,

cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài xét và cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam.

d. Thống kê nhà nước về quốc tịch Việt Nam

Thông qua thống kê nhà nước về quốc tịch Việt Nam, Nhà nước nắm được thực tế dân cư mang quốc tịch Việt Nam; tử lệ người Việt Nam xin thôi quốc tịch Việt Nam, tử lệ người nước ngoài xin nhập quốc tịch Việt Nam. Đây là phương tiện cần thiết để Nhà nước quản lý dân cư. Cũng trên cơ sở thống kê nhà nước về quốc tịch Việt Nam, Nhà nước đề ra được những chính sách, quy định pháp luật phù hợp với thực tế khách quan để giải quyết những vấn đề về cho nhập quốc tịch Việt Nam, cho trở lại quốc tịch Việt Nam cho thôi quốc tịch Việt Nam và tước quốc tịch Việt Nam.

Theo quy định tại khoản 6 Điều 33 Luật quốc tịch Việt Nam, Chính phủ có thẩm quyền: "Thống kê nhà nước về quốc tịch Việt Nam".

e. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về quốc tịch Việt Nam

Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về quốc tịch là một nội dung quan trọng trong quản lý nhà nước nhằm bảo đảm cho hoạt động quản lý tuân theo đúng, phù hợp với các quy định của pháp luật. Với ý nghĩa đó, trong quản lý nhà nước về quốc tịch, thanh tra, kiểm tra là cần thiết để bảo đảm cho các quy định pháp luật, chính sách của Đảng và Nhà nước về quốc tịch được thực hiện nghiêm chỉnh.

Chính phủ là cơ quan có thẩm quyền: "Thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền việc thực hiện pháp luật về quốc tịch Việt Nam" (khoản 7 Điều 33 Luật quốc tịch Việt Nam).

f. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về quốc tịch Việt Nam

Giải quyết khiếu nại, tố cáo cũng là một nội dung quan trọng trong quản lý nhà nước. Đối với quản lý nhà nước về quốc tịch, giải quyết khiếu nại, tố cáo nhằm bảo đảm quyền dân chủ của công dân, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân về quốc tịch, góp phần bảo đảm cho pháp luật về quốc tịch được thực hiện nghiêm chỉnh.

g. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quốc tịch

Trong thực tế, có nhiều trường hợp một cá nhân mang quốc tịch của hai hay nhiều nước khác nhau. Đối với nước ta cũng vậy, có nhiều trường hợp một người vừa mang quốc tịch Việt Nam vừa mang quốc tịch nước khác như: Úc, Pháp, Đức.. Vấn đề người mang hai hay nhiều quốc tịch gắn liền với chủ quyền quốc gia của hai hay nhiều nước khác nhau, bởi vì quốc tịch luôn gắn với chủ quyền quốc gia. Trong trường hợp này, hai hay nhiều quốc tịch trái với tính chất duy nhất của chủ quyền quốc gia đối với công dân. Bởi vì, cả hai hay nhiều nhà nước cùng có quyền yêu cầu một người thực hiện nghĩa vụ công dân của mình, và ngược lại người đó có quyền yêu cầu hai hay nhiều nhà nước thực hiện trách nhiệm đối với mình. Với vấn đề như vậy và để đảm bảo thuận tiện trong việc áp dụng pháp luật trong giao dịch dân sự, kinh tế, thương mại của công dân, việc hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quốc tịch là cần thiết khách quan. Việc hợp tác quốc tế này được thực hiện bằng việc ký kết hoặc tham gia các điều ước quốc tế giải quyết những vấn đề liên quan giữa các nước trong lĩnh vực quốc tịch. Ví dụ, Điều 41 Luật quốc tịch Việt Nam quy định: "Căn cứ vào những nguyên tắc quy định trong Luật này, cơ quan có thẩm quyền ký kết với nước ngoài điều ước quốc tế nhằm hạn chế tình trạng hai hay nhiều quốc tịch và giải quyết các vấn đề phát sinh từ tình trạng đó".

2.3. Bộ máy quản lý nhà nước về quốc tịch

a. Chính phủ

Thẩm quyền của Chính phủ trong quản lý nhà nước về quốc tịch được quy định tại Điều 33 Luật quốc tịch Việt Nam 1998, đó là:

- Trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội các dự án luật pháp lệnh, nghị quyết về quốc tịch Việt Nam; ban hành văn bản hướng dẫn thi hành về quốc tịch Việt Nam;
- Trình Chủ tịch nước quyết định cho nhập, cho trở lại, cho thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam và huỷ bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;
- Trình Chủ tịch nước quyết định việc đăng ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước, phê chuẩn hoặc tham gia điều ước quốc tế về quốc tịch hoặc liên quan

đến quốc tịch; quyết định việc ký kết hoặc tham gia điều ước quốc tế nhân danh chính phủ về quốc tịch hoặc liên quan đến quốc tịch;

- Chỉ đạo và hướng dẫn việc cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam và giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam;

- Tổ chức, chỉ đạo công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về quốc tịch Việt Nam;

- Thống kê nhà nước về quốc tịch Việt Nam;

- Thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền việc thực hiện pháp luật về quốc tịch Việt Nam;

- Thực hiện hợp tác quốc tế về quốc tịch.

b. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc chính phủ

- Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về quốc tịch được quy định tại Điều 33 Luật quốc tịch 1998.

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có nhiệm vụ phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn về quốc tịch theo quy định của Chính phủ.

c. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về quốc tịch được quy định tại Điều 35 Luật quốc tịch Việt Nam 1998, đó là:

- Nhận và xem xét hồ sơ xin nhập, xin trở lại và xin thôi quốc tịch Việt Nam; đề nghị về việc giải quyết các hồ sơ đó;

- Kiến nghị việc tước quốc tịch Việt Nam và việc huỷ bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;

- Xét và cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam.

Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn đó.

d. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài

Thẩm quyền của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài về quốc tịch được quy định tại Điều 36 Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998, đó là:

- Nhận và xem xét hồ sơ xin trở lại và xin thôi quốc tịch Việt Nam; trong trường hợp cá biệt nhận hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam; đề nghị về việc giải quyết các hồ sơ đó;

- Kiến nghị việc tước quốc tịch Việt Nam và việc huỷ bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;

- Xét và cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam.

IV. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI TRỌNG TÀI KINH TẾ

Ở các nước trên thế giới, đặc biệt là những nước phát triển, trọng tài thương mại (trọng tài kinh tế) luôn là công cụ đắc lực mang lại hiệu quả, tạo nên sự phát triển bền vững cho hoạt động kinh tế nói chung và bảo đảm quyền và lợi ích cho nhà kinh doanh nói riêng.

Còn ở Việt Nam, trọng tài kinh tế cho đến nay vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra cho cả lý luận và thực tiễn.

Từ năm 1960, hệ thống cơ quan trọng tài kinh tế Việt Nam được thành lập trong bối cảnh của một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa tập trung bao cấp. Hệ thống này đã tỏ ra thiếu hiệu quả và không phù hợp với một nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Việc có nhiều thành phần kinh tế khác nhau tham gia hoạt động kinh doanh trên thị trường tạo khả năng xuất hiện ngày càng nhiều các tranh chấp trong kinh doanh, và với tư cách là một cơ quan nhà nước nằm trong hệ thống cơ quan Hiến pháp, trọng tài kinh tế Việt Nam không đủ khả năng giải quyết các tranh chấp ngày càng được dựng và phức tạp trong lĩnh vực kinh doanh. Vì vậy, ngày 5/9/1994, Chính phủ đã ban hành Nghị định 116/CP về tổ chức và hoạt động của trọng tài kinh tế. Theo đó, một hình thức mới đã được thành

lập và đi vào hoạt động, đó là các trung tâm trọng tài kinh tế (một tổ chức xã hội nghề nghiệp, hay còn gọi là phi chính phủ).

1. Lịch sử vấn đề giải quyết tranh chấp kinh tế ở Việt Nam

Ở đâu có hoạt động kinh tế thì ở đó có khả năng phát sinh tranh chấp. Có nhiều cách thức khác nhau để giải quyết tranh chấp: thông qua hoà giải, thông qua hoạt động xét xử của toà án hoặc trọng tài. Trong đó, trọng tài là một hình thức giải quyết tranh chấp rất phổ biến, được nhiều nước trên thế giới lựa chọn.

Ở Việt Nam, trọng tài kinh tế xuất hiện khá muộn mãi vào những năm 60. Trước đó, các hình thức chủ yếu để giải quyết tranh chấp kinh tế là hoà giải và xét xử của toà án. Có hai giai đoạn phát triển của trọng tài kinh tế.

Việt Nam: giai đoạn của trọng tài kinh tế nhà nước (từ năm 1960 đến năm 1994) và giai đoạn của trọng tài kinh tế phi chính phủ (từ 1994 đến nay).

1.1. Trọng tài kinh tế Việt Nam

Lần đầu tiên, một tổ chức giải quyết tranh chấp kinh tế với tên gọi là trọng tài được thành lập theo tinh thần Nghị định số ngày 14/1/1960 quy định tạm thời các nguyên tắc giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế.

Theo Nghị định này, các hội đồng trọng tài được thành lập ở cấp tỉnh và Bộ. Mỗi hội đồng trọng tài trực thuộc cơ quan hành chính cùng cấp. Thành viên hội đồng trọng tài đồng thời nắm giữ một số chức vụ chính quyền ở cấp đó. Chức năng chính của hội đồng trọng tài là giải quyết các tranh chấp kinh tế phát sinh từ hoạt động của các cơ quan nhà nước và các đơn vị kinh tế của nhà nước theo yêu cầu của các bên tranh chấp. Ngoài ra, các hội đồng trọng tài còn có thẩm quyền ra các quy định yêu cầu các cơ quan liên quan phải tiến hành các biện pháp để giảm thiệt hại gây ra cho kế hoạch nhà nước trong các trường hợp không ký hợp đồng kinh tế, không thực hiện hợp đồng kinh tế và vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Khi mới thành lập, các hội đồng trọng tài hoạt động với tư cách là cơ quan lâm thời. Về sau, cùng với sự phát triển của chế độ hội đồng trọng tài, tổ chức và hoạt động của các hội đồng trọng tài cũng được từng bước phát triển và dần dần hoàn thiện.

Ngày 23/2/1962, Chính phủ ban hành Nghị định số 29/CP quy định các nguyên tắc và thủ tục chính thức của các hội đồng trọng tài, theo đó các hội đồng trọng tài kinh tế được thành lập ở ba cấp: hội đồng trọng tài kinh tế nhà nước ở cấp Trung ương, hội đồng trọng tài kinh tế cấp bộ và hội đồng trọng tài kinh tế cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là cấp tỉnh).

So với hội đồng trọng tài trước đây, thẩm quyền của hội đồng trọng tài kinh tế được mở rộng. Chẳng hạn, ngoài giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa các đơn vị kinh tế nhà nước trung ương đóng trên địa bàn mình phụ trách.

Tiếp đó, ngày 13/3/1974, Chính phủ lại ban hành Nghị định số 47/CP nhằm từng bước hoàn thiện các hội đồng trọng tài kinh tế. Theo Nghị định này, các hội đồng trọng tài kinh tế đều được tăng cường các thành viên có trình độ chuyên môn và mỗi hội đồng trọng tài kinh tế có một thư ký. Riêng đối với hội đồng trọng tài kinh tế nhà nước còn được quy định cụ thể trong Nghị định số 75/CP ngày 14/4/1975 theo đó hội đồng trọng tài kinh tế nhà nước có trách nhiệm giúp Hội đồng Chính phủ trong công tác quản lý hợp đồng kinh tế và giải quyết các tranh chấp kinh tế phát sinh giữa các tổ chức kinh tế của nhà nước. Cũng theo nghị định này, các thành viên của hội đồng trọng tài không kiêm nhiệm các chức vụ hành chính nữa và hội đồng trọng tài kinh tế nhà nước được đổi tên thành trọng tài kinh tế nhà nước.

Bước cuối cùng trong quá trình phát triển của trọng tài kinh tế nhà nước ở Việt Nam là việc thành lập cơ quan trọng tài kinh tế nhà nước theo Pháp lệnh trọng tài kinh tế ban hành ngày 10/1/1990.

Theo Điều 1 của pháp lệnh này, trọng tài kinh tế nhà nước là cơ quan giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế; xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế và thực hiện quản lý nhà nước về chế độ hợp đồng kinh tế theo quy định của pháp luật.

Theo quy định này, trọng tài kinh tế nhà nước có hai chức năng cơ bản: giải quyết tranh chấp về hợp đồng kinh tế và thực hiện quản lý nhà nước đối với công tác hợp đồng kinh tế. Từ đó, chúng ta thấy rằng, trọng tài kinh tế nhà nước vừa là cơ quan xét xử lại vừa là cơ quan quản lý nhà nước.

Với tư cách là cơ quan quản lý nhà nước, đương nhiên trọng tài kinh tế nhà nước phải thực thi chức năng, nghĩa vụ trong phạm vi thẩm quyền do pháp luật quy định. Một trong những quyền mà trọng tài kinh tế nhà nước được áp dụng đó là ban hành mệnh lệnh hành chính đối với các đối tượng có liên quan nằm trong phạm vi điều chỉnh của Pháp lệnh hợp đồng kinh tế (ngày 25/9/1989).

Vậy, trọng tài kinh tế nhà nước là cơ quan trọng tài hay là cơ quan toà án? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta cần tìm hiểu những vấn đề cơ bản về tổ chức và thẩm quyền hoạt động của trọng tài kinh tế nhà nước theo trọng tài kinh tế.

- Trọng tài kinh tế nhà nước được thành lập ở ba cấp hành chính:

- Ở Trung ương có trọng tài kinh tế nhà nước, chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).

- Ở địa phương trọng tài kinh tế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương (gọi tắt là cấp tỉnh) và trọng tài kinh tế huyện, quận và cấp tương đương (gọi tắt là cấp huyện) chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Ủy ban nhân dân cùng cấp, đồng thời chịu sự chỉ đạo giám sát của trọng tài kinh tế nhà nước.

Tại Điều 2 của Pháp lệnh trọng tài kinh tế quy định nhiệm vụ và quyền hạn của trọng tài kinh tế nhà nước, bao gồm:

- Giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế;
- Kiểm tra, kết luận và xử lý các hợp đồng kinh tế trái pháp luật;
- Tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện pháp luật hợp đồng kinh tế và trọng tài kinh tế;
- Bồi dưỡng nghĩa vụ công tác hợp đồng kinh tế và trọng tài kinh tế và nhường nhiệm vụ, quyền hạn khác khi cần thiết.

Như vậy, với Pháp lệnh trọng tài kinh tế ngày 10/1/1990, trọng tài kinh tế đã đạt đến đỉnh điểm trong sự phát triển của nó và duy trì sự độc quyền trong việc giải quyết các tranh chấp hợp đồng kinh tế ở Việt Nam trong suốt hơn ba thập kỷ. Tuy nhiên trên thực tế, tổ chức và hoạt động của trọng tài kinh tế cũng bộc lộ một số hạn chế nhất định, đó là:

Thứ nhất, trọng tài kinh tế vừa là cơ quan nhà nước có chức năng xét xử các tranh chấp hợp đồng kinh tế, vừa là cơ quan hành chính quản lý chế độ hợp đồng

kinh tế. Do vậy, nó không thể hoạt động một cách khách quan và có hiệu quả vì cùng một lúc thực hiện hai chức năng khác nhau (vừa quản lý các tổ chức kinh tế vừa giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa họ với nhau). Hơn nữa, các trọng tài viên ở mỗi cấp độ đều do chính quyền cấp đó bổ nhiệm và miễn nhiệm, do đó hầu như họ hoàn toàn phụ thuộc và người bổ nhiệm. Trong hoàn cảnh như vậy, việc giải quyết tranh chấp làm sao có thể bảo đảm tính công bằng và hiệu quả.

Thứ hai, trọng tài kinh tế chỉ giải quyết các tranh chấp về hợp đồng kinh tế giữa các đơn vị kinh tế của nhà nước (Doanh nghiệp nhà nước) còn các tranh chấp ngoài khu vực nhà nước thì tùy ý. Quy định này đã trở thành phức tạp khi trên thực tế, các doanh nghiệp tư nhân ngày càng phát triển. Vậy cơ quan này sẽ có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp kinh tế tư nhân?

Thứ ba, theo quy định của pháp lệnh trọng tài kinh tế, phán quyết của Toà án do các bên tự nguyện chấp hành (có ý nghĩa không bắt buộc phải thi hành). Đây rõ ràng là một hạn chế hết sức cơ bản khiến cho hoạt động của trọng tài kinh tế nhà nước không đạt hiệu quả cao. Bởi lẽ, xét từ góc độ lý luận thì mục tiêu của trọng tài là để đạt đến một quyết định giải quyết tranh chấp có tính ràng buộc giữa các bên. Do vậy, khi các bên quyết định đưa tranh chấp của mình yêu cầu trọng tài giải quyết, họ mong muốn rằng trọng tài kinh tế sẽ bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của họ, nhưng rốt cục phán quyết của trọng tài được đưa ra nhưng lại không được thi hành nghiêm chỉnh thì rõ ràng sự mong đợi của họ là không được đáp ứng và như thế mục tiêu của trọng tài không đạt được.

Thứ tư, vậy trọng tài kinh tế là một tổ chức trọng tài thực sự hay là toà án kinh tế? Vấn đề này chưa được làm rõ. Mặc dù với tên gọi "trọng tài kinh tế" chỉ rõ rằng đó là một tổ chức trọng tài nhưng xét về thủ tục và thẩm quyền thì lại có vẻ giống như toà án. Cũng cần phân biệt rằng sự khác nhau cơ bản giữa trọng tài và toà án là tính tự nguyện của trọng tài và tính bắt buộc của toà án. Trong khi đó tại Điều 7 Pháp lệnh hợp đồng kinh tế lại quy định các tranh chấp phát sinh khi thực hiện hợp đồng kinh tế sẽ được giải quyết bằng đàm phán giữa các bên hoặc bởi trọng tài kinh tế. Như vậy, nếu không giải quyết được bằng đàm phán thì các bên không còn sự lựa chọn nào khác là phải đưa tranh chấp ra trọng tài vì toà án không

có thẩm quyền xét xử các tranh chấp kinh tế. Bằng quy định này, chúng ta có thể đưa ra nhận xét rằng trọng tài kinh tế nhà nước hoạt động vừa giống trọng tài lại vừa giống toà án.

Ngoài ra, cũng theo Pháp lệnh trọng tài kinh tế, thủ tục từ khi đệ đơn yêu cầu trọng tài cho đến việc kháng cáo, xem xét lại quyết định giải quyết tranh chấp và giám sát đều tương tự như thủ tục của toà án.

Tóm lại, có thể nói rằng, trọng tài kinh tế nhà nước là một hình thức pha trộn giữa trọng tài và toà án vì nó không hẳn là trọng tài như ở các nước truyền thống và cũng không hẳn là toà án. Một hình thức trọng tài như vậy chỉ phù hợp với một nền kinh tế theo cơ chế tập trung, kế hoạch, bao cấp. Còn trong điều kiện xây dựng nền kinh tế được xây dựng, phát triển theo cơ chế thị trường nó đã không còn phù hợp. Vì vậy trọng tài kinh tế đã chấm dứt hoạt động kể từ ngày 1/7/1994.

1. 2. Trọng tài kinh tế phi Chính phủ

a. Sự cần thiết thành lập trọng tài kinh tế phi Chính phủ

Như đã phân tích ở phần trên, trọng tài kinh tế nhà nước đã chứng tỏ không còn phù hợp với hoàn cảnh mới. Vấn đề bức xúc đặt ra là cơ quan nào sẽ thay thế trọng tài kinh tế nhà nước?

Tại Hội thảo "Các vấn đề quản lý trong thời kỳ chuyển sang nền kinh tế thị trường" tháng 12/1992 tại Hà Nội, đa số các đại biểu đều cho rằng cần thiết phải thành lập Tòa án kinh tế và sau đó sẽ thành lập trọng tài kinh tế phi chính phủ.

Trên cơ sở đó, ngày 28-2-1993 Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Tòa án và ngày 16-3-1994 Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế, theo đó Tòa án kinh tế được thành lập thuộc hệ thống Tòa án nhân dân. Ở Trung ương có Tòa kinh tế nằm trong Tòa án nhân dân tối cao; ở cấp tỉnh có Tòa kinh tế là một bộ phận của Tòa án nhân dân cấp tỉnh; ở cấp huyện không thành lập Tòa kinh tế độc lập nhưng có các thẩm phán kinh tế chuyên trách.

Tòa án kinh tế đã được thành lập và đi vào hoạt động. Vấn đề đặt ra là Tòa kinh tế có là một công cụ giải quyết tranh chấp hữu hiệu hay không?

Thực tế cho thấy, sau 7 năm Tòa kinh tế đi vào hoạt động, số vụ việc được đương sự đưa ra giải quyết trước Tòa án không nhiều so với số lượng tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh. Vậy thì các tranh chấp này được giải quyết ở đâu?

Trên thực tế, khi tranh chấp xảy ra, nhiều doanh nghiệp đã tìm cách giải quyết bằng con đường thương lượng hoặc tìm đến các trung tâm dịch vụ pháp lý nhờ giúp đỡ. Trong khi đó, các trung tâm dịch vụ pháp lý lại tìm đến các trọng tài viên đã từng làm việc trong các cơ quan trọng tài trước đây hoặc các thẩm phán kinh tế với tư cách cá nhân để giải quyết tranh chấp. Chính vì vậy mà quá trình giải quyết tranh chấp kinh tế đi vào vòng luẩn quẩn.

Sở dĩ Tòa kinh tế không có nhiều vụ việc để xét xử là vì nhiều nguyên nhân khác nhau.

Thứ nhất, so với các Tòa truyền thống (Tòa dân sự, Tòa hình sự) thì Tòa kinh tế tương đối mới mẻ, do vậy chưa thể hoạt động có hiệu quả ngay được.

Thứ hai, vì là cơ quan xét xử nên buộc Tòa kinh tế cũng phải "bình đẳng" với các Tòa khác trong việc tuân thủ các nguyên tắc tố tụng (trong khi đó các tranh chấp kinh tế - đặc biệt là tranh chấp kinh tế trong điều kiện nền kinh tế thị trường có những đặc thù riêng). Ví dụ: một trong các nguyên tắc buộc tất cả các loại hình tố tụng đều phải tuân thủ là nguyên tắc "xét xử công khai". Trong khi đó, hẳn ai cũng biết rằng, bí quyết trong kinh doanh là một trong những chìa khóa vàng để doanh nghiệp thành công trên thương trường. Hơn nữa tranh chấp trong kinh doanh chỉ là những xung đột về quyền và nghĩa vụ giữa các bên trong hoạt động kinh doanh. Do vậy, nếu các bên yêu cầu Tòa án giải quyết, vụ tranh chấp đó sẽ được đem "công khai hóa" để bàn dân thiên hạ đều biết - điều này rất bất lợi cho các doanh nghiệp sau khi họ rời Tòa án trở về.

Thứ ba, việc quy định mức án phí (5% giá trị tranh chấp) cũng là điều buộc các doanh nghiệp phải suy nghĩ khi quyết định có đưa vụ tranh chấp ra yêu cầu Tòa án giải quyết hay không? (thông thường các tranh chấp về hợp đồng kinh tế thì giá trị tranh chấp rất lớn, như vậy mức án phí mà bên thua kiện phải trả cho Tòa án là không nhỏ".

Thứ tư, cũng cần nói thêm rằng, bản thân hoạt động của ngành Tòa án và thẩm phán không phải lúc nào, ở đâu cũng đảm bảo yếu tố công bằng, khách quan, đúng pháp luật. Do vậy, các bên tranh chấp chưa phải đã hết do dự, ngần ngại khi quyết định đưa tranh chấp ra Tòa án kinh tế.

Vì những lý do trên, Tòa án kinh tế mới chỉ cải thiện được phần nào so với tổ chức và thủ tục xét xử các tranh chấp kinh tế của trọng tài kinh tế nhà nước trước đây. Ở một chừng mực nào đó, Tòa án kinh tế mới chỉ thay thế trọng tài kinh tế với tư cách là một cơ quan xét xử nhưng không thể thay thế với tư cách là một cơ quan trọng tài.

Việc thành lập Tòa án kinh tế trên thực tế không làm thay đổi thực trạng là vẫn rất cần thiết thành lập tổ chức trọng tài phi Chính phủ ở Việt Nam.

b. Trung tâm trọng tài kinh tế

Như trên đã phân tích, việc thành lập Tòa án kinh tế chưa thật sự đáp ứng nhu cầu giải quyết các tranh chấp phát sinh ngày càng đa dạng, ngày càng phức tạp trong lĩnh vực kinh doanh. Hơn nữa, một trong những nội dung của quyền tự do kinh doanh đã được quy định tại Điều 57 Hiến pháp 1992 là quyền tự do lựa chọn cơ quan giải quyết tranh chấp phát sinh trong quá trình kinh doanh. Để đáp ứng nhu cầu này, ngày 5-9-1994, Chính phủ đã ban hành NĐ 116-CP quy định về tổ chức và hoạt động của trọng tài kinh tế (trọng tài phi Chính phủ). Ngày 3-1-1995 Bộ Tư pháp ban hành Thông tư 02 hướng dẫn thi hành NĐ 116-CP.

Theo các văn bản này, thì trọng tài kinh tế là một tổ chức xã hội nghề nghiệp có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về hợp đồng kinh tế, các tranh chấp giữa công ty với thành viên công ty; giữa các thành viên của công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể công ty; các tranh chấp liên quan đến việc mua bán cổ phiếu, trái phiếu. Trọng tài kinh tế chịu sự giám sát của Bộ Tư pháp thay mặt Chính phủ ở Trung ương và các Sở Tư pháp thay mặt Ủy ban nhân dân ở địa phương. Trọng tài kinh tế được tổ chức dưới hình thức trung tâm với sự tham gia của ít nhất năm (05) trọng tài viên là thành viên sáng lập. Mỗi trung tâm có một chủ tịch và các phó chủ tịch do các thành viên của trung tâm bầu ra. Tổ chức và

hoạt động của trung tâm trọng tài do điều lệ của trung tâm quy định phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Thực trạng của trọng tài kinh tế Việt Nam

Cũng giống như các nước phát triển khác, Việt Nam đang bắt đầu hội nhập vào quá trình quốc tế hóa trọng tài thương mại (TTKT). Dù xuất hiện khái niệm, TTKT Việt Nam cũng có những đóng góp nhất định trong việc xây dựng và phát triển một nền kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước.

Tuy nhiên, tổ chức và hoạt động của trọng tài kinh tế ở nước ta hiện nay còn vướng một số vấn đề sau:

Thứ nhất, thiếu một cơ sở pháp lý thống nhất cho tổ chức và hoạt động của trọng tài.

Ngay từ khi mới thành lập, trọng tài kinh tế đã thiếu một hệ thống các quy định thống nhất về trọng tài hay nói khác đi là thiếu một đạo luật quốc gia về trọng tài. Đây cũng là điểm yếu của hệ thống pháp luật nói chung và lĩnh vực pháp luật kinh tế nói riêng.

Do nhiều nguyên nhân khác nhau, hiện tại các quy định pháp luật về trọng tài còn được quy định tản mát ở nhiều văn bản khác nhau. Chẳng hạn, về trọng tài trong nước có ND 116-CP; về trọng tài quốc tế có Điều lệ và quy tắc trọng tài của Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam, Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam các quyết định trọng tài nước ngoài và các quyết định trọng tài ở một vài văn bản lẻ tẻ khác. Điều đó làm cho pháp luật về trọng tài thiếu tính thống nhất. Do vậy, vấn đề đặt ra là Nhà nước ta phải khẩn trương ban hành một đạo luật về trọng tài. Việc ban hành luật trọng tài không chỉ có ý nghĩa nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật về trọng tài mà còn tạo điều kiện để nước ta tham gia vào các hiệp định quốc tế về trọng tài.

Thứ hai, vấn đề hiệu lực của thoả thuận trọng tài chưa được quy định rõ.

Ai cũng biết rằng, thoả thuận trọng tài là hòn đá tảng của việc trọng tài. Thoả thuận trọng tài được hiểu là việc các bên nhất trí cùng đưa tranh chấp ra trọng tài giải quyết theo các nguyên tắc, thủ tục của tổ tụng trọng tài. Theo quy định của

Nghị định 116-CP và Điều lệ và quy tắc của Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam thì một thỏa thuận trọng tài sẽ có hiệu lực khi các bên tranh chấp đã thỏa thuận bằng văn bản về việc đưa tranh chấp của họ ra giải quyết bằng trọng tài.

Khi nói đến hiệu lực của thỏa thuận trọng tài, cần phải xem xét các vấn đề cơ bản như năng lực của các bên tham gia trọng tài và đối tượng của trọng tài.

Theo quy định của pháp luật hiện hành, năng lực của các bên tham gia thỏa thuận trọng tài chính là nguồn lực của các bên đó khi tham gia ký kết hợp đồng kinh tế. Theo Pháp lệnh hợp đồng kinh tế ngày 25-9-1989 thì hợp đồng kinh tế được ký kết giữa các chủ thể kinh doanh bao gồm các doanh nghiệp có tư cách pháp nhân và cá nhân có đăng ký kinh doanh (trong đó ít nhất một bên là pháp nhân). Cứ cho rằng quy định này của Pháp lệnh hợp đồng kinh tế sẽ được áp dụng tương tự về năng lực đối với tất cả các vụ việc đưa ra trọng tài. Vậy trong trường hợp hợp đồng được ký trước khi đăng ký kinh doanh (theo Điều 11 Luật doanh nghiệp ngày 12-6-1999) mà phát sinh tranh chấp thì các thành viên sáng lập có nguồn lực tham gia thỏa thuận trọng tài hay không?

Còn về đối tượng của trọng tài thì theo quy định tại Điều 1 Nghị định 116-CP, các tranh chấp về hợp đồng kinh tế; tranh chấp giữa công ty với thành viên công ty hoặc giữa các thành viên công ty với nhau; tranh chấp về việc mua bán cổ phiếu, trái phiếu có thể được giải quyết tại các trung tâm trọng tài kinh tế. Vậy những tranh chấp kinh tế khác có được giải quyết tại các trung tâm trọng tài kinh tế hay không? Vấn đề này chưa được quy định rõ.

Thứ ba, thủ tục lựa chọn và thay thế trọng tài viên. Theo ND 116-CP, khi đưa tranh chấp ra trung tâm trọng tài kinh tế, mỗi bên đương sự được quyền lựa chọn hoặc yêu cầu chủ tịch trung tâm chỉ định cho mình một trọng tài viên của trung tâm. Hai trọng tài viên được lựa chọn sẽ lựa chọn trọng tài viên thứ ba làm chủ tịch Hội đồng trọng tài. Nếu hai trọng tài được các bên lựa chọn không nhất trí lựa chọn được trọng tài viên thứ ba thì chủ tịch trung tâm sẽ chỉ định từ bản danh sách trọng tài viên của trung tâm. Trường hợp chỉ có một trọng tài viên duy nhất giải quyết tranh chấp thì trọng tài viên đó do các bên nhất trí lựa chọn hoặc chủ tịch trung tâm chỉ định.

Cũng theo ND 116-CP, các bên đương sự chỉ có thể khước từ trọng tài viên do mình lựa chọn do các nguyên nhân được biết sau khi lựa chọn. Quy định này thật sự không phù hợp. Lẽ ra nên quy định rằng mỗi bên tham gia trọng tài có quyền khước từ trọng tài viên do bên đó lựa chọn sẽ tạo điều kiện cho bên đương sự đó có nhiều sự tự do lựa chọn hơn và đảm bảo chắc chắn về sự công bằng của trọng tài hơn.

Thứ tư, về vấn đề thi hành quyết định trọng tài.

Điều 31 ND 116-CP quy định: "trong trường hợp quyết định trọng tài không được một bên chấp hành thì bên kia có quyền yêu cầu Tòa án nhân dân có thẩm quyền xét xử theo thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế".

Quy định này bộc lộ hai vấn đề: Thứ nhất, đó là việc thi hành quyết định trọng tài và thứ hai, đó là việc Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo trình tự của thủ tục xét xử các vụ án kinh tế.

Trong khi đó, về nguyên tắc, không có mối quan hệ giữa một quyết định trọng tài là kết quả của sự thỏa thuận và một bản án là kết quả của việc xét xử vì đây là sản phẩm của hai loại hình tố tụng khác nhau: một bên dựa trên cơ sở tự nguyện, còn một bên dựa trên quyền lực nhà nước có tính bắt buộc.

Do đó khi các bên tham gia vào một thỏa thuận trọng tài, họ bị ràng buộc với việc thi hành quyết định của trọng tài viên mà họ đã lựa chọn. Vì vậy, khi quyết định trọng tài được đưa ra một cách đúng đắn, thì không có lý do gì để thay thế nó bằng một bản án của Tòa án mà rất có thể nội dung bản án đó lại không giống quyết định trọng tài. Điều nhận định này có cơ sở pháp lý bởi vì xét xử là chức năng riêng có của Tòa án và hơn nữa, thủ tục xét xử của Tòa án là hoàn toàn độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Do đó, không cần thiết phải đề cập đến khả năng xét xử của Tòa án trong quy tắc trọng tài. Còn nếu muốn Tòa án liên quan đến trọng tài thì sự liên quan đó đơn giản chỉ là sự hỗ trợ về mặt quyền lực nhà nước ra nhằm giúp cho hội đồng trọng tài và các bên tiến hành trọng tài có kết quả theo ý nguyện của họ.

Ở đây, cũng cần nhắc lại một vấn đề mang tính nguyên tắc đã được pháp luật thừa nhận, thể hiện quyền tự do định đoạt của đương sự (đồng thời cũng là một

trong những nội dung của quyền tự do kinh doanh) là: khi tranh chấp xảy ra, đương sự có quyền lựa chọn Tòa án hoặc trung tâm trọng tài làm nơi gửi gắm niềm tin. Trong khi đó, một bản án do Tòa án tuyên thì có hiệu lực thi hành theo pháp luật, còn một quyết định của trọng tài thì không có hiệu lực như vậy. Thật là vô lý.

Thực ra chúng tôi cũng hiểu rằng, mục đích của các nhà làm luật khi xây dựng điều 31 ND 116-CP không gì hơn là Tòa án cho thi hành quyết định trọng tài trong trường hợp bên thua kiện không tự nguyện thi hành. Nhưng có lẽ do cách sử dụng, sắp xếp từ ngữ không chính xác nên dẫn đến cách hiểu như trên. Lẽ ra, điều luật này nên được quy định là: Trường hợp bên thua kiện không tự nguyện thi hành quyết định trọng tài thì bên kia có quyền yêu cầu Tòa án công nhận và cho thi hành quyết định đó theo cách thức và có hiệu lực giống như bản án của Tòa án.

3. Quản lý nhà nước về trọng tài kinh tế

Mặc dù các trung tâm trọng tài kinh tế được thành lập với tư cách là tổ chức xã hội - nghề nghiệp (tổ chức phi chính phủ) nhưng nhà nước vẫn quản lý trực tiếp các trung tâm trọng tài kinh tế.

3.1. Sự cần thiết phải quản lý nhà nước đối với trọng tài kinh tế

Nhà nước là sản phẩm của một xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp. Khi nhà nước ra đời thì phần lớn (là phần cơ bản) các lĩnh vực quan hệ xã hội đều do nhà nước quản lý. Đặc biệt là ở nước ta, do đặc thù của xã hội Việt Nam nên hầu như không có một lĩnh vực hoạt động nào mà không có sự quản lý trực tiếp của nhà nước. Lĩnh vực trọng tài cũng vậy, không thể thoát ly khỏi sự kiểm soát của nhà nước. Nói chung sự quản lý của nhà nước là cần thiết nhưng vấn đề quan trọng mang tính quyết định là nhà nước sẽ quản lý như thế nào?

Sự quản lý (can thiệp) của nhà nước đối với trọng tài sẽ mang tính hai mặt: có thể tích cực hoặc không tích cực.

Sẽ là tích cực nếu sự can thiệp của nhà nước có mức độ và phù hợp, kịp thời khi cần thiết nhằm giúp các bên tham gia trọng tài đạt mục đích trên cơ sở khách quan, công bằng. Sẽ là không tích cực nếu sự can thiệp đó chỉ nhằm để bảo vệ quyền lợi chung (lợi ích của nhà nước) mà không tính đến quyền lợi riêng (lợi ích

của các bên tham gia trọng tài) hoặc chỉ bảo vệ quyền lợi của một bên tham gia mà không bình đẳng đối với tất cả các bên.

Trên thực tế, sự can thiệp (hay quản lý) của nhà nước đối với trọng tài là cần thiết. Lẽ dĩ nhiên cần phải hiểu "quản lý" là nhằm mục đích hỗ trợ chứ không phải để can thiệp hoặc khống chế trọng tài. Vai trò của nhà nước trong lĩnh vực này là đảm bảo sự cân bằng giữa quyền lợi chung và quyền lợi riêng của các bên tham gia trọng tài.

Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, sự quản lý của nhà nước nói chung còn nhiều yếu kém do bộ máy công kênh, thủ tục phiền hà, điều hành phân tán, hiệu lực quản lý thấp... dẫn đến tình trạng sự quản lý của nhà nước chỗ thì quá nhiều, chỗ thì quá ít mà lĩnh vực trọng tài kinh tế nhà nước trước đây là một ví dụ điển hình.

Trước hết, trọng tài kinh tế là cơ quan nhà nước. Các trọng tài viên do cơ quan nhà nước cùng cấp bổ nhiệm, miễn nhiệm và chịu trách nhiệm trước nhà nước (chứ không phải chịu trách nhiệm trước đương sự). Hơn nữa, trọng tài kinh tế chủ yếu giải quyết các tranh chấp hợp đồng kinh tế phát sinh giữa các doanh nghiệp nhà nước và thủ tục giải quyết tranh chấp của trọng tài kinh tế cũng do nhà nước xác định.

Như vậy, chúng ta thấy, khi vai trò của nhà nước được thể hiện quá nhiều thì vai trò của đương sự sẽ trở nên quá ít, chẳng hạn như trong việc lựa chọn, chỉ định và thay thế trọng tài cũng như trong thủ tục tiến hành trọng tài.

Trong khi đó, vai trò của nhà nước lại tỏ ra quá ít ỏi ở một số lĩnh vực khác, chẳng hạn như thiếu sự hỗ trợ đầy đủ cho các bên tham gia trọng tài và hội đồng trọng tài trong việc đảm bảo công bằng cho trọng tài cũng như các biện pháp thi hành quyết định trọng tài...

Vai trò quá nhiều của quản lý nhà nước xuất phát từ đặc điểm của nền kinh tế kế hoạch tập trung, quan liêu, bao cấp trước đây. Trong cơ chế đó, mọi hoạt động kinh tế nói chung và trọng tài kinh tế nói riêng cũng phải vận động theo quy luật ấy.

Dưới ánh sáng của đường lối đổi mới về kinh tế của Đảng và Nhà nước ta, trọng tài kinh tế nhà nước đã chấm dứt vai trò lịch sử sau hơn 30 năm tồn tại và hoạt động. Để phù hợp với cơ chế thị trường, đảm bảo quyền tự do kinh doanh của cá nhân và tổ chức, nhu cầu của một cơ chế giải quyết tranh chấp bằng một tổ chức trọng tài mới đã trở nên cấp bách và tất yếu.

Việc cho phép thành lập các trung tâm trọng tài kinh tế theo NĐ 116-CP và trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam là Nhà nước ta đã thừa nhận một mô hình trọng tài mới - trọng tài phi chính phủ.

Tuy nhiên, theo NĐ 116-CP, nhà nước vẫn trực tiếp quản lý các trung tâm trọng tài kinh tế thông qua Bộ Tư pháp và các Sở Tư pháp ở địa phương. Ngay cả Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam cũng chịu sự quản lý gián tiếp của Chính phủ thông qua Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam.

Vấn đề cần khẳng định rằng, trong tình hình, bối cảnh hiện nay, sự quản lý của nhà nước đối với trọng tài là cần thiết. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là nhà nước sẽ quản lý trọng tài như thế nào? quản lý đến đâu?

Thông thường, đối với các nước có nền kinh tế thị trường phát triển và có truyền thống về trọng tài phi chính phủ thì nhà nước không trực tiếp quản lý về tổ chức và hoạt động của trọng tài mà chỉ gián tiếp quản lý thông qua "hành lang pháp luật". Việc trực tiếp quản lý tổ chức và hoạt động của trọng tài do các Hiệp hội thương mại, các tổ chức trọng tài đảm nhận.

Như vậy, về nguyên tắc nhà nước không can thiệp vào hoạt động của trọng tài nhưng khi trọng tài gặp khó khăn thì sự can thiệp lại là cần thiết. Chẳng hạn trong trường hợp một bên hoặc các bên không lựa chọn được trọng tài viên hoặc các trọng tài viên đã được lựa chọn không chỉ định được trọng tài viên thứ ba thì trong trường hợp đó, phải có một cơ quan có thẩm quyền để quyết định vấn đề một cách nhanh chóng và công bằng.

Vấn đề này ở các nước có sự quy định khác nhau. Có nước, đó là Tòa án, ở một số nước khác là chủ tịch trọng tài.

Ở Việt Nam, theo NĐ 116-CP, Chủ tịch trung tâm trọng tài kinh tế được giao quyền quyết định cuối cùng việc chỉ định và thay thế trọng tài viên, đương sự

không được kháng cáo đến bất kỳ cơ quan, tổ chức nào. Vấn đề đặt ra là, quyết định của Chủ tịch trung tâm trọng tài có thật sự đảm bảo tính khách quan hay không?

3.2. Nội dung quản lý nhà nước đối với trọng tài kinh tế

Mặc dù được thành lập với tư cách là các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhưng các trung tâm trọng tài kinh tế vẫn đặt dưới sự quản lý của nhà nước. Sự quản lý của nhà nước đối với trọng tài kinh tế được quy định như sau:

- Bộ Tư pháp là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động của các trung tâm trọng tài kinh tế trong cả nước, cụ thể là những nhiệm vụ sau đây:

- + Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm giúp Chính phủ về việc quản lý các trung tâm trọng tài kinh tế trong cả nước.

- + Bộ trưởng Bộ Tư pháp được giao ban hành các quy định hướng dẫn hoạt động của các trung tâm trọng tài kinh tế.

- + Bộ trưởng Bộ tư pháp chỉ định một Hội đồng tuyển chọn trọng tài viên và quy định thủ tục cho việc lựa chọn trọng tài viên, cấp thẻ trọng tài viên theo đề nghị của Hội đồng tuyển chọn trọng tài viên và thu hồi thẻ trọng tài viên trong trường hợp trọng tài viên vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

- Sở Tư pháp giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý tổ chức, hoạt động của trung tâm trọng tài kinh tế tại địa phương, bao gồm các hoạt động sau:

- + Tiếp nhận đơn xin phép thành lập trung tâm trọng tài kinh tế trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

- + Báo cáo thường kỳ về hoạt động của trung tâm trọng tài kinh tế, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định các biện pháp quản lý tổ chức, hoạt động của trung tâm trọng tài kinh tế.

- + Xem xét, đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các kiến nghị của trung tâm trọng tài kinh tế và của trọng tài viên.

- + Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định đình chỉ hoạt động và thu hồi giấy phép thành lập trung tâm trọng tài kinh tế khi trung tâm có sự vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

+ Đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp ra quyết định thu hồi thẻ trọng tài viên trong trường hợp trọng tài viên vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

Trọng tài kinh tế ở Việt Nam đang ở trong thời kỳ chuyển đổi từ một cơ quan nhà nước sang một tổ chức phi chính phủ. Thực tế cho thấy, nhu cầu về trọng tài ngày càng tăng nhưng xét từ nhiều góc độ, các quy định về trọng tài hiện hành chưa đáp ứng được yêu cầu của trọng tài phi chính phủ, do vậy cần được bổ sung, hoàn thiện. Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về trọng tài thực chất cũng là để đổi mới và nâng cao công tác quản lý nhà nước về trọng tài.

V. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ LUẬT SƯ, TƯ VẤN PHÁP LUẬT VÀ TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

1. Quản lý nhà nước đối với luật sư và hành nghề luật sư

1.1. Khái niệm và vai trò của nghề luật sư

a. Khái niệm về nghề luật sư

Cho đến hiện nay chưa có một tài liệu nào khẳng định chính xác nghề luật sư ra đời từ khi nào. Theo đánh giá của các nhà sử học thì quyền bào chữa xuất hiện ở châu Âu rất sớm, gắn liền với sự xuất hiện của toà án và người biện hộ xuất hiện cùng với sự xuất hiện thẩm phán. Vào những năm trước công nguyên, ở Hy Lạp chế độ bào chữa đã bắt đầu phát triển, người đi kiện đã biết nhờ người mình tin nhiệm bào chữa hộ cho mình. Việc bào chữa xuất hiện tự nhiên nhằm bảo vệ quyền lợi của những người tham gia tố tụng.

Nghề biện hộ ngày càng phát triển đa dạng và được điều chỉnh bằng các văn bản của nhà nước. Ở nhiều nước, nghề luật sư được chia thành hai loại: luật sư biện hộ và luật sư tư vấn. Hiệp hội luật sư là tổ chức nghề nghiệp của luật sư tư vấn, đoàn luật sư là tổ chức nghề nghiệp của luật sư biện hộ.

Luật sư tư vấn là người có kiến thức chung về mọi lĩnh vực pháp luật, thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu của khách hàng. Trong quá trình xét xử luật sư tư vấn giúp luật sư biện hộ tìm kiếm các tình tiết mới, sắp xếp nhân chứng và là đầu mối liên hệ giữa khách hàng và luật sư biện hộ.

Luật sư biện hộ là người có kỹ năng chuyên môn trong việc nghiên cứu hồ sơ, kiểm tra và đối chiếu chứng cứ sắp xếp các dữ kiện của vụ án hoặc tranh luận những vấn đề trong vụ án nhằm bảo vệ khách hàng của mình.

Nghề luật sư có đặc thù riêng không giống như các nghề kinh doanh mang tính chất thương mại, việc hành nghề luật sư dựa vào kiến thức và kỹ năng pháp luật của luật sư. Hiện nay đa số các nước trên thế giới đều đưa ra tiêu chuẩn bổ nhiệm luật sư như sau:

- Là công dân nước sở tại;
- Có bằng cử nhân luật (hoặc tương đương);
- Có phẩm chất đạo đức tốt.

Việc hành nghề luật sư thường được thể hiện dưới các hình thức sau:

- Văn phòng luật sư cá nhân;
- Công ty hợp danh;
- Công ty trách nhiệm hữu hạn;

Ở nước ta thừa nhận hai hình thức là văn phòng luật sư và công ty hợp danh.

b. Vị trí, vai trò của nghề luật sư ở nước ta

Nhà nước ta tôn trọng và bảo vệ quyền con người, lấy việc phục vụ con người làm mục đích cao nhất của toàn xã hội. Trong các quyền đó thì quyền bào chữa được ghi nhận trong Hiến pháp 1992 là một quyền cơ bản của công dân. Quyền bào chữa là một quyền dân chủ, góp phần làm cho công tác điều tra, xét xử được chính xác, khách quan và toàn diện, đồng thời bảo đảm các quyền vào lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo và các đương sự.

Cơ quan Điều tra, Viện Kiểm sát và Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo đảm cho bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa của họ. Bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa.

Theo pháp luật tố tụng hình sự, người bào chữa có thể là:

- Luật sư
- Người đại diện hợp pháp của bị can, bị cáo;
- Bào chữa viên nhân dân.

Ngoài những người nêu trên người bào chữa có thể là người khác được Tòa án chấp nhận.

Luật sư có vai trò rất quan trọng trong việc tham gia tố tụng. Trong việc tham gia tố tụng hình sự với tư cách người bào chữa hoặc tham gia tố tụng dân sự với tư

cách là người bảo vệ quyền lợi của đương sự, thì chỉ có Luật sư là người hoạt động bào chữa chuyên nghiệp, được tổ chức quản lý chặt chẽ trong tổ chức Luật sư, có hiểu biết đầy đủ về pháp luật và kinh nghiệm tham gia tố tụng.

Bị can, bị cáo phần lớn là người hiểu biết pháp luật còn thấp, không có kinh nghiệm tham gia tố tụng nên ít có khả năng sử dụng được các biện pháp do luật định để tự bảo vệ, quyền bào chữa dễ trở thành hình thức, ít hiệu quả nếu không có sự giúp đỡ của Luật sư. Luật sư tham gia tố tụng là góp phần làm cho việc điều tra, truy tố, xét xử được khách quan, chính xác, đúng người, đúng tội, đúng pháp lý, qua đó mà bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo và các đương sự. Khi tham gia bào chữa bảo vệ cho bị can, bị cáo hoặc đương sự trong một vụ án hình sự hoặc dân sự Luật sư không những bênh vực, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ mà còn bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Trong phiên toà sự tranh luận bình đẳng giữa các ý kiến khác nhau, nhất là giữa ý kiến buộc tội của Viện kiểm sát và ý kiến gỡ tội của Luật sư là sự bảo đảm cần thiết làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án và áp dụng đúng đắn pháp luật, góp phần bảo đảm cho việc xét xử được công minh, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, làm tăng thêm niềm tin của nhân dân ở sự công minh của Tòa trong chế độ ta.

Yêu cầu của cuộc đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội đòi hỏi mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện kịp thời, chính xác, nhanh chóng và xử nghiêm minh, kịp thời không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Do đó cần phải xác định rõ ràng những chứng cứ có tội và những chứng cứ vô tội, những tình tiết tăng nặng và những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm học sinh. Đối với các vụ án dân sự cũng cần phải bảo đảm cho việc giải quyết chính xác. Chính vì vậy, tổ chức Luật sư được thành lập là cần thiết để giúp các bị can, bị cáo và các đương sự khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Luật sư không chỉ tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa cho bị can, bị cáo, đại diện cho người bị hại và các đương sự khác trong các vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động và các vụ án kinh tế mà còn làm tư vấn pháp luật

cho các tổ chức kinh tế nhà nước, tập thể và tư nhân, kể cả tổ chức kinh tế nước ngoài và làm dịch vụ pháp lý khác cho công dân và tổ chức.

Bằng hoạt động của mình, Luật sư và tổ chức Luật sư có chức năng, nhiệm vụ góp phần tích cực bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, tăng cường quản lý kinh tế và quản lý xã hội theo pháp luật, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và các tổ chức, góp phần vào việc giải quyết các vụ án được khách quan, đúng pháp luật, góp phần thực hiện quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật, thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa, giáo dục công dân tuân theo Hiến pháp, pháp luật, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội.

c. Các hình thức giúp đỡ pháp luật của Luật sư ở nước ta

Theo pháp luật hiện hành ở nước ta thì Luật sư có quyền hoạt động giúp đỡ pháp luật cho công dân và các tổ chức dưới các hình thức sau:

- Tham gia tố tụng.

Luật sư tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa cho bị can, bị cáo hoặc đại diện cho người bị hại và các đương sự khác trong các vụ án hình sự, kể các vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án quân sự, đại diện cho các bên đương sự trong các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động và kinh tế.

Bị can, bị cáo, đương sự hoặc thân nhân của họ có thể nhờ đích danh Luật sư hoặc có thể nhờ Đoàn Luật sư bào chữa hoặc làm đại diện. Đối với trường hợp bị can, bị cáo, đương sự hoặc thân nhân của họ nhờ Đoàn Luật sư hoặc cơ quan tiến hành tố tụng mà không chỉ đích danh Luật sư hoặc làm đại diện thì Ban Chủ nhiệm có nhiệm vụ phân công Luật sư đảm nhiệm. Trong trường hợp bị can, bị cáo bị truy cứu trách nhiệm học sinh vì tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là tử hình, hoặc bị can, bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần, nếu bị can bị cáo hoặc người đại diện hợp pháp của họ không mời người bào chữa thì cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải yêu cầu Đoàn Luật sư cử Luật sư bào chữa cho họ.

Một Luật sư có thể bào chữa cho nhiều bị can, bị cáo hoặc đại diện cho nhiều đương sự trong cùng một vụ án, nếu quyền lợi của họ không đối lập nhau. Nhiều Luật sư có thể bào chữa cho một bị can, bị cáo hoặc đại diện cho một đương sự.

- Làm tư vấn pháp luật.

Luật sư làm tư vấn pháp luật cho công dân và các tổ chức nhằm giúp họ nắm vững các cơ sở pháp luật, nâng cao hiểu biết pháp luật để họ tự giải quyết việc xử sự trong giải quyết các công việc cụ thể theo đúng các quy định của pháp luật, để họ bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của mình.

Hoạt động tư vấn pháp luật của Luật sư là một trong những hình thức hoạt động giúp đỡ pháp lý, nó rất cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của công dân và các tổ chức về mặt pháp lý. Thông qua hoạt động tư vấn pháp luật, các Luật sư góp phần tích cực vào việc tuyên truyền phổ biến pháp luật, nâng cao ý thức pháp luật cho công dân và các tổ chức và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Luật sư thực hiện việc hướng dẫn giải đáp pháp luật thuộc tất cả các lĩnh vực mà công dân và tổ chức yêu cầu, nhưng không được lợi dụng tư vấn pháp luật để làm những việc có tính chất môi giới, xúi giục kiện tụng nhằm thu lợi bất chính gây cản trở cho hoạt động của các cơ quan Nhà nước, vi phạm quyền dân chủ của công dân.

Phạm vi tư vấn pháp luật bao gồm:

- + Chỉ dẫn, giải đáp pháp luật;
- + Tra cứu, sao lục các văn bản pháp luật;
- + Tư vấn về cơ sở pháp lý của các hoạt động kinh tế, xã hội, tài chính, quản lý tổ chức;
- + Tư vấn pháp lý về việc xây dựng nội quy, quy chế của các tổ chức và các văn bản của lãnh đạo của các tổ chức đó, về một số hoạt động cụ thể khác như ký kết hợp đồng kinh tế;
- + Tư vấn trong việc giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế, hợp đồng dân sự và hợp đồng lao động;
- + Làm đơn từ hoặc các văn bản khác có tính chất pháp lý.

- Làm các dịch vụ pháp lý khác

Luật sư làm các dịch vụ pháp lý khác như hướng dẫn làm các đơn từ, hợp đồng, hướng dẫn việc di chúc, giấy tờ tặng, cho các văn bản có tính chất pháp lý khác.

1.2. Tổ chức Luật sư ở Việt Nam

Đoàn Luật sư là tổ chức nghề nghiệp của các Luật sư mang tính chất xã hội không nằm trong hệ thống tổ chức của các cơ quan nhà nước. Đoàn Luật sư có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng ở ngân hàng, có con dấu riêng. Đoàn Luật sư hoạt động theo nguyên tắc tự trang trải bằng nguồn thu khi Luật sư giúp đỡ pháp lý cho các bị can, bị cáo và các đương sự.

Tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành lập một Đoàn Luật sư, khi có từ hai người trở lên có đủ điều kiện làm Luật sư đề nghị và được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giới thiệu, Ủy ban nhân dân cùng cấp ra quyết định cho phép thành lập Đoàn Luật sư, sau khi đã thống nhất ý kiến với Bộ trưởng Bộ tư pháp.

Đối với những tỉnh thành phố trực thuộc trung ương mà địa bàn rộng, số lượng Luật sư đông thì có thể đặt thêm các chi nhánh giao dịch. Mỗi chi nhánh ít nhất phải có từ hai Luật sư trở lên. Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư cử người phụ trách chi nhánh. Mọi hoạt động của các chi nhánh chịu sự lãnh đạo thống nhất của Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư.

Các cơ quan của Đoàn Luật sư gồm có:

- Hội nghị toàn thể Đoàn Luật sư ;
- Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư ;
- Ban kiểm tra Đoàn Luật sư ;

Người muốn hành nghề luật sư phải gia nhập Đoàn luật sư của địa phương nơi mình cư trú. Người hành nghề luật sư phải có trình độ đại học luật, tức là người có bằng cử nhân luật hoặc bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành luật do cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam cấp, hoặc có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành luật do cơ sở giáo dục đại học của nước ngoài cấp và được công nhận tại Việt Nam theo

quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

1.3 Hình thức tổ chức hành nghề luật sư

Hình thức tổ chức hành nghề luật sư là Văn phòng luật sư và Công ty luật hợp danh. Luật sư hành nghề với tư cách là thành viên của Văn phòng luật sư hoặc của Công ty luật hợp danh hoặc là người làm việc theo hợp đồng cho Văn phòng luật sư hoặc cho Công ty luật hợp danh.

Luật sư thành lập tổ chức hành nghề luật sư tại địa phương nơi có Đoàn luật sư mà mình là thành viên. Trong trường hợp luật sư của các Đoàn luật sư khác nhau muốn cùng thành lập một tổ chức hành nghề luật sư, thì có thể lựa chọn thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư đó tại một trong các địa phương nơi có Đoàn luật sư mà họ là thành viên.

Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp của địa phương nơi đặt trụ sở của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh.

1.4. Quản lý nhà nước đối với nghề luật sư

Chính phủ là cơ quan quản lý nhà nước cao nhất đối với hoạt động luật sư. Cơ quan trực tiếp giúp chính phủ quản lý hoạt động này là Bộ Tư Pháp.

- Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư trong phạm vi cả nước, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- + Xây dựng và trình Chính phủ quyết định chiến lược và chính sách phát triển nghề luật sư.
- + Soạn thảo trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc tự ban hành văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư; hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật đó.
- + Tổ chức đào tạo nghề luật sư; bồi dưỡng nghiệp vụ cho luật sư.
- + Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định này.
- + Phê duyệt Điều lệ Đoàn luật sư.
- + Ban hành Quy tắc mẫu về đạo đức nghề nghiệp luật sư.

- + Phát hành niên giám, bản tin về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư và thực hiện các biện pháp khác nhằm hỗ trợ phát triển nghề luật sư.
- + Tổng kết, định kỳ báo cáo Chính phủ về tình hình tổ chức luật sư và hành nghề luật sư.
- + Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư theo thẩm quyền.
- + Thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động hợp tác quốc tế về luật sư.
- + Đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi những quy định, quyết định và nghị quyết của Đoàn luật sư trái với quy định của Pháp lệnh Luật sư, Nghị định này và các quy định khác của pháp luật.
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư tại địa phương mình, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây :
 - + Cho phép thành lập Đoàn luật sư; quyết định việc giải thể Đoàn luật sư;
 - + Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về tổ chức, hoạt động của Đoàn luật sư, Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh theo thẩm quyền;
 - + Định kỳ báo cáo Bộ Tư pháp về tình hình tổ chức luật sư và hành nghề luật sư;
 - + Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.
- Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nội dung quản lý nhà nước về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư tại địa phương có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây :
 - + Cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh, chi nhánh Văn phòng luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh; thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh, chi nhánh Văn phòng luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh trong các trường hợp quy định tại Điều 16 của Nghị định này;
 - + Cung cấp thông tin về việc đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh cho cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định của pháp luật;

+ Yêu cầu Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh báo cáo về tình hình hoạt động khi cần thiết.

2. Quản lý nhà nước đối với hoạt động trợ giúp pháp lý

2.1. Khái quát chung về hoạt động trợ giúp pháp lý ở nước ta

Xây dựng xã hội tiến bộ, công bằng và văn minh đòi hỏi mọi người dân đều phải hiểu biết và tôn trọng pháp luật, lợi ích hợp pháp của con người được đảm bảo. Vì vậy, song song với việc xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật phải có cơ chế để người dân dễ dàng tiếp cận với pháp luật, sao cho pháp luật thực sự đi vào cuộc sống. Tuy nhiên, không phải ai cũng có đầy đủ điều kiện để hiểu biết pháp luật và tự bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình. Xu thế phân hóa giàu nghèo đang làm chênh lệch về mức sống và trình độ dân trí giữa các tầng lớp dân cư, một bộ phận lớn dân cư đang sống trong nghèo khổ, trong đó không ít người là đối tượng chính sách. Họ thậm chí không có điều kiện để tiếp cận với pháp luật, không đủ hiểu biết pháp luật để giải quyết những tình huống cụ thể của cuộc sống. Do đó, Đảng và Chính phủ đã có chủ trương thành lập tổ chức trợ giúp pháp lý của nhà nước dành cho người nghèo, đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số. Tổ chức này sẽ cung cấp giải đáp pháp luật, tài liệu pháp luật và những kiến thức pháp lý cần thiết cho người dân để họ bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp mà Hiến pháp đã thừa nhận. Đây cũng là một bộ phận của chương trình xoá đói, giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa mà ngành tư pháp tham gia, thiết thực góp phần vào công cuộc đổi mới đất nước, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập tổ chức trợ giúp pháp luật của Nhà nước là một chủ trương lớn, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, nhưng lại rất mới mẻ với Việt Nam.

Mục đích của việc thành lập các tổ chức trợ giúp pháp lý

- Giải đáp các vấn đề pháp luật cụ thể liên quan đến đời sống xã hội của nhân dân, giải toả thắc mắc và giúp đỡ kiến thức pháp lý nhất định để họ tự hoà giải và chủ động trong các quyết định của mình, bảo đảm giữ đoàn kết, hạn chế tranh chấp, giảm vụ việc phải đưa ra toà xét xử.

- Hướng dẫn, giúp đỡ các vấn đề pháp lý, thủ tục giải quyết các tranh chấp, hướng dẫn người dân đến đúng cơ quan có thẩm quyền để giải quyết không phải

chạy vòng vo qua nhiều nơi tiết kiệm thời gian, tiền của cho dân, củng cố lòng tin của dân vào Nhà nước và pháp luật.

- Cung cấp việc trợ giúp pháp lý cho các doanh nghiệp Nhà nước bằng các hoạt động cụ thể như soạn thảo, thẩm định theo dõi, thực hiện dự án, hợp đồng, cử người đại diện cho doanh nghiệp Nhà nước trong việc đàm phán, ký kết hoặc thực hiện các hoạt động pháp luật khác, đặc biệt là trong quan hệ với đối tác nước ngoài, bảo đảm chặt chẽ về mặt pháp lý nhằm tránh những sơ hở gây tranh chấp thua thiệt, bảo đảm bí mật quốc gia và an ninh kinh tế.

- Tiếp cận và giải quyết cụ thể việc trợ giúp pháp luật, các tổ chức này góp phần khắc phục tình trạng bất cập của Nhà nước đối với người dân, rút ra được những vấn đề phải nghiên cứu để sửa đổi pháp luật, xây dựng đội ngũ công chức trong sạch, vững mạnh, củng cố bộ máy Nhà nước, góp phần phục vụ công cuộc cải cách hành chính, cải cách tư pháp của đất nước.

Các đối tượng được hưởng trợ giúp pháp lý

Theo pháp luật hiện hành ở nước ta thì đối tượng được hưởng trợ giúp pháp lý là người nghèo và đối tượng chính sách. Người nghèo bao gồm những người cư trú ở nông thôn có thu nhập dưới 15 kg gạo/tháng, người cư trú ở thành thị có thu nhập dưới 120.000 đ/tháng hoặc gặp cảnh đặc biệt khó khăn.

Để được hưởng trợ giúp pháp lý, họ cần có giấy xác nhận người nghèo của chính quyền địa phương (xã, phường) hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó đang công tác hoặc Ban xoá đói giảm nghèo (cấp huyện).

Đối tượng chính sách bao gồm những người nghèo có công với Cách mạng; Đồng bào thuộc dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng xa, vùng sâu, hải đảo; Những đối tượng này cần có giấy xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hiện hành (Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ khác).

Phạm vi trợ giúp pháp lý bao gồm 3 lĩnh vực: tư vấn pháp luật, đại diện và bào chữa.

Mô hình tổ chức trợ giúp pháp lý

- Trung tâm trợ giúp pháp lý thuộc Bộ Tư pháp:

Trung tâm có nhiệm vụ, trực tiếp thực hiện việc trợ giúp pháp lý đối với các đối tượng đã nêu ở trên, kiến nghị, đề xuất với các cơ quan Nhà nước, tổ chức hữu quan giải quyết các vấn đề liên quan đến yêu cầu trợ giúp của công dân; nghiên cứu giải pháp các vướng mắc, cung cấp thông tin, tài liệu pháp lý, trao đổi kinh nghiệm, tổ chức hội thảo, hỗ trợ chuyên môn các hoạt động trợ giúp pháp lý của các tổ chức xã hội; kiểm tra các hoạt động trợ giúp pháp lý và kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền về các vi phạm pháp lý trong trợ giúp pháp lý; thực hiện các quan hệ quốc tế về trợ giúp pháp lý.

- Tổ chức trợ giúp pháp lý tại địa phương

Trung tâm trợ giúp pháp lý địa phương là đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Tư pháp (ngang cấp Phòng) có tư cách pháp nhân có con dấu và tài khoản riêng.

Trung tâm thành lập quyết định của Chủ tịch uỷ ban nhân dân tỉnh sau khi thống nhất ý kiến với Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Trung tâm có chức năng trực tiếp thực hiện các hoạt động tư vấn, đại diện, bào chữa không lấy tiền cho người nghèo, đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng cao, vùng xa; tư vấn pháp lý cho doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức; tư vấn và hỗ trợ chuyên môn cho các tổ chức hòa giải ở địa phương, các tổ chức trợ giúp pháp lý thuộc các đoàn thể, tổ chức xã hội. Trung tâm thực hiện việc giao ban, báo cáo và quan hệ công tác với các đơn vị trong địa phương và trong Sở theo quy định của Quy chế do Chủ tịch uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

Trung tâm có Giám đốc, các Phó giám đốc và các bộ phận chuyên môn (bộ phận giúp pháp lý không thu thù lao, bộ phận trợ giúp pháp lý có thu thù lao, bộ phận hành chính, tài chính, hậu cần).

2.2. Quản lý nhà nước đối với hoạt động trợ giúp pháp lý

Ngày ngày 06 tháng 9 năm 1997 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 734/TTg về việc thành lập tổ chức trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách. Căn cứ vào quyết định 734/TTg Cục Trợ giúp pháp lý đã được thành lập, thuộc Bộ Tư pháp để giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý Nhà nước về trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo và các đối tượng chính sách.

Cục Trợ giúp pháp lý có tư cách pháp nhân, có con dấu, kinh phí hoạt động do ngân sách Nhà nước cấp, có tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, Trụ sở tại thành phố Hà Nội.

Cục Trợ giúp pháp lý có nhiệm vụ, quyền hạn chủ yếu sau đây:

- Xây dựng, tham gia xây dựng các văn bản pháp luật về trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo và các đối tượng chính sách để Bộ trình Chính phủ hoặc Bộ ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật đó.

- Trình Bộ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền của Cục các quy định về chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ đối với công tác trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo, các đối tượng chính sách, và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định đó.

- Thực hiện trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo và các đối tượng chính sách trong trường hợp cần thiết.

- Thực hiện việc hợp tác quốc tế về trợ giúp pháp lý và quản lý quỹ trợ giúp pháp lý theo phân công của Bộ Tư pháp.

- Tổ chức bồi dưỡng, đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng trợ giúp pháp lý cho đội ngũ cán bộ trợ giúp pháp lý và cộng tác viên.

- Tham gia việc phổ biến và giáo dục pháp luật cho người nghèo và đối tượng chính sách.

- Quản lý cán bộ, tài chính và cơ sở vật chất của Cục theo đúng quy định của Nhà nước.

Ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thành lập tổ chức trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo và các đối tượng chính sách trực thuộc Sở Tư pháp.

Tổ chức trợ giúp pháp lý thuộc Sở Tư pháp là tổ chức sự nghiệp, kinh phí hoạt động do ngân sách nhà nước cấp.

Theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập Tổ chức trợ giúp pháp lý thuộc Sở Tư pháp. Việc bổ nhiệm nhân sự của Tổ chức Trợ giúp pháp lý thuộc Sở Tư pháp do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

VI. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP

1. Tổ chức và hoạt động giám định tư pháp

1.1. Quan niệm về giám định tư pháp

Giám định tư pháp là việc sử dụng những kiến thức, phương pháp khoa học, kỹ thuật nghiệp vụ để kết luận về phương diện chuyên môn những vấn đề có liên quan của các vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân gia đình, kinh tế, lao động, hành chính và các vụ án khác do cơ quan tiến hành tố tụng trưng cầu, hoặc người tham gia tố tụng yêu cầu theo quy định của pháp luật nhằm phục vụ cho việc giải quyết các vụ án chính xác, khách quan, đúng pháp luật.

Ở nước ta, hoạt động giám định tư pháp bao gồm: giám định pháp y; giám định pháp tâm thần; giám định kỹ thuật hình sự; giám định kế toán tài chính; giám định tác phẩm văn học nghệ thuật, văn hoá phẩm nghệ thuật; giám định trong từng lĩnh vực khoa học kỹ thuật. Chỉ xác định là giám định tư pháp khi hoạt động giám định của người giám định tư pháp được tiến hành theo quyết định trưng cầu của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền, hoặc người tham gia tố tụng yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Để nâng cao hiệu quả công tác giám định tư pháp, nhà nước có các chính sách:

- Đầu tư thích đáng về cơ sở vật chất và đào tạo, nghiên cứu khoa học về giám định tư pháp;
- Khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân đầu tư, tham gia vào hoạt động giám định tư pháp;
- Đãi ngộ thoả đáng đối với người làm giám định tư pháp.

1.2. Tổ chức giám định tư pháp

a. Cơ quan giám định tư pháp

Cơ quan giải quyết là cơ quan nhà nước có chức năng thực hiện giám định tư pháp, nghiên cứu ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào hoạt động giám định tư pháp và các chức năng khác phục vụ cho hoạt động giám định tư pháp như Viện Y học tư pháp trung ương trực thuộc Bộ Y tế, Viện khoa học hình sự thuộc Bộ Công an...

Cơ quan giám định tư pháp được thành lập ở lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự và những lĩnh vực chuyên môn khác có yêu cầu giám định lớn, có vai trò quan trọng đối với an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, Nhà nước cần phải bảo đảm, đầu tư cho hoạt động, nghiên cứu và phát triển hoạt động giám định tư pháp ở lĩnh vực chuyên môn đó.

Cơ quan giám định tư pháp được thành lập ở trung ương và ở địa phương.

Việc thành lập cơ quan giám định tư pháp ở cấp trung ương do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ chủ quản, sau khi thống nhất ý kiến với Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Ở địa phương, tùy thuộc vào yêu cầu giám định và điều kiện cụ thể của từng địa phương, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thể thành lập cơ quan giám định tư pháp trực thuộc Sở chuyên môn.

Việc thành lập cơ quan giám định tư pháp ở cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo đề nghị của Giám đốc Sở chuyên môn và Giám đốc Sở Tư pháp, sau khi thống nhất ý kiến với Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ trưởng Bộ chủ quản.

b. Người giám định tư pháp

Người giám định tư pháp bao gồm:

- Giám định viên tư pháp;
- Người giám định tư pháp theo vụ việc.

Giám định viên tư pháp là nhà chuyên môn được bổ nhiệm về một lĩnh vực nhất định, không phải là giám định viên tư pháp, được trưng cầu hoặc yêu cầu thực hiện giám định.

c. Quyền và nghĩa vụ của người giám định tư pháp

** Người giám định tư pháp có các quyền sau đây:*

- Yêu cầu cơ quan trưng cầu, người yêu cầu giám định cung cấp, bổ sung tài liệu có liên quan đến đối tượng giám định;
- Yêu cầu cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp các thông tin, tài liệu cần thiết cho việc thực hiện giám định;

- Từ chối việc thực hiện giám định, trong trường hợp thời gian không đủ để tiến hành giám định; đối tượng giám định, các tài liệu liên quan cung cấp không đủ hoặc không có giá trị để kết luận; nội dung yêu cầu giám định vượt quá phạm vi, khả năng chuyên môn của mình hoặc có lý do chính đáng khác;

- Được bồi dưỡng nghiệp vụ giám định, kiến thức pháp luật về giám định tư pháp và tố tụng.

** Người giám định tư pháp có các nghĩa vụ sau đây:*

- Thực hiện giám định khi được cơ quan tiến hành tố tụng trưng cầu;
- Thực hiện giám định theo đúng nội dung trưng cầu, yêu cầu, tuân thủ chặt chẽ các quy chuẩn chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp và pháp luật có liên quan;
- Giữ bí mật về hoạt động giám định và những thông tin, tài liệu có liên quan đến việc giám định đã được cung cấp;

- Bảo quản, lưu hồ sơ giám định theo quy định của pháp luật;
- Báo cho cơ quan trưng cầu, người yêu cầu giám định biết để thay đổi người giám định, nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Được trưng cầu giám định lại cũng một đối tượng giám định đã thực hiện giám định trước đó;

+ Bản thân người giám định tư pháp hoặc những người thân thích của người giám định tư pháp có lợi ích liên quan trong vụ án hoặc có quan hệ phụ thuộc với bị can, bị cáo, đương sự khác.

** Những điều cấm đối với người giám định tư pháp*

Người giám định tư pháp bị cấm thực hiện các việc sau đây:

- Làm sai lệch kết quả giám định hoặc làm những việc khác ảnh hưởng đến sự chính xác, trung thực, khách quan của kết luận giám định;
- Tiết lộ các thông tin, kết quả có được trong quá trình thực hiện giám định;
- Làm những việc trái đạo đức nghề nghiệp.

1. 3. Tiêu chuẩn bổ nhiệm giám định việc tư pháp

- Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam;
- Có tư cách đạo đức, trung thực, có sức khỏe để hoàn thành việc thực hiện giám định;

- Có năng lực chuyên môn và có điều kiện làm giám định;
- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên về chuyên ngành được đề nghị bổ nhiệm làm giám định viên tư pháp;
- Có thời gian hoạt động chuyên môn về lĩnh vực giám định được đề nghị bổ nhiệm từ 5 năm trở lên;
- Có chứng chỉ về đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ giám định và kiến thức pháp luật về giám định tư pháp và tố tụng.

1.4. Bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp

a. Bổ nhiệm giám định viên tư pháp

Ở trung ương, căn cứ vào nhu cầu thực tế, tiêu chuẩn bổ nhiệm giám định viên tư pháp, Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, các bộ khác đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm giám định viên tư pháp.

Ở địa phương, căn cứ vào nhu cầu thực tế, tiêu chuẩn bổ nhiệm giám định viên tư pháp, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm giám định viên tư pháp ở địa phương.

b. Miễn nhiệm giám định viên tư pháp

Việc miễn nhiệm giám định viên tư pháp được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- Không đủ khả năng, điều kiện về thời gian, sức khoẻ để tham gia hoạt động giám định tư pháp hoặc vì lý do chính đáng khác;
- Đã thực hiện một trong các điều cấm đối với giám định viên tư pháp.

Khi có một trong những căn cứ miễn nhiệm, Bộ trưởng Bộ chủ quản, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp miễn nhiệm giám định viên tư pháp thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

2. Hoạt động giám định tư pháp

2.1. Nguyên tắc hoạt động giám định tư pháp và trách nhiệm đối với hoạt động giám định tư pháp

a. Nguyên tắc hoạt động giám định tư pháp

- Giám định tư pháp phải bảo đảm sự vô tư, khách quan, trung thực, chính xác và kịp thời; tuân thủ các quy định của pháp luật và các chuẩn mực chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp;

- Người giám định tư pháp chỉ được nhận xét, đánh giá về phương diện chuyên môn về đối tượng giám định được yêu cầu;

- Người giám định tư pháp phải chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về kết luận giám định của mình;

- Nghiêm cấm các cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào công việc chuyên môn trong quá trình thực hiện giám định của người giám định tư pháp.

b. Trách nhiệm đối với hoạt động giám định tư pháp

- Cơ quan, tổ chức và cá nhân khi được trưng cầu giám định, có trách nhiệm thực hiện giám định, trừ trường hợp được từ chối theo quy định của pháp luật;

- Thủ trưởng cơ quan, tổ chức chuyên môn có trách nhiệm bảo đảm cho người giám định tư pháp thuộc cơ quan, tổ chức của mình tham gia vào hoạt động giám định tư pháp;

- Các cán bộ, công chức, tổ chức, cá nhân có liên quan phải tạo điều kiện thuận lợi cho người giám định tư pháp được thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật.

2.2. Trưng cầu, yêu cầu giám định

a. Trưng cầu giám định tư pháp

Trong những trường hợp bắt buộc theo quy định của pháp luật hoặc khi thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án, cơ quan tiến hành tố tụng ra quyết định trưng cầu giám định.

Quyết định trưng cầu giám định được lập theo mẫu và phải có nội dung cơ bản theo quy định.

b. Yêu cầu giám định

Trong quá trình tham gia tố tụng, bị can, bị cáo, người bào chữa, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền lợi của đương sự có quyền yêu cầu giám định nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, nếu không trái với quy định của pháp luật.

Việc yêu cầu giám định phải được thể hiện bằng Việt Nam và phải có nội dung cơ bản theo mẫu quy định.

c. Đối tượng giám định tư pháp

Đối tượng giám định là các sự vật, hiện tượng cần được người giám định xem xét, đánh giá theo trưng cầu giám định của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc theo yêu cầu của người tham gia tố tụng.

d. Quyền, nghĩa vụ của cơ quan trưng cầu giám định, người yêu cầu giám định

* Cơ quan trưng cầu giám định, người yêu cầu giám định có các quyền sau đây:

- Trưng cầu đích danh một hoặc nhiều người giám định hoặc trưng cầu cơ quan, tổ chức giám định thực hiện giám định;
- Nhận kết quả giám định đúng với yêu cầu và đúng thời hạn;
- Yêu cầu người giám định trình bày, giải thích về những vấn đề chưa rõ trong bản kết luận giám định;
- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, người giám định hoàn trả lại chi phí giám định theo quy định.

* Cơ quan trưng cầu giám định, người yêu cầu giám định có các nghĩa vụ sau đây:

- Tuân thủ chặt chẽ các quy định về thu, giữ, quản lý đối tượng giám định nhằm bảo đảm cho việc tiến hành giám định được chính xác, khách quan;
- Tạo điều kiện thuận lợi và bảo đảm an toàn cho việc thực hiện giám định;
- Tạm ứng chi phí giám định trong trường hợp cần thiết, theo yêu cầu của người giám định;
- Chi trả đầy đủ, kịp thời các chi phí giám định cho người thực hiện giám định hoặc cơ quan, tổ chức nhận trưng cầu giám định;
- Bảo đảm những điều kiện cần thiết khác cho việc thực hiện giám định;
- Cung cấp bổ sung các thông tin cần thiết hoặc tài liệu có liên quan đến đối tượng giám định theo yêu cầu của người giám định.

2.3. Thực hiện giám định

a. Chủ thể thực hiện giám định

- Việc giám định có thể do giám định viên tư pháp hoặc người giám định theo vụ việc thực hiện;
- Trong trường hợp yêu cầu giám định đích danh thì việc giám định do người giám định tư pháp được trưng cầu thực hiện giám định;
- Trong trường hợp cơ quan, tổ chức giám định tư pháp hoặc cơ quan, tổ chức chuyên môn khác được trưng cầu giám định thì thủ trưởng cơ quan, tổ chức đó phân công người thực hiện giám định. Người được phân công thực hiện giám định là người giám định tư pháp trong vụ việc đó.

b. Giám định lần đầu, giám định bổ sung, giám định lại

- Giám định lần đầu là việc xem xét, đánh giá đầu tiên về đối tượng giám định của người giám định tư pháp;
- Giám định bổ sung được thực hiện khi kết luận giám định lần đầu không đầy đủ, rõ ràng hoặc có thêm nội dung yêu cầu giám định, có thêm những đối tượng mới cần được xem xét, đánh giá;

Giám định bổ sung có thể do người giám định tư pháp đã giám định lần đầu thực hiện;

- Giám định lại được thực hiện khi kết luận giám định lần đầu, hoặc những lần giám định trước đó là thiếu cơ sở khoa học hoặc việc giám định trước đó không bảo đảm sự chính xác, khách quan.

Giám định lại phải do tập thể người giám định tư pháp khác thực hiện.

c. Xung đột kết luận giám định

Xung đột kết luận giám định là sự khác biệt hoặc trái ngược nhau của các kết luận giám định về cùng một đối tượng giám định.

Việc xem xét, đánh giá kết luận giám định trong các trường hợp có xung đột kết luận giám định thuộc thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng và phải căn cứ vào trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giám định của người thực hiện giám định; phương pháp, phương tiện thực hiện giám định.

d. Giám định cá nhân, giám định tập thể, giám định hỗn hợp

Việc giám định có thể do một người hay do nhiều người giám định cùng một chuyên ngành thực hiện hoặc do nhiều người giám định ở nhiều chuyên ngành khác nhau cùng thực hiện.

Giám định cá nhân là việc giám định do một người giám định tư pháp thực hiện.

Giám định tập thể là việc giám định do nhiều người giám định tư pháp cùng chuyên ngành thực hiện.

Người giám định tư pháp tham gia thực hiện giám định tập thể phải cùng chịu trách nhiệm về công việc, kết quả giám định mà họ đã thực hiện, cùng ký vào văn bản giám định.

Trong trường hợp có ý kiến khác nhau về kết luận giám định thì mỗi người được ghi riêng ý kiến của mình và chịu trách nhiệm về kết luận đó.

Giám định hỗn hợp là việc giám định do nhiều người giám định tư pháp ở các chuyên ngành giám định khác nhau cùng thực hiện.

Mỗi người giám định tư pháp độc lập tiến hành phân công việc giám định của mình và chịu trách nhiệm về phần giám định đó.

e. Nhiệm vụ và quyền của người thực hiện giám định

Khi thực hiện giám định, người thực hiện giám định có các nhiệm vụ sau đây:

- Lựa chọn và áp dụng những phương pháp, nghiệp vụ chuyên môn đã được thừa nhận, hợp lý với yêu cầu giám định;
- Lập hồ sơ giám định;
- Bảo quản các mẫu gửi giám định, các tài liệu, đồ vật có liên quan đến vụ việc giám định theo quy định của pháp luật.

Thực hiện giám định, người giám định có quyền sau đây:

- Tự mình yêu cầu hoặc yêu cầu cơ quan trung cầu, người yêu cầu giám định trung cầu, yêu cầu thêm người giám định;
- Trong trường hợp cần thiết, yêu cầu người trực tiếp giúp việc cho mình;

- Sử dụng xét nghiệm bổ sung do người khác thực hiện và phải chịu trách nhiệm về việc sử dụng xét nghiệm bổ sung đó;
- Viết kết luận riêng của mình vào bản kết luận chung nếu không thống nhất với kết luận chung đó.

f. Kết luận giám định

- Khi kết thúc quá trình thực hiện giám định, giám định viên tư pháp phải viết bản kết luận giám định;
- Bản kết luận giám định được lập thành hai bản, có chữ ký của giám định viên tư pháp thực hiện giám định và phải có dấu của cơ quan, tổ chức chủ quản;

Trong trường hợp người giám định viên tư pháp không trực thuộc tổ chức giám định tư pháp tiến hành giám định với tư cách cá nhân thì bản kết luận giám định được lập thành hai bản, có chữ ký của người giám định tư pháp.

3. Quản lý nhà nước về giám định tư pháp

3.1. Nội dung quản lý nhà nước về giám định tư pháp

Quản lý nhà nước đối với tổ chức và hoạt động giám định tư pháp bao gồm các nội dung sau đây:

- Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức và hoạt động giám định tư pháp; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các văn bản đó;
- Thành lập cơ quan giám định tư pháp, lập danh sách giám định viên tư pháp;
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp;
- Đào tạo giám định viên tư pháp, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và kiến thức pháp lý cho giám định viên tư pháp;
- Bảo đảm điều kiện vật chất cho hoạt động giám định tư pháp;
- Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về giám định tư pháp;
- Hợp tác quốc tế về giám định tư pháp.

3. 2. Thẩm quyền quản lý về giám định tư pháp

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giám định tư pháp.

Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giám định tư pháp

Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Kiểm toán Nhà nước, Bộ Xây dựng, Bộ Khoa học, Công nghệ và môi trường, Bộ Văn hoá - Thông tin và các bộ, ngành chuyên môn khác thực hiện việc quản lý nhà nước về giám định tư pháp trực thuộc bộ, ngành mình.

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện việc quản lý nhà nước về giám định tư pháp.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc quản lý nhà nước về giám định tư pháp ở địa phương theo quy định của pháp luật. Sở Tư pháp và Sở chuyên môn có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng này.

3.3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp trong quản lý giám định tư pháp

Bộ Tư pháp giúp Chính phủ quản lý nhà nước về giám định tư pháp có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Soạn thảo, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về giám định tư pháp; ban hành và hướng dẫn sử dụng các mẫu văn bản, giấy tờ về giám định tư pháp;

- Tham gia góp ý kiến với các bộ, ngành về việc thành lập cơ quan giám định tư pháp, lập danh sách giám định viên tư pháp;

- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cấp và thu hồi thẻ giám định viên; phát hành niên giám giám định viên tư pháp;

- Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc tuân thủ các quy định của pháp luật về giám định tư pháp;

- Xây dựng nội dung, chương trình bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giám định tư pháp cho giám định viên theo định kỳ hàng năm hoặc theo chuyên đề;

- Hợp tác quốc tế về giám định tư pháp;

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về giám định tư pháp theo thẩm quyền.

3. 4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ chuyên môn trong quản lý giám định tư pháp

Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Kiểm toán Nhà nước, Bộ Xây dựng, Bộ Khoa học, Công nghệ và môi trường, Bộ Văn hoá - Thông tin và các Bộ chuyên môn khác trong quản lý giám định tư pháp có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a. Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập cơ quan giám định tư pháp, sau khi có ý kiến nhất trí của Bộ Tư pháp;

b. Bổ nhiệm, miễn nhiệm Thủ trưởng cơ quan giám định tư pháp ở ngành mình, sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Tư pháp;

c. Đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm, miễn nhiệm, cấp và thu hồi thẻ giám định viên;

d. Phối hợp với Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành hữu quan ban hành tiêu chuẩn chuyên môn và trình tự, thủ tục thực hiện giám định ở lĩnh vực giám định do Bộ mình quản lý;

đ. Bảo đảm cơ sở vật chất, kinh phí, phương tiện hoạt động giám định;

e. Phối hợp với Bộ Tư pháp kiểm tra, thanh tra việc tuân thủ các quy định của pháp luật về giám định tư pháp; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về giám định tư pháp đối với người giám định tư pháp thuộc Bộ mình;

g. Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ giám định cho giám định viên tư pháp; phối hợp với Bộ Tư pháp bồi dưỡng kiến thức pháp lý cho giám định viên tư pháp;

h. Sơ kết, tổng kết công tác giám định tư pháp thuộc Bộ mình quản lý; định kỳ 6 tháng và hàng năm báo cáo về công tác giám định tư pháp thuộc Bộ mình về Bộ Tư pháp.

i. Hợp tác quốc tế về lĩnh vực giám định thuộc Bộ mình;

3. 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong quản lý giám định tư pháp

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý giám định tư pháp trong địa phương mình có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a. Quyết định thành lập cơ quan giám định tư pháp ở địa phương mình theo đề nghị của Sở chuyên môn, sau khi thống nhất ý kiến với Sở Tư pháp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b. Đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm, miễn nhiệm, cấp và thu hồi thẻ giám định viên ở địa phương mình theo đề nghị của Sở chuyên môn và Sở Tư pháp;

c. Bảo đảm cơ sở vật chất, kinh phí, phương tiện hoạt động cho hoạt động giám định tư pháp; bảo đảm kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ giám định và bồi dưỡng kiến thức pháp lý cho giám định viên tư pháp.

d. Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc tuân thủ các quy định về giám định tư pháp ở địa phương mình;

đ. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về giám định tư pháp ở địa phương;

e. Sơ kết, tổng kết công tác giám định tư pháp ở địa phương;

g. Báo cáo định kỳ về công tác giám định tư pháp với Bộ Tư pháp.

VII. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÔNG TÁC HOÀ GIẢI Ở CƠ SỞ

1. Tổ chức và hoạt động hoà giải ở cơ sở

1.1. Khái niệm về hoà giải ở cơ sở

Hoà giải ở cơ sở là việc hướng dẫn, giúp đỡ, thuyết phục các bên tranh chấp đạt được thoả thuận tự nguyện giải quyết với nhau những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ nhằm giữ gìn đoàn kết trong nội bộ nhân dân, củng cố, phát huy những tình cảm và đạo lý truyền thống tốt đẹp trong gia đình và cộng đồng dân cư, phòng ngừa, hạn chế vi phạm pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong cộng đồng dân cư.

Hoà giải ở cơ sở được thực hiện thông qua hoạt động của tổ hoà giải hoặc các tổ chức thích hợp khác của nhân dân ở thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố và các cụm dân cư khác như chợ cố định, tụ điểm du lịch, vui chơi giải trí phù hợp với pháp luật, đạo đức xã hội và phong tục tập quán tốt đẹp của nhân dân.

Nhà nước tạo điều kiện và khuyến khích hoạt động hoà giải, các hình thức hoà giải ở cộng đồng dân cư.

1.2. Tổ hoà giải và tổ viên tổ hoà giải

a. Tổ hoà giải

Tổ hoà giải ở cơ sở là tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố và các cụm dân cư khác để thực hiện hoặc tổ chức thực hiện việc hoà giải. Tổ hoà giải có tổ trưởng và các tổ viên.

Mỗi tổ hoà giải có từ 3 tổ viên trở lên. Căn cứ vào đặc điểm, tình hình cụ thể của cụm dân cư và kết quả cuộc họp thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố, kết quả cuộc họp chủ hộ hoặc kết quả phiếu lấy ý kiến của chủ hộ, Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn quyết định số lượng tổ hoà giải ở địa phương.

b. Thủ tục bầu tổ viên, tổ trưởng tổ hoà giải

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận lựa chọn, giới thiệu người để nhân dân bầu tổ viên tổ hoà giải. Công dân từ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự và có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

+ Có phẩm chất đạo đức tốt, nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và có uy tín trong nhân dân;

+ Có khả năng thuyết phục, vận động nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật;

+ Tự nguyện tham gia tổ chức hoà giải, có tinh thần trách nhiệm, nhiệt tình trong công tác hoà giải;

đều có quyền đề cử, ứng cử vào danh sách bầu tổ viên tổ hoà giải.

- Việc bầu tổ viên tổ hoà giải được tổ chức ở thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố và cụm dân cư nơi tổ hoà giải hoạt động và được tiến hành theo một trong các hình thức sau đây:

+ Hợp nhân dân bàn, biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín;

+ Hợp chủ hộ trong thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố, biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín;

- Những người tham dự hợp nhân dân hoặc đại diện cho chủ hộ trong cuộc họp chủ hộ phải là người từ 18 tuổi trở lên và có năng lực hành vi dân sự.

Các cuộc họp nói trên được tiến hành khi có ít nhất 2/3 số người trong diện họp tham dự.

+ Trong trường hợp không tổ chức họp được thì phát phiếu lấy ý kiến chủ hộ gia đình.

Người được bầu là tổ viên tổ hoà giải phải được quá nửa số người tham gia bầu tán thành.

- Tổ trưởng tổ hoà giải do các tổ viên tổ hoà giải bầu trong số tổ viên của tổ.

- Trưởng thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố tổ chức và chủ trì các cuộc họp nhân dân, họp chủ hộ để bầu tổ viên tổ hoà giải hoặc tổ chức việc phát phiếu lấy ý kiến chủ hộ.

Biên bản bầu tổ viên tổ hoà giải trong các cuộc họp nhân dân, họp chủ hộ, biên bản kết quả phiếu lấy ý kiến chủ hộ và biên bản bầu tổ trưởng tổ hoà giải phải được gửi đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xem xét để công nhận thành phần tổ hoà giải.

c. Miễn nhiệm tổ viên tổ hoà giải

- Việc miễn nhiệm tổ viên tổ hoà giải được thực hiện trong những trường hợp sau đây:

- + Có hành vi vi phạm pháp luật;
- + Có hành vi trái đạo đức xã hội;
- + Thiếu nhiệt tình trong hoạt động hoà giải;
- + Theo nguyện vọng cá nhân xin rút khỏi tổ hoà giải.

- Căn cứ biên bản họp nhân dân, họp chủ hộ hoặc kết quả phiếu lấy ý kiến chủ hộ về việc miễn nhiệm tổ viên tổ hoà giải do trưởng thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố chủ trì, Ban Tư pháp đề nghị bằng văn bản để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định việc miễn nhiệm.

d. Tổ trưởng tổ hoà giải

- Tổ trưởng tổ hoà giải là người phụ trách tổ hoà giải, đồng thời tham gia hoạt động hoà giải với tư cách là tổ viên tổ hoà giải.

- Tổ trưởng tổ hoà giải có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:

+ Phân công, điều hoà, phối hợp hoạt động của tổ viên tổ hoà giải; phối hợp với các tổ hoà giải trong việc nâng cao nghiệp vụ và trong hoạt động hoà giải tranh chấp liên quan đến địa bàn hoạt động của các tổ hoà giải đó;

+ Tổ chức các cuộc họp định kỳ và đột xuất để rút kinh nghiệm về công tác hoà giải và đề xuất với UBND xã, phường, thị trấn về các biện pháp nâng cao hiệu quả của công tác hoà giải; cung cấp tài liệu và các thông tin nâng cao nghiệp vụ hoà giải;

+ Báo cáo định kỳ và đột xuất về công tác hoà giải cho UBND xã, phường, thị trấn và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp;

+ Đại diện cho tổ hoà giải trong quan hệ với Trưởng thôn, xóm, bản, ấp, Tổ trưởng tổ dân phố, cụm dân cư và với các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở.

e. Tổ viên tổ hoà giải

Tổ viên tổ hoà giải có các quyền hạn, nhiệm vụ sau đây:

- Hoà giải các vụ việc theo quy định.
- Thông qua hoạt động hoà giải, tuyên truyền, vận động nhân dân nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật;
- Đối với những tranh chấp không thuộc phạm vi hoà giải có thể ảnh hưởng đến trật tự, an ninh ở địa phương, thì tổ viên Tổ hoà giải phải báo cáo ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để xem xét và có biện pháp giải quyết.

2. Hoạt động hoà giải ở cơ sở

2.1. Phạm vi hoà giải

a. Hoà giải được tiến hành đối với việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong cộng đồng dân cư, bao gồm:

a- Mâu thuẫn, xích mích giữa các thành viên trong gia đình do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tính tình không hợp hoặc mâu thuẫn, xích mích giữa các cá nhân trong quan hệ xóm giềng như sử dụng lối đi qua nhà, sử dụng điện, nước sinh hoạt, công trình phụ, giờ giấc sinh hoạt, gây mất vệ sinh chung ...;

- Tranh chấp về quyền, lợi ích phát sinh từ quan hệ dân sự như tranh chấp phát sinh từ các quan hệ về tài sản, quan hệ hợp đồng dân sự, nghĩa vụ dân sự, thừa kế, quyền sử dụng đất;

- Tranh chấp về quyền, lợi ích phát sinh từ quan hệ hôn nhân gia đình như : thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng; quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con; nhận nuôi con nuôi; ly hôn; yêu cầu cấp dưỡng;

- Tranh chấp phát sinh từ những việc vi phạm pháp luật mà theo quy định của pháp luật, những việc vi phạm đó chưa đến mức bị xử lý bằng biện pháp hình sự hoặc biện pháp hành chính như trộm cắp vặt, đánh chửi nhau gây mất trật tự công cộng, đánh nhau gây thương tích nhẹ, va quệt xe cộ gây thương tích nhẹ.

b. Không hoà giải các vụ việc sau đây:

- Các tội phạm hình sự.

Riêng đối với các hành vi vi phạm pháp luật hình sự mà người bị hại đã không yêu cầu hoặc rút yêu cầu khởi tố vụ án hình sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Viện Kiểm sát hoặc Tòa án không tiếp tục tiến hành việc tố tụng và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật đối với các hành vi như: cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác thì có thể hoà giải;

- Hành vi vi phạm pháp luật bị xử lý vi phạm hành chính bao gồm:

+ Hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy tắc quản lý nhà nước mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử lý vi phạm hành chính;

+ Hành vi vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hành chính như: giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục; đưa vào cơ sở chữa bệnh; quản chế hành chính.

- Các vi phạm pháp luật và tranh chấp mà theo quy định của pháp luật không được hoà giải quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 của Pháp lệnh về Tổ chức và hoạt động hoà giải ở cơ sở bao gồm:

- + Kết hôn trái pháp luật;
- + Gây thiệt hại đến tài sản nhà nước;
- + Tranh chấp phát sinh từ giao dịch trái pháp luật;
- + Tranh chấp về lao động.

2.2. Nguyên tắc hoà giải

Việc hoà giải được tiến hành theo các nguyên tắc sau đây:

- Phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội và phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân;
- Tôn trọng sự tự nguyện của các bên; không bắt buộc, áp đặt các bên tranh chấp phải tiến hành hoà giải;
- Khách quan, công minh, có lý, có tình; giữ gìn bí mật thông tin đời tư của các bên tranh chấp; tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp của người khác; không xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng;
- Kịp thời, chủ động, kiên trì nhằm ngăn chặn vi phạm pháp luật, hạn chế những hậu quả xấu khác có thể xảy ra và đạt được kết quả hoà giải.

2.3. Tiến hành việc hoà giải

Việc hoà giải do các tổ viên tổ hoà giải tiến hành hoặc tổ chức tiến hành trong các trường hợp sau đây:

- Tổ viên tổ hoà giải chủ động tiến hành hoà giải hoặc mời người ngoài tổ hoà giải thực hiện việc hoà giải theo sáng kiến của mình trong trường hợp trực tiếp chứng kiến hoặc biết về việc tranh chấp;
- Theo phân công của tổ trưởng tổ hoà giải;
- Theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân;
- Theo yêu cầu của một hoặc các bên tranh chấp.

2.4. Thời gian, địa điểm tiến hành việc hoà giải

- Việc hoà giải được tiến hành vào thời gian mà các đương sự yêu cầu hoặc theo sáng kiến của tổ viên tổ hoà giải.

Việc hoà giải có thể được tiến hành theo sáng kiến của tổ viên tổ hoà giải ngay tại thời điểm xảy ra tranh chấp, nếu tổ viên tổ hoà giải là người chứng kiến và xét thấy cần thiết phải hoà giải ngay.

- Tổ viên tổ hoà giải lựa chọn địa điểm thuận lợi cho việc hoà giải, phù hợp với nguyện vọng của các bên.

2.5. Người tiến hành hoà giải

- Việc hoà giải có thể do một hoặc một số tổ viên tổ hoà giải tiến hành.

- Tổ viên tổ hoà giải có thể mời người ngoài tổ hoà giải thực hiện việc hoà giải hoặc cùng tham gia hoà giải. Người được mời có thể là người có trình độ pháp lý, có kiến thức xã hội và có uy tín đối với các bên tranh chấp. Trong từng trường hợp cụ thể, người được mời có thể là người thân thích, bạn bè, người hàng xóm của một hoặc các bên, người cao tuổi, người biết rõ nguyên nhân tranh chấp.

- Tổ viên tổ hoà giải không tiến hành việc hoà giải nếu họ là người có liên quan đến vụ việc cần được hoà giải hoặc vì những lý do cá nhân khác mà không thể bảo đảm hoà giải được khách quan hoặc không đem lại kết quả.

Trong trường hợp không thể tiếp tục tiến hành hoà giải, tổ viên tổ hoà giải có trách nhiệm báo cáo kịp thời cho tổ trưởng và bàn giao công việc cho tổ viên khác được tổ trưởng phân công.

2.6. Hoà giải tranh chấp mà các đương sự ở các cụm dân cư khác nhau

Trong trường hợp các bên tranh chấp ở các cụm dân cư có các tổ hoà giải khác nhau, thì các tổ hoà giải đó phối hợp để thực hiện việc hoà giải. Việc phối hợp hoà giải do:

- Tổ trưởng hoặc người được tổ trưởng phân công hoà giải thực hiện.

- Các tổ viên là người thực hiện việc hoà giải có thể trực tiếp phối hợp với nhau, nhưng phải báo cáo ngay với tổ trưởng về việc phối hợp thực hiện việc hoà giải.

2.7. Kết thúc việc hoà giải

- Việc hoà giải được kết thúc khi các bên đã đạt được thoả thuận và tự nguyện thực hiện thoả thuận đó.

Trong trường hợp việc thực hiện thoả thuận có khó khăn, thì tổ viên tổ hoà giải động viên, thuyết phục các bên thực hiện thoả thuận và có thể đề nghị Trưởng thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố hoặc kiến nghị với ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tạo điều kiện để các bên tự nguyện thực hiện thoả thuận.

- Trong trường hợp các bên không thể đạt được thoả thuận và việc tiếp tục hoà giải không thể đạt kết quả, thì tổ viên tổ hoà giải hướng dẫn cho các bên làm thủ tục cần thiết để đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết. Đối với tranh chấp phức tạp, mâu thuẫn giữa các bên gay gắt, có thể gây hậu quả ảnh hưởng đến an ninh, trật tự trong địa bàn dân cư, thì tổ viên tổ hoà giải kịp thời báo cáo cho tổ trưởng tổ hoà giải để kiến nghị cơ quan có thẩm quyền có biện pháp giải quyết.

3. Quản lý Nhà nước về công tác hoà giải

3.1 Nội dung quản lý Nhà nước về công tác hoà giải

- Ban hành văn bản pháp luật về tổ chức và hoạt động hoà giải;
- Hướng dẫn về tổ chức và hoạt động hoà giải;
- Tổ chức bồi dưỡng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nâng cao nghiệp vụ hoà giải cho người làm công tác hoà giải;
- Sơ kết, tổng kết công tác hoà giải

Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về công tác hoà giải trong phạm vi cả nước.

3.2. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân các cấp về công tác hoà giải cơ sở

a. Bộ Tư pháp có trách nhiệm

- Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức và hoạt động hoà giải trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền;
- Hướng dẫn về tổ chức và hoạt động hoà giải trong phạm vi cả nước;
- Tổ chức bồi dưỡng và hướng dẫn các Sở Tư pháp tổ chức bồi dưỡng về đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nâng cao nghiệp vụ hoà giải cho người làm công tác hoà giải;
- Sơ kết, tổng kết công tác hoà giải của tổ hoà giải trong phạm vi cả nước.

b. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác hoà giải theo sự chỉ đạo và hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

- Căn cứ tình hình cụ thể và khả năng ngân sách của địa phương, ủy ban nhân dân các cấp tạo điều kiện, hỗ trợ về kinh phí cho việc kiện toàn tổ chức, bồi dưỡng

ng nghiệp vụ, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động hoà giải ở địa phương.

c. Trách nhiệm của các cơ quan tư pháp địa phương về công tác hoà giải ở cơ sở

Các cơ quan tư pháp địa phương giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp về công tác hoà giải, cụ thể:

** Sở Tư pháp có trách nhiệm :*

- Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về công tác hoà giải trình ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;

- Theo sự chỉ đạo của Bộ Tư pháp và ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hướng dẫn việc thực hiện quy định của cấp trên về tổ chức và hoạt động hoà giải trong phạm vi địa phương;

- Tổ chức bồi dưỡng và hướng dẫn Phòng Tư pháp tổ chức bồi dưỡng về đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nâng cao nghiệp vụ hoà giải cho người làm công tác hoà giải;

- Sơ kết, tổng kết và báo cáo ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tư pháp về công tác hoà giải của tổ hoà giải ở địa phương; tổ chức thi đua, khen thưởng công tác hoà giải ở địa phương.

** Phòng Tư pháp có trách nhiệm*

- Theo sự chỉ đạo của cơ quan tư pháp cấp trên và ủy ban nhân dân cấp huyện, hướng dẫn các Ban Tư pháp triển khai thực hiện các quy định về công tác hoà giải ở địa phương; đề xuất với ủy ban nhân dân cấp huyện biện pháp kiện toàn tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động hoà giải ở địa phương;

- Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ hoà giải ở địa phương theo hướng dẫn của cơ quan Tư pháp cấp trên;

- Sơ kết, tổng kết công tác hoà giải của tổ hoà giải ở địa phương và báo cáo về công tác hoà giải với Ủy ban nhân dân cấp huyện và cơ quan tư pháp cấp trên; tổ chức thi đua, khen thưởng công tác hoà giải của tổ hoà giải ở địa phương.

** Ban Tư pháp có trách nhiệm*

- Thực hiện việc bồi dưỡng nghiệp vụ hoà giải, cung cấp tài liệu nghiệp vụ cho tổ hoà giải ở địa phương theo sự hướng dẫn của cơ quan tư pháp cấp trên;

- Sơ kết, tổng kết công tác hoà giải của tổ hoà giải ở địa phương, báo cáo công tác hoà giải với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và cơ quan tư pháp cấp trên; tổ chức thi đua, khen thưởng công tác hoà giải ở địa phương.

3.3 Vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác, tổ chức kinh tế, cơ quan Nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân trong công tác hoà giải

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác, tổ chức kinh tế, cơ quan Nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan Nhà nước hữu quan, động viên nhân dân trong việc xây dựng, củng cố tổ hoà giải và các tổ chức hoà giải khác của nhân dân trong cộng đồng dân cư; giúp đỡ, tạo điều kiện cho hoạt động hoà giải ở cơ sở; tham gia hoà giải theo quy định của pháp luật.

KẾT LUẬN

1. Để thực thi quyền tư pháp cần phải có hệ thống tổ chức và cơ chế hoạt động của nó, từ đó hình thành nên các cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp : Các cơ quan Tòa án, cơ quan thi hành án, phòng công chứng, tổ chức giám định, luật sư, trọng tài kinh tế ... Để cho hệ thống tổ chức các cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp hoạt động một cách đúng đắn thì tất yếu phải có hoạt động quản lý đối với hệ thống tổ chức này hoạt động quản lý hành chính tư pháp.

Ngoài ra, trong các lĩnh vực của đời sống xã hội , có một lĩnh vực gắn chặt với nhân thân của các cá nhân đó: quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, lý lịch tư pháp. Những hoạt động trong lĩnh vực này một mặt , giúp cho các nhân . thỏa mãn những nhu cầu của mình về lĩnh vực nhân thân, thì trong nhiều trường hợp, các hoạt động này cũng liên quan đến quá trình thực hiện quyền tư pháp. Hoạt động trong lĩnh vực này rất quan trọng, đòi hỏi nhà nước phải quản lý để đảm bảo nguyên tắc nhà nước quản lý mọi mặt của đời sống xã hội .

Từ các phân tích trên cho thấy hoạt động quản lý hành chính đối với các cơ quan tư pháp, các tổ chức hỗ trợ tư pháp và các công tác tư pháp khác là một tất yếu, diễn ra một cách cơ bản, thường xuyên, do đó tạo thành chức năng quản lý hành chính tư pháp của nhà nước. Nội dung của hoạt động quản lý hành chính tư pháp bao gồm: Quản lý về tổ chức, nhân sự, khen thưởng, kỷ luật, điều động, biệt phái các cán bộ, công chức, viên chức, viên chức nhà nước làm việc trong các cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp; Quản lý đối với hoạt động công chứng, giám định, luật sư, tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý; Quản lý về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, lý lịch tư pháp; Quản lý đối với trại tạm giam, tạm giữ; Quản lý về thi hành án; Quản lý các công tác tư pháp khác;

Chức năng quản lý hành tư pháp cũng đã được thể chế hoá và dựa vào các căn cứ pháp lý nhất định: Hiến pháp 1992 (sửa đổi 2001), Luật Tổ chức Chính phủ (2001), trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác như : Luật tổ chức HĐND và UBND (năm1994); Luật Tổ chức Tòa án nhân dân (năm1992); Pháp lệnh thi hành án dân sự năm 1993; Pháp lệnh thi hành án phạt tù (năm 1993), Pháp lệnh luật sư (năm 2001) và các văn bản quy phạm pháp luật khác.

Trong các văn bản quy phạm pháp luật, nói chung đều quy định cho hệ thống hành chính nhà nước thực hiện chức năng quản lý công tác hành chính tư pháp .

2. Nhu cầu của đối tượng đào tạo về kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp là rất lớn với các lý do sau đây: Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hành chính phải có những kiến thức nhất định về quản lý công tác hành chính tư pháp để phục vụ cho công tác của mình trong quá trình quan hệ với các cơ quan tư pháp; cán bộ, công chức, viên chức hành chính phải có kiến thức về quản lý công tác hành chính tư pháp để đáp ứng được các yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ trong quá trình thực hiện chức năng quản lý công tác hành chính tư pháp ; quản lý hành chính nhà nước ta diễn ra trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội . Do vậy chương trình bồi dưỡng, đào tạo kiến thức quản lý nhà nước của HVHCQG cần phải có phần kiến thức trong lĩnh vực quản lý công tác hành chính; xã hội có một nhu cầu cần rất lớn tìm hiểu về kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp .

3. Xuất phát từ vị trí, vai trò của chức năng quản lý công tác hành chính tư pháp, từ nhu cầu của đối tượng đào tạo và thực trạng chương trình, nội dung giảng dạy kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp, nhóm nghiên cứu đề tài khẳng định việc cần thiết và quan trọng phải nhanh chóng thiết kế chương trình, nội dung giảng dạy về quản lý công tác hành chính tư pháp và triển khai chúng vào thực tế giảng dạy tại Học viện, nhằm góp phần hoàn thiện chương trình, nội dung bồi dưỡng, đào tạo của HVHCQG cũng như thoả mãn nhu cầu của đối tượng đào tạo đối với kiến thức quản lý nhà nước về công tác hành chính tư pháp .

4. Xuất phát từ các căn cứ trên, nhóm nghiên cứu đề tài nhận thấy cần phải có các chuyên đề sau đây trong nội dung giảng dạy kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp:

- Quản lý công tác thi hành án; trại giam
- Quản lý công tác công chứng nhà nước;
- Quản lý nhà nước về giám định tư pháp;
- Quản lý nhà nước đối với hoạt động luật sư ,tư vấn pháp luật , trợ giúp pháp lý;
- Quản lý nhà nước đối với công tác quốc tịch, hộ tịch;

- Quản lý nhà nước đối với trọng tài kinh tế;
- Quản lý nhà nước đối với công tác hoà giải ở cơ sở;

5. Việc thiết kế chương trình, nội dung giảng dạy kiến thức về quản lý công tác hành chính tư pháp phải đảm bảo được các yêu cầu sau: Tạo được một mô hình phù hợp với đối tượng đào tạo của HVHCQG; Xác định rõ mục tiêu cung cấp kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp; Xác định được nội dung đào tạo, bồi dưỡng

6. Cần có các phương pháp đào tạo cụ thể phù hợp với từng loại đối tượng. Giảng viên lựa chọn phương pháp giảng dạy nào cho mình phải trên cơ sở cân nhắc kỹ lưỡng phong cách mà mình yêu thích, kỹ năng, kinh nghiệm của mình, thái độ người học cũng như các nhân tố khác (trình độ người học nói chung, độ tuổi, cơ sở vật chất phục vụ cho việc giảng dạy...) cũng là những nhân tố quan trọng đối với việc quyết định lựa chọn phương pháp giảng dạy, do vậy, con người bao giờ cũng là vấn đề quan trọng nhất.

7. Để có thể đưa việc giảng dạy kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp vào thực tế cần phải có các bảo đảm nhất định: Bảo đảm có hệ thống giáo trình, tài liệu đầy đủ, nội dung đúng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước, khoa học, chính xác, logic, phù hợp với từng đối tượng bồi dưỡng, đào tạo; có đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn, có phương pháp sư phạm, có kiến thức thực tế về quản lý hành chính tư pháp; bảo đảm có cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu của công tác bồi dưỡng, giảng dạy

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB CTQG, H, 2001.
2. Nghị quyết Hội nghị trung ương lần thứ 8, khoá VIII.
3. Nghị quyết số 08 - NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị “Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới”.
4. Tài liệu bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước- Chương trình chuyên viên- Học viện Hành chính quốc gia, phần III, 2001.
5. Tài liệu bồi dưỡng dành cho cán bộ Lào- Học viện Hành chính quốc gia, 2000.
6. Giáo trình Quản lý hành chính nhà nước (dành cho bồi dưỡng cán bộ chính quyền cấp xã)- Học viện Hành chính quốc gia, NXB Lao động, 1997 .
7. Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý công tác hành chính tư pháp từ 1945 đến nay.

MỤC LỤC

		Trang
Lời nói đầu		1
CHƯƠNG I	NHỮNG CĂN CỨ THIẾT KẾ CHƯƠNG TRÌNH, NỘI DUNG GIẢNG DẠY VỀ QUẢN LÝ CÔNG TÁC HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP Ở HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA	5
I.	Chức năng quản lý công tác hành chính tư pháp của hệ thống hành chính nhà nước	5
1	Cơ sở lý luận của chức năng quản lý công tác hành chính tư pháp	5
2	Cơ sở chính trị- pháp lý cho chức năng quản lý hành chính tư pháp	9
3	Tổ chức thực hiện chức năng quản lý công tác hành chính tư pháp của hệ thống hành chính	11
II.	Tổ chức bồi dưỡng, đào tạo về kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp của Học viện Hành chính quốc gia hiện nay	12
1	Nhu cầu của đối tượng đào tạo về kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp.	12
2	Thực trạng chương trình, nội dung giảng dạy kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp tại HVHCQG hiện nay	14
III	Phương pháp đào tạo và bảo đảm công tác đào tạo	17
1	Phương pháp đào tạo	17
2	những quan điểm cần lưu ý trong quá trình lựa chọn phương pháp giảng dạy	26
3	Bảo đảm công tác đào tạo	34
CHƯƠNG II	CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY VỀ QUẢN LÝ CÔNG TÁC HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP	38
I	Yêu cầu trong thiết kế chương trình, mục tiêu giảng dạy kiến thức về quản lý công tác hành chính tư pháp	38
1	Tạo được một mô hình phù hợp với đối tượng đào tạo của HVHCQG	38
2.	Xác định rõ mục tiêu cung cấp kiến thức quản lý công tác hành chính tư pháp	39
3.	Xác định được nội dung đào tạo, bồi dưỡng	40
II.	Chương trình, yêu cầu của hệ bồi dưỡng	41

1	Chương trình, yêu cầu của hệ bồi dưỡng chuyên viên cao cấp	41
2	Chương trình, yêu cầu của hệ bồi dưỡng chuyên viên chính	42
3	Chương trình, yêu cầu của hệ bồi dưỡng chuyên viên	42
4	Chương trình, yêu cầu của hệ bồi dưỡng chính quyền cơ sở	43
III	Chương trình, yêu cầu của hệ đào tạo	44
1	Chương trình, yêu cầu của hệ đào tạo trung cấp hành chính	44
2	Chương trình, yêu cầu của hệ đào tạo cử nhân hành chính	45
3	Chương trình, yêu cầu của hệ đào tạo cao học quản lý nhà nước	46
4	Chương trình, yêu cầu của hệ đào tạo tiến sỹ hành chính	46
CHƯƠNG III	NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÔNG TÁC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP CẦN QUẢN TRIỆT TRONG BOI DUONG, DAO TAO TẠI HVHCQG	48
I	Quản lý nhà nước về thi hành án, trại giam	48
1	Quản lý nhà nước về thi hành án dân sự	48
2	Quản lý nhà nước về thi hành án hình sự	56
3	Quản lý nhà nước đối với các trại giam	63
II	Quản lý nhà nước về công chứng	65
1	Những vấn đề lý luận cơ bản về công chứng nhà nước	65
2	Tổ chức về hoạt động công chứng ở nước ta	67
3	Nội dung quản lý nhà nước đối với hoạt động công chứng ở nước ta hiện nay	70
III	Quản lý nhà nước đối với công tác hộ tịch, quốc tịch	74
1	Quản lý nhà nước về hộ tịch	74
2	Quản lý nhà nước về quốc tịch	84
IV.	Quản lý nhà nước đối với trọng tài kinh tế	92
1.	Lược sử vấn đề giải quyết tranh chấp kinh tế ở Việt Nam	93
2.	Thực trạng của trọng tài kinh tế Việt Nam	100
3.	Quản lý nhà nước về trọng tài kinh tế	103
V.	Quản lý nhà nước về luật sư, tư vấn pháp luật và trợ giúp pháp lý	107
1.	Quản lý nhà nước đối với luật sư và hành nghề luật sư	107
2.	Quản lý nhà nước đối với hoạt động trợ giúp pháp lý	115
VI.	Quản lý nhà nước về giám định tư pháp	119
1.	Tổ chức và hoạt động giám định tư pháp	119
2.	Hoạt động giám định tư pháp	122
3.	Quản lý nhà nước về giám định tư pháp	127

VII.	Quản lý nhà nước đối với công tác hoà giải ở cơ sở	130
1.	Tổ chức và hoạt động hoà giải ở cơ sở	130
2.	Hoạt động hoà giải ở cơ sở	133
3.	Quản lý nhà nước về công tác hoà giải ở cơ sở	137
	Kết luận	140
	Danh mục tài liệu tham khảo	147